



Aus4Reform Program



CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA

HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Quý II/2019 chứng kiến những đổi thay khá nhanh và khó đoán định của bối cảnh kinh tế quốc tế, đi kèm với những động thái chính sách tích cực trong nước. Xu hướng thắt chặt tài chính ở không ít nền kinh tế phát triển nhanh chóng bị đảo ngược. Từ chỗ lắng dịu do Mỹ gia hạn thời gian ngừng leo thang thuế quan vào cuối tháng 2, căng thẳng thương mại – công nghệ giữa Mỹ với Trung Quốc bùng phát và phức tạp hơn trong các tháng 5-6, trước khi hạ nhiệt vào cuối tháng 6. Ở trong nước, dù kết quả tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong quý I, Thủ tướng Chính phủ vẫn quyết liệt chỉ đạo tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh kể từ đầu quý II. Yêu cầu chủ động theo dõi, cập nhật và dự báo những diễn biến từ bên ngoài được thực hiện thường xuyên hơn. Công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm thực hiện CPTPP và vận động ký kết EVFTA tiếp tục có những chuyển biến mới.

Báo cáo này nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý II và 6 tháng đầu năm 2019, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật triển vọng kinh tế vĩ mô cả năm 2019; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm 2019 và các năm tiếp theo.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án Aus4reform, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án Aus4reform thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Phan Đức Hiếu, Trần Bình Minh, Đinh Thu Hằng, Lê Mai Anh, Đỗ Thị Nhân Thiên, Phạm Thiên Hoàng và Lê Phương Nam. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Lê Tất Phương và xxxx.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019.....	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	5
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	9
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II và 6 tháng đầu năm 2019	9
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	9
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	15
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	17
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	21
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	25
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	31
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	34
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	36
1. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc: Diễn biến và một số góc nhìn	36
2. Sửa đổi Luật Doanh nghiệp: Một số vấn đề thực tiễn	45
IV. KIẾN NGHỊ	56
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô.....	57
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô	58
3. Kiến nghị khác có liên quan.....	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO	61
PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ CHUYỂN BIẾN CHÍNH SÁCH.....	63
PHỤ LỤC 2: SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ	72

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Chỉ số giá hàng hóa thế giới, 2017-2019	3
Hình 2: Giá vàng, 2018-2019	4
Hình 3: Giá dầu thô, 2018-2019	4
Hình 4: Chỉ số USD Index, 2018-2019	4
Hình 5: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018-2019	4
Hình 6: Tăng trưởng GDP hàng quý (%)	9
Hình 7: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế	9
Hình 8: Tương quan tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng so với tăng trưởng GDP	10
Hình 9: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2012-QII/2019	11
Hình 10: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2014-T6/2019	11
Hình 11: Chỉ số PMI sản xuất, T1/2014-T6/2019	12
Hình 12: Đóng góp vào tăng trưởng GDP, điểm %	13
Hình 13: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2019	13
Hình 14: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh	14
Hình 15: Xu hướng kinh doanh (QII/2019 so với QI/2019)	14
Hình 16: Xu hướng kinh doanh (Dự báo QIII/2019)	14
Hình 17: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, QI/2013-QII/2019	15
Hình 18: Diễn biến lạm phát, 2016-2019	16
Hình 19: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng, QI/2017 – QII/2019	18
Hình 20: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng và M2 (% so với quý trước)	19
Hình 21: Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam, 2011-2018	19
Hình 22: Tỷ giá VNĐ/USD, 2017 – T6/2019	20
Hình 23: Chênh lệch tỷ giá NHTM so với thị trường tự do và tỷ giá trung tâm	20
Hình 24: Tỷ giá hữu hiệu thực (REER)	21
Hình 25: Cơ cấu vốn đầu tư phát triển	22
Hình 26: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	23
Hình 27: Thu hút đầu tư theo một số đối tác lớn	24
Hình 28: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2014- Q2/2019	25
Hình 29: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực 6 tháng đầu năm 2019	26
Hình 30: Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực 6 tháng đầu năm 2019	27
Hình 31: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác 6 tháng đầu năm 2019	28

Hình 32: Diễn biến xuất khẩu vào các thị trường CPTPP.....	28
Hình 33: Tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng vào các thị trường CPTPP.....	29
Hình 34: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 6 tháng đầu năm 2019 (%)	31
Hình 35: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP.....	31
Hình 36: Cơ cấu các khoản thu NSNN	32
Hình 37: Cơ cấu các khoản chi NSNN.....	33
Hình 38: Phát hành TPCP, 2012-2019	33
Hình 39: Lãi suất TPCP, kì hạn 5 năm.....	34
Hình 40: Tóm tắt diễn biến chiến tranh thương mại Mỹ-Trung	36
Hình 41: Thâm hụt thương mại hàng hóa của Mỹ với Trung Quốc, 1985-2018	38
Hình 42: So sánh xếp hạng chỉ số khởi sự kinh doanh ở một số quốc gia.....	46
Hình 43: So sánh mức độ bảo vệ nhà đầu tư ở một số nước.....	50

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 2: Dự báo vốn FDI toàn cầu năm 2019.....	5
Bảng 3: Lãi suất huy động phổ biến VNĐ của các NHTM	17
Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành	22
Bảng 5: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2019	35
Bảng 6: So sánh quy mô kinh tế hai cường quốc Mỹ và Trung Quốc năm 2017	40
Bảng 7: Chi tiết các thủ tục và số ngày hoàn thành	47

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU
EVIPA	Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
LLLĐ	Lực lượng lao động
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực

TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TMĐT	Thương mại điện tử
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
USD	Đô la Mỹ
USTR	Cơ quan đại diện thương mại Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Kinh tế thế giới nửa đầu năm 2019 đối mặt với rủi ro suy giảm tăng trưởng kinh tế trên diện rộng. Xu hướng thắt chặt tài chính không còn hiện hữu trong quý II. Suy giảm kinh tế có thể chịu ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các nền kinh tế lớn, các nền kinh tế chủ chốt tăng trưởng chậm lại và gia tăng bất định trên thị trường tài chính quốc tế.
2. Kinh tế Mỹ vẫn tăng trưởng khá, dù bất định chưa giảm. Tăng trưởng GDP quý I (hiệu chỉnh lần 2) đạt 3,1%. Rủi ro suy thoái từ nửa cuối năm 2019 được đề cập nhiều hơn trong bối cảnh Mỹ có không ít động thái gia tăng căng thẳng thương mại với các đối tác. Kinh tế Trung Quốc vẫn tăng trưởng hợp lý và duy trì được động lực phát triển; tuy nhiên, rủi ro suy giảm là không nhỏ. Khu vực đồng Euro chịu ảnh hưởng không nhỏ từ sự sụt giảm hoạt động thương mại toàn cầu. Nhật Bản gặp khó khăn về xuất khẩu và sản xuất do cầu yếu của cả trong và ngoài nước. Niềm tin của người tiêu dùng và nhà đầu tư ở mức thấp.
3. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc có những diễn biến khá phức tạp. Từ chỗ lắng dịu do Mỹ gia hạn thời gian ngừng leo thang thuế quan vào cuối tháng 2, căng thẳng thương mại – công nghệ giữa Mỹ với Trung Quốc bùng phát và phức tạp hơn trong các tháng 5-6, trước khi hạ nhiệt vào cuối tháng 6. Thương mại toàn cầu tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực. Thị trường chứng khoán thế giới có nhiều thời điểm điều chỉnh mạnh, trong đó đáng lưu ý là xu hướng rút vốn ra khỏi thị trường các nước đang phát triển và đổ vào thị trường các nước phát triển.
4. Giá các nhóm hàng hóa phi năng lượng và nông sản giữ xu hướng giảm. Chỉ số USD Index có xu hướng giảm trong tháng 6, đặc biệt sau tín hiệu về khả năng điều chỉnh lãi suất của FED. Năm 2019, UNCTAD dự báo đầu tư toàn cầu chỉ tăng khoảng 10% và tiếp tục chịu ảnh hưởng từ những yếu tố rủi ro, sự suy giảm tỷ suất sinh lời của vốn, xu hướng điều chỉnh cơ cấu sản xuất quốc tế.
5. Ở trong nước, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo quyết liệt và đồng bộ những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô kể từ đầu quý II. Yêu cầu chủ động theo dõi, cập nhật và dự báo những diễn biến từ bên ngoài được thực hiện thường xuyên hơn. Công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm thực hiện CPTPP và vận động ký kết EVFTA tiếp tục có những chuyển biến mới.
6. Thực tiễn cải cách và điều hành chính sách trong 6 tháng đầu năm 2019 vẫn bộc lộ một số hạn chế. *Thứ nhất*, động lực thực thi vẫn là một vấn đề cần cải thiện. Sự lưu tâm đối với cải cách môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 02 ít nhiều đã giảm sút. Năng suất và chất lượng lao động được đề cập nhiều, song tính mới và cụ thể trong các đề xuất chính sách và cơ chế thực thi còn hạn chế. *Thứ hai*, nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế chưa được truyền tải vào hệ thống chính sách, quy định trong nước. Sự hứng khởi với EVFTA và EVIPA (dù còn chờ phê chuẩn) còn được truyền thông hơi quá mức, chưa đi kèm với tâm thế chuẩn bị cho các cải cách thể chế kinh tế liên quan. Việc chuẩn bị cho CPTPP còn chậm, dù Hiệp định này đã thực thi. *Thứ ba*, một bộ phận không nhỏ doanh

ng nghiệp, người dân có tâm lý bài trừ cực đoan đối với hàng hóa, vốn đầu tư từ một số quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong bối cảnh hiệu quả giải trình chính sách còn chậm được cải thiện, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng cân nhắc, điều chỉnh chính sách của một số Bộ, ngành. Thứ tư, hệ thống thông tin, thống kê phục vụ cho công tác điều hành của một số Bộ chậm được cải thiện cả về chất lượng, tính kịp thời.

7. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,71% trong quý II, giảm so với quý I (6,82%). Tính chung 6 tháng đầu năm, GDP tăng 6,76%, thấp hơn mức tăng của nửa đầu năm 2018 nhưng cao hơn cùng kỳ giai đoạn 2011-2017. Kết quả này không cách xa mục tiêu tăng trưởng cả năm 2019 (6,8%). Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tương đối cao so với các nước trong khu vực. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đà mở rộng tăng trưởng, tuy nhiên tăng trưởng GDP tiềm năng vẫn giữ xu hướng giảm, phản ánh lo ngại về chất lượng tăng trưởng chưa được củng cố - đặc biệt khi Việt Nam lưu tâm hơn đến ứng phó với tác động bất lợi từ môi trường kinh tế bên ngoài.
8. Khu vực nông-lâm-thủy sản tăng trưởng ở mức 2,19% trong quý II và 2,39% trong 6 tháng đầu năm thấp hơn cùng kỳ năm 2017-2018, chủ yếu do (i) suy giảm tăng trưởng kinh tế thế giới ảnh hưởng đến cầu nông sản; (ii) không ít thị trường nhập khẩu tăng cường áp dụng hàng rào kỹ thuật đối với nhập khẩu nông sản, kể cả Trung Quốc và một số thị trường CPTPP.
9. Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt tốc độ tăng giá trị gia tăng ở mức 9,14% trong Quý II và 8,93% trong 6 tháng đầu năm. Quý II ghi nhận bước tăng trưởng dương trở lại của phân ngành khai khoáng, ở mức 1,78% - lần đầu tiên sau ba năm liên tục giảm. Chỉ số phát triển công nghiệp toàn ngành tiếp tục tăng trưởng, đạt 9,7% trong Quý II và 9,5% trong 6 tháng đầu năm. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng trong lĩnh vực sản xuất duy trì ở mức cao. Phân ngành chế biến, chế tạo đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng đầu năm. dù được kỳ vọng nhiều trong bối cảnh CMCN 4.0 và chuyển đổi số, phân ngành thông tin và truyền thông chỉ đóng góp dưới 0,1 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP. Khu vực dịch vụ ít có chuyển biến lớn, chỉ tăng trưởng 6,85% trong quý II và 6,69% trong 6 tháng đầu năm.
10. Sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp có phần rõ nét hơn. So với quý trước, các chỉ số phát triển doanh nghiệp có cải thiện, tăng 35,3% về số doanh nghiệp thành lập mới và 29,1% số vốn đăng ký. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động trong quý II giảm 23,22%. Các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo đánh giá lạc quan hơn về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II, có thể xuất phát từ việc: (i) môi trường đầu tư – kinh doanh tiếp tục được cải thiện; (ii) Việt Nam đã đi vào thực hiện CPTPP và chuẩn bị cho việc thực hiện EVFTA; và (iii) nhiều nhà đầu tư nước ngoài nhìn nhận Việt Nam gia tăng sự hấp dẫn tương đối trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.
11. Tình hình việc làm có cải thiện trong quý II. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn nền kinh tế ước tính là 55,5 triệu người, tăng 335,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, con số này là 55,4 triệu người, tăng 334 nghìn người so với cùng kỳ 2018. Tỷ lệ thất nghiệp chung

- của cả nước trong quý là 1,98%. Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có mức độ sẵn sàng ở mức thấp, nhưng có tiềm năng; do đó, Việt Nam cần xây dựng và thực thi hữu hiệu hơn các chính sách thị trường lao động chủ động, cũng như giải pháp đào tạo nhân lực, giáo dục nghề nghiệp.
12. CPI bình quân quý II và 6 tháng đầu năm lần lượt tăng 2,65% và 2,64%. Các yếu tố chính tác động lên CPI quý II gồm (i) tăng chỉ số giá nhóm hàng thực phẩm; (ii) điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu trong nước và tác động của điều chỉnh giá biểu thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu; và (iii) tác động của tăng giá điện từ cuối tháng 3 được phản ánh vào CPI quý II. Lạm phát cơ bản bình quân trong 3 tháng đầu năm và 6 tháng đầu năm đều cao hơn hẳn so với các năm 2017-2018 đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng.
 13. Mặt bằng lãi suất tương đối ổn định trong quý II ít nhiều phản ánh nỗ lực của NHNN trong việc bảo đảm thanh khoản cho hệ thống các NHTM. Tính đến thời điểm cuối quý II, tín dụng tăng 4,07% so với cuối quý I và 7,33% so với cuối năm 2018. Khả năng nói chỉ tiêu tín dụng cả năm 2019 (14%) là khá thấp, do: (i) tỷ lệ tín dụng trên GDP hiện đã ở mức cao; (ii) NHNN cần tạo áp lực đủ tin cậy cho các NHTM củng cố an toàn vốn, và việc nói chỉ tiêu tín dụng có thể khiến cơ chế thưởng tín dụng hiện nay mất ý nghĩa; và (iii) NHNN đang cho thấy hiệu quả (đối với tăng trưởng kinh tế) từ cải thiện chất lượng tín dụng.
 14. Cán cân thanh toán tổng thể đạt thặng dư ở mức 6,0 tỷ USD trong năm 2018, dù chịu thâm hụt hơn 1,9 tỷ USD trong quý IV. Tỷ giá trung tâm chủ yếu giữ xu hướng tăng trong Quý II, có thể là do NHNN muốn tạo thêm dư địa cho tỷ giá biến động trong bối cảnh thị trường có những yếu tố khá bất định (như leo thang chiến tranh thương mại Mỹ-Trung Quốc; khả năng Fed hạ lãi suất, v.v.). Tỷ giá hữu hiệu thực trong Quý II giảm 1% so với Quý I và 3% so với cùng kỳ năm trước.
 15. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 462,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% trong quý II và 822,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% trong 6 tháng đầu năm. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý II xấp xỉ 33,9% GDP và đạt 33,1% cho 6 tháng đầu năm. Khu vực dân doanh vẫn giữ vị trí hàng đầu với tăng trưởng đầu tư trong 6 tháng ở mức 2 con số. Cơ cấu các nguồn đầu tư tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư từ khu vực nhà nước và tăng tỷ trọng đầu tư từ khu vực FDI và đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân. Tổng vốn FDI đăng ký đạt 7,6 tỷ USD trong quý II và 18,5 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm, giảm tương ứng 47% so với cùng kỳ quý II và 8,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, vốn FDI thực hiện có mức tăng trưởng 8,7%, đạt 9,1 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm.
 16. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt 63,86 tỷ USD, tăng 9,3% trong quý II và đạt 122,72 tỷ USD, tăng 7,3% trong 6 tháng đầu năm. Mức tăng này thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2017-2018, chủ yếu do: (i) suy giảm thương mại toàn cầu, đặc biệt là trong bối cảnh leo thang căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực FDI trong khi khu vực này tăng trưởng xuất khẩu chậm

- hơn; và (iii) xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản gặp nhiều khó khăn cả về giá và các yêu cầu, quy định của một số thị trường nhập khẩu. Nhập khẩu đạt 65,31 tỷ USD, tăng 12,9% trong Quý II và 122,76 tỷ USD, tăng 10,5% trong 6 tháng đầu năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.391,1 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm, tăng 11,5%.
17. Thu ngân sách quý II ước đạt 382 nghìn tỷ đồng, bằng 27% dự toán cả năm 2019. Chi NSNN ước đạt 367 nghìn tỷ đồng trong quý II, tăng 1,92% so với cùng kì năm trước và tương đương 22,5% dự toán chi cả năm 2019. Phát hành TPCP trong quý II đạt 35,6 nghìn tỷ đồng, tương đương với 17,8% kế hoạch phát hành TPCP cả năm 2019.
 18. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2019 (cập nhật) có thể đạt mức 6,82%. Tăng trưởng xuất khẩu cả năm dự báo ở mức 8,02%. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 0,8 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2019 đạt 3,38%.
 19. Báo cáo tóm lược diễn biến chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc và nhận định căng thẳng này đã và đang diễn ra hết sức khó lường. Những diễn biến, động thái liên quan của cả hai bên đều có những tác động cả trực tiếp và gián tiếp đối với kinh tế thế giới. Có nhiều kịch bản, diễn biến bất định mà cuộc chiến tranh thương mại này có thể xảy ra trong tương lai, kéo theo các phản ứng khác nhau của các quốc gia khác. Là một nền kinh tế nhỏ, và mở cửa hội nhập sâu rộng, Việt Nam khó tránh khỏi những tác động gây ra từ cuộc chiến này, và do đó lựa chọn chính sách để ứng phó là cần thiết.
 20. Báo cáo cũng đánh giá một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sửa đổi Luật Doanh nghiệp và phân tích những định hướng và nội dung sửa đổi cơ bản, tập trung vào (i) đơn giản hóa gia nhập thị trường; (ii) nâng cao chuẩn mực quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế tốt và (iii) những phương án sửa đổi đối với DNNN.
 21. Báo cáo nhận định nửa đầu năm 2019 đã chứng kiến bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có không ít bất định, kể cả thách thức không nhỏ đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác điều hành chính sách, cải cách kinh tế của đất nước cũng bộc lộ không ít điểm sáng, qua đó đóng góp vào những kết quả ít nhiều tích cực về tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô. Vị thế quốc gia ít nhiều được cải thiện, song Việt Nam vẫn giữ được cái nhìn nghiêm túc về thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước. Chính phủ, các Bộ, ngành đã thường xuyên theo dõi, đánh giá và dự báo tình hình thế giới và trong nước, qua đó cập nhật và hoàn thiện các kịch bản điều hành trong nước. Diễn biến dòng vốn nước ngoài tiếp tục được theo dõi và thảo luận ở nhiều cấp, nhưng chưa kéo theo chính sách hạn chế có tính chất phân biệt đối tác. So với giai đoạn 2008-2009, Việt Nam hiện đã có thêm kinh nghiệm và bình tĩnh hơn để ứng phó với tác động bất lợi từ những diễn biến kinh tế thế giới. Quan trọng hơn, các yêu cầu cải cách môi trường kinh doanh vẫn được lưu tâm, thúc đẩy song song với quá trình ứng phó với bất định của môi trường kinh tế thế giới.

22. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố (i) rủi ro suy thoái của kinh tế thế giới được đề cập nhiều hơn, dù có thể chưa xảy ra ngay trong 6 tháng cuối năm 2019; (ii) căng thẳng thương mại ở khu vực chưa hạ nhiệt; (iii) dù kỳ vọng nhiều vào việc phê chuẩn EVFTA, Việt Nam cũng cần lưu ý rằng EU đang rất bận với chương trình nghị sự về thương mại (liên quan đến Brexit, đàm phán thương mại với Mỹ); (iv) hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể gặp phải nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ, v.v., không chỉ ở thị trường Mỹ; (v) sự đối đầu giữa các công nghệ mới và tư duy quản lý truyền thống ngày một phức tạp hơn, ngay cả ở các thị trường phát triển.
23. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế và xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

- Kinh tế thế giới nửa đầu năm 2019 đối mặt với rủi ro suy giảm tăng trưởng kinh tế trên diện rộng. Xu hướng thắt chặt tài chính không còn hiện hữu trong quý II. Suy giảm kinh tế có thể chịu ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các nền kinh tế lớn, các nền kinh tế chủ chốt tăng trưởng chậm lại và gia tăng bất định trên thị trường tài chính quốc tế. Ngân hàng Thế giới, trong tháng 6/2019, hạ dự báo tăng trưởng GDP thế giới còn 2,6% trong năm 2019 (giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó).

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2019	2020	Chênh lệch*	
			2019	2020
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	2,6	2,7	-0,3	-0,1
Các nước phát triển	1,7	1,5	-0,3	-0,1
<i>Mỹ</i>	2,5	1,7	0,0	0,0
<i>Nhật Bản</i>	0,8	0,7	-0,1	0,0
<i>Khu vực đồng Euro</i>	1,2	1,4	-0,4	-0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,0	4,6	-0,3	0,0
<i>Châu Á – Thái Bình Dương</i>	5,9	5,9	-0,1	-0,1
<i>Trung Quốc</i>	6,2	6,1	0,0	-0,1
<i>Nam Á</i>	6,9	7,0	-0,2	-0,1
<i>Ấn Độ</i>	7,5	7,5	0,0	0,0
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	2,6	3,1	-1,0	-0,4
Chỉ số giá hàng phi năng lượng (% tăng theo USD)	-2,1	-0,1	-3,1	-1,3

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (tháng 6/2019).

Lưu ý: *: Chênh lệch dự báo năm 2019 và 2020 so với báo cáo tháng 1/2019.

- Kinh tế Mỹ vẫn tăng trưởng khá, dù bất định chưa giảm. Tăng trưởng GDP quý I (hiệu chỉnh lần 2) đạt 3,1%, cao hơn so với mức 2,2% trong quý IV/2018¹. Chỉ số dẫn báo kinh tế Mỹ liên tục tăng kể từ tháng 2², tỷ lệ thất nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp (3,6% trong cả tháng 4 và 5), doanh thu bán lẻ tiếp tục tăng trưởng tốt (tăng 3,1% trong tháng 4). Tuy nhiên, PMI ngành chế tạo của Mỹ chỉ đạt 50,5 điểm trong tháng 5/2019 (mức thấp nhất kể từ tháng 9/2009)³. Rủi ro suy thoái của kinh tế Mỹ, đặc biệt từ nửa cuối năm 2019, cũng được đề cập nhiều hơn trong bối cảnh Mỹ có không ít động thái gia tăng căng thẳng thương mại với các đối tác (Trung Quốc, Mexico, EU, Nhật Bản, v.v.). Theo dự báo

¹ Cục Phân tích Kinh tế Mỹ. Thông cáo báo chí ngày 30/5/2019.

² Chỉ số dẫn báo kinh tế Mỹ của Conference Board tăng 0,2% trong tháng 2, 0,3% trong tháng 3 và tiếp tục tăng 0,2% trong tháng 4, hiện ở mức 112,1 điểm (2016=100).

³ Tốc độ tăng sản lượng công nghiệp (YoY) liên tục giảm từ đầu năm, chỉ đạt 0,9% trong tháng 4/2019 và tăng nhẹ lên 2% trong tháng 5/2019 so với mức 3,6% của tháng 1/2019

- của FED, lạm phát 2019 có thể giảm còn 1,5% so với mức 1,8% đưa ra hồi tháng 3/2019. FED cũng mở ra khả năng cắt giảm lãi suất trong nửa cuối năm 2019, dù khả năng này độc lập với các “lợi ích chính trị ngắn hạn”.
3. Cục thống kê quốc gia⁴ nhận định kinh tế Trung Quốc vẫn tăng trưởng hợp lý và duy trì được động lực phát triển. Tuy nhiên, rủi ro suy giảm là không nhỏ. Chỉ số PMI ngành chế tạo tháng 5/2019 chỉ đạt 50,2 điểm (báo hiệu sản xuất trì trệ), tăng sản xuất công nghiệp tháng 5 ở mức thấp nhất trong vòng 17 năm, chỉ số đơn hàng mới sụt giảm mạnh (49,8 điểm trong tháng 5/2019), đầu tư tài sản cố định 5 tháng đầu năm chỉ tăng 5,6% (thấp hơn 0,5 điểm phần trăm so với tháng trước). Trung tuần tháng 5, khi căng thẳng thương mại với Mỹ leo thang trở lại, tỷ giá đồng NDT/USD đã giảm qua ngưỡng 6,9, ảnh hưởng mạnh tới tâm lý của giới đầu tư. Trung Quốc đã phải đề ra những chính sách mới để ứng phó với suy giảm kinh tế, như cho phép chính quyền địa phương sử dụng trái phiếu đặc biệt để huy động vốn cho các dự án lớn, hay tái khẳng định việc ổn định đồng NDT.
 4. Khu vực đồng Euro chịu ảnh hưởng không nhỏ từ sự sụt giảm hoạt động thương mại toàn cầu. Sản xuất công nghiệp liên tục giảm (giảm 0,2% trong tháng 3 và 0,7% trong tháng 4), thương mại bán lẻ giảm 0,3% trong tháng 4 so với tháng 3 - lần đầu kể từ tháng 12/2018, PMI ngành chế tạo liên tục giảm sâu dưới mức 50 điểm kể từ tháng 2 (47,7 điểm tháng 5/2019), niềm tin kinh doanh tiếp tục giảm (chỉ còn 0,3 điểm tháng 5/2019, mức thấp nhất kể từ tháng 8/2016). Lạm phát ở mức rất thấp và tiếp tục giảm (1,2% trong tháng 5/2019 so với mức 1,7% trong tháng 4/2019 và 2% trong tháng 5/2018). Theo đó, Ngân hàng Thế giới hạ dự báo tăng trưởng của toàn khu vực xuống còn 1,2% trong năm 2019 (Bảng 1).
 5. Nhật Bản gặp khó khăn về xuất khẩu và sản xuất do cầu yếu của cả trong và ngoài nước. Niềm tin của người tiêu dùng và nhà đầu tư ở mức thấp⁵, chỉ số PMI ngành chế tạo giảm còn 49,5 điểm vào tháng 6/2019, sản lượng công nghiệp liên tục giảm kể từ tháng 2 (4,3% và 1,1% tương ứng trong tháng 3 và 4). Vào cuối tháng 3/2019, quốc hội Nhật Bản đã phê duyệt ngân sách kỷ lục 101 nghìn tỷ JPY (920 tỷ USD) cho năm tài chính 2019 giúp tăng chi tiêu cho phúc lợi, công trình công cộng và quốc phòng. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) quyết định duy trì lãi suất ngắn hạn và dài hạn cực kỳ thấp. Ngân hàng Thế giới hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2019 xuống còn 0,8%.
 6. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc có những diễn biến khá phức tạp. Từ chỗ lắng dịu do Mỹ gia hạn thời gian ngừng leo thang thuế quan vào cuối tháng 2, căng thẳng thương mại – công nghệ giữa Mỹ với Trung Quốc bùng phát và phức tạp hơn trong các tháng 5-6, trước khi hạ nhiệt vào cuối tháng 6. Căng thẳng leo thang giữa hai bên cũng làm gia tăng các hoạt động lôi kéo hay chia rẽ các quan hệ đồng minh. Hệ lụy tiêu cực đối với kinh tế, thương mại và đầu tư toàn cầu đã hiện hữu. Dù vậy, những diễn biến tiếp theo của chiến tranh

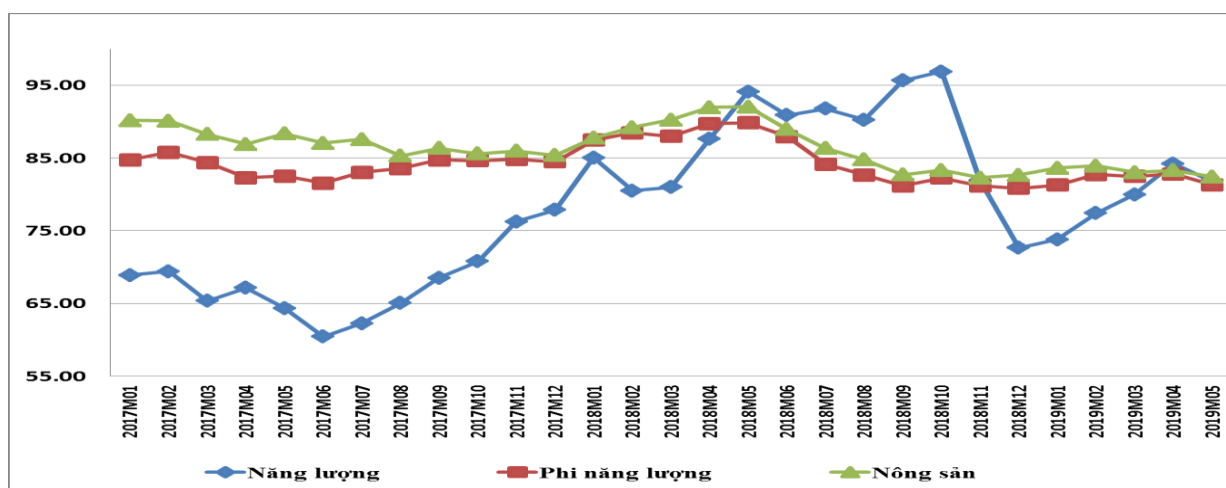
⁴ Thông cáo báo chí ngày 14/6.

⁵ Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng giảm liên tục, chỉ đạt 39,4 điểm tháng 5/2019 (thấp nhất kể từ tháng 2/2015); chỉ số niềm tin của nhà đầu tư xuống mức thấp nhất trong 2 năm (12 điểm).

thương mại vẫn ẩn chứa nhiều rủi ro, bất định, đặc biệt trong bối cảnh thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc vẫn còn khá lớn.⁶

7. Thị trường chứng khoán thế giới liên tục điều chỉnh mạnh, trong đó đáng lưu ý là xu hướng rút vốn ra khỏi thị trường các nước đang phát triển và đổ vào thị trường các nước phát triển (Mỹ, Tây Âu). Thị trường chứng khoán toàn cầu đã có những sụt giảm trong tháng 5 do nỗi lo chiến tranh thương mại (S&P 500 và Dow Jones đều giảm hơn 6%; Nasdaq mất 7,9%). Sau khi bật tăng trở lại trong 3 tuần đầu tháng 6 (cả 3 chỉ số trên đều tăng hơn 7%),⁷ thị trường chứng khoán Mỹ lại liên tiếp đi xuống trong tuần cuối tháng 6 do những phát biểu thận trọng hơn của FED về quyết định điều chỉnh lãi suất. Tín hiệu nới lỏng chính sách tiền tệ của nhiều quốc gia và khu vực (Mỹ, EU, v.v.) đẩy lợi tức trái phiếu chính phủ của các quốc gia xuống mức thấp.⁸
8. Thương mại toàn cầu tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực từ diễn biến căng thẳng thương mại giữa Mỹ và một số đối tác (Trung Quốc, EU, Mexico, v.v.). Chỉ số Thương mại quốc tế của WTO (WTOI) tháng 5/2019 giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2010 (96,3 điểm). Ngân hàng Thế giới dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu chỉ đạt 2,6% năm 2019 (Bảng 1), dù còn phụ thuộc nhiều vào các diễn biến địa chính trị, thị trường tài chính, và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc.

Hình 1: Chỉ số giá hàng hóa thế giới, 2017-2019



Nguồn: World Bank's Commodity Price (tháng 6/2019).

9. Giá các nhóm hàng hóa phi năng lượng và nông sản giữ xu hướng giảm (Hình 1). Chỉ số giá năng lượng tăng mạnh trong những tháng đầu năm, trừ đợt giảm ngắn trong tháng 5. Giá dầu thế giới liên tục biến động, giảm mạnh từ đầu tháng 6, nhưng bắt đầu bật tăng trở lại vào giữa tháng 6. Nguyên nhân một phần do căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông giữa Mỹ và Iran có thể gây gián đoạn nguồn cung, thông tin về lượng dầu tồn kho của Mỹ giảm, tâm lý

⁶ Phân tích chi tiết hơn trong Phần 3.1.

⁷ Đóng cửa phiên 19/6, chỉ số Dow Jones tăng vọt 350 điểm; S&P 500 tăng 1%, xác lập mức kỷ lục mới 2.954 điểm; Nasdaq tăng 0,8% so với phiên giao dịch trước đó.

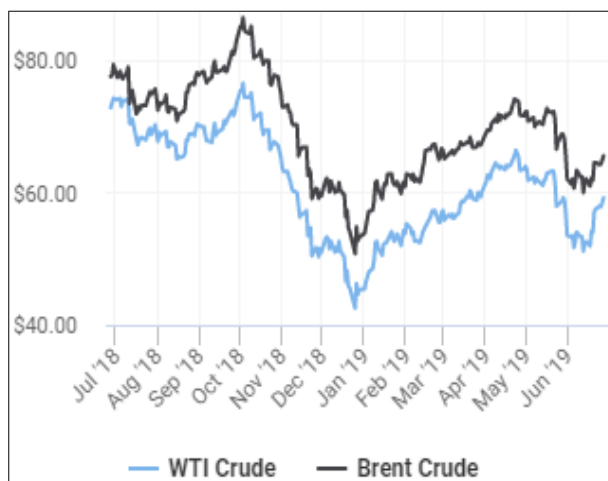
⁸ Lợi tức trái phiếu kho bạc kỳ hạn 10 năm của Mỹ cũng lần đầu tiên giảm xuống dưới 2% kể từ tháng 11/2016, lợi tức suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Anh cũng giảm xuống gần mức thấp nhất kể từ cuối năm 2016, lợi tức trái phiếu của Đức vẫn chìm sâu ở mức âm, v.v.

tích cực của giới đầu tư trước triển vọng nới lại đàm phán thương mại Mỹ - Trung. Giá vàng tháng 6 đạt đỉnh cao nhất trong vòng 6 năm qua: vượt ngưỡng 1,400 USD/ounce ngày 21/6 ngay sau khi FED phát tín hiệu có thể cắt giảm lãi suất.

Hình 2: Giá vàng, 2018-2019



Hình 3: Giá dầu thô, 2018-2019

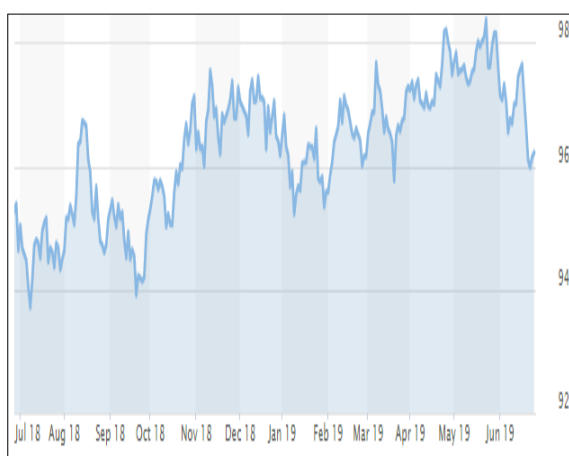


Nguồn: <https://goldprice.org/>

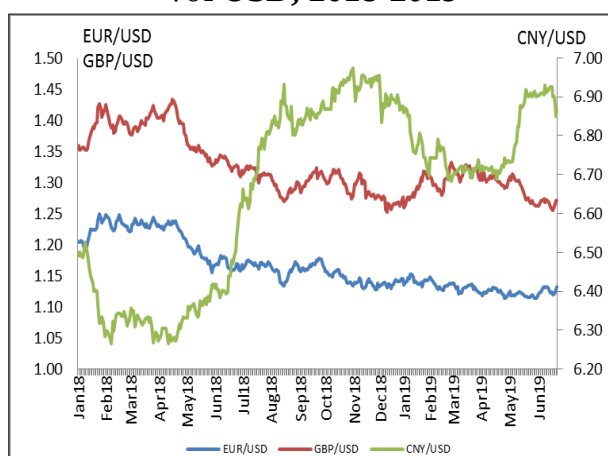
Nguồn: <https://oilprice.com>

10. Đồng USD lên giá đáng kể so với đồng NDT, đặc biệt là trong tháng 6. Tỷ giá NDT/USD có những thời điểm vượt qua mức 6,92, thấp nhất kể từ tháng 11 năm ngoái, giảm giá 2,94% kể từ đầu tháng 5. Lo ngại về tác động bất lợi của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đối với thị trường tiền tệ quốc tế gia tăng. Chỉ số USD Index có xu hướng giảm trong tháng 6, đặc biệt sau tín hiệu về khả năng điều chỉnh lãi suất của FED (giảm 1,7% trong khoảng 18-24/6).

Hình 4: Chỉ số USD Index, 2018-2019



Hình 5: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018-2019



Nguồn: <https://www.marketwatch.com>

Nguồn: Cục Dự trữ liên bang Mỹ.

11. Theo UNCTAD (tháng 6/2019), dòng vốn FDI toàn cầu năm 2018 giảm 13% so với năm 2017. Vốn FDI vào các nền kinh tế đang phát triển gia tăng (chiếm 54% tổng vốn FDI toàn cầu so với 46% năm 2017), trong khi giảm mạnh ở các nước phát triển (giảm 27%, đạt 557 tỷ USD, thấp nhất kể từ năm 2004). Chính sách tự do hóa, khuyến khích và tạo thuận lợi cho đầu tư vẫn đang chiếm ưu thế (chiếm khoảng 2/3 các biện pháp liên quan đến đầu tư mà các quốc gia trên phạm vi toàn cầu mới áp dụng), chủ yếu thông qua các biện pháp như đơn giản

hóa thủ tục, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư, v.v. Tuy nhiên xu hướng sử dụng các biện pháp chính sách và hạn chế đầu tư đang có chiều hướng gia tăng mạnh (chiếm 34% các biện pháp liên quan tới đầu tư mới trong giai đoạn 11/2018-2/2019 so với chỉ 24% trong các tháng 5-10/2018, tỷ lệ cao nhất kể từ năm 2003). Xu hướng này chủ yếu đi kèm lý do bảo đảm an ninh quốc gia do những quan ngại về tỷ lệ sử hữu nước ngoài đối với các công trình hạ tầng trọng điểm, các công nghệ quan trọng, các ngành nhạy cảm, v.v. Trong năm 2018, nhiều vụ M&A với giá trị lên tới 153 tỷ USD đã bị ngăn cản vì lý do an ninh quốc gia.

12. Năm 2019, UNCTAD dự báo đầu tư toàn cầu chỉ tăng khoảng 10% (thấp hơn mức tăng trưởng trung bình 10 năm trở lại đây), và tiếp tục chịu ảnh hưởng từ những yếu tố rủi ro (địa chính trị, căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt, chính sách bảo hộ, v.v.), sự suy giảm tỷ suất sinh lời của vốn, xu hướng điều chỉnh cơ cấu sản xuất quốc tế, v.v.

Bảng 2: Dự báo vốn FDI toàn cầu năm 2019

Đơn vị: Tỷ USD

	2016	2017	2018	Dự báo 2019
Thế giới	1.919	1.497	1.297	1.370-1.500
Các nền kinh tế phát triển	1.198	759	557	640-720
Châu Âu	612	384	172	330
Bắc Mỹ	508	302	291	310
Các nền kinh tế đang phát triển	656	691	706	700-740
Châu Phi	46	41	46	52
Châu Á	473	493	512	530
Mỹ La tinh và Caribe	135	155	147	140
Các nền kinh tế chuyển đổi	65	48	34	45-55

Nguồn: UNCTAD (2019).

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

13. Chính phủ tiếp tục chỉ đạo quyết liệt và đồng bộ những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Nghị quyết các phiên họp Chính phủ trong quý II/2019 đều nhấn mạnh một số giải pháp tập trung bao gồm: (i) tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách; (ii) cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh, quyết liệt cắt giảm thực chất các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh không cần thiết, gây phiền hà cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển; (iii) chủ động tìm kiếm động lực tăng trưởng; (iv) chủ động theo dõi, đánh giá và dự báo các diễn biến từ bên ngoài (chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc; xung đột địa chính trị; điều hành lãi suất của Fed, v.v.) để thực hiện những giải pháp phù hợp và linh hoạt, tạo nền tảng vững chắc chống chọi với các cú sốc từ bên ngoài; (v) hoàn thiện Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, lưu ý đến gia tăng kết nối, chuyển giao công nghệ; (vi) Tăng cường tận dụng cơ hội từ Hiệp định thương mại tự do, nhất là

- CPTPP, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm nhập siêu; và (vii) đẩy mạnh khai thác hiệu quả những cơ hội thuận lợi từ CMCN 4.0, đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi mô hình kinh tế số.
14. Trong quý II/2019, mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô tiếp tục được ưu tiên. Lạm phát ở mức tương đối thấp và khá an toàn so với mục tiêu đề ra cho cả năm, song Chính phủ vẫn rất nghiêm túc khi nhìn nhận rủi ro lạm phát tiềm ẩn. Chính sách tiền tệ vẫn giữ được sự thận trọng, linh hoạt cần thiết. Dư địa điều hành chính sách tiền tệ (đặc biệt là về lãi suất, tỷ giá) tiếp tục được củng cố. Việc ứng xử với dòng vốn nước ngoài tiếp tục được thực hiện bài bản. Chính sách tài khóa đã có sự phối hợp tích cực hơn với chính sách tiền tệ, trên nền tảng NSNN được cơ cấu lại theo hướng bền vững hơn. Việc điều chỉnh giá cả các mặt hàng (đặc biệt là giá điện) được lưu tâm, giải trình thường xuyên hơn, kể cả đi kèm với thanh tra, kiểm tra.
 15. Tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIV, một số điều Luật quan trọng được thông qua. Nổi bật trong số đó là Luật Đầu tư công (sửa đổi), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ (nhằm thực thi CPTPP) và một số Luật khác như Luật Giáo dục (sửa đổi), Luật Quản lý thuế, v.v. Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn việc gia nhập Công ước số 98 của Tổ chức Lao động quốc tế về Áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể.⁹ Việc phê chuẩn các điều luật và gia nhập Công ước 98 này giúp bảo đảm thực thi các cam kết liên quan trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và thực hiện nghĩa vụ của thành viên ILO, đồng thời chuẩn bị cho việc tham gia Hiệp định thương mại tự do với EU (EVFTA).
 16. Luật Đầu tư công (sửa đổi) có một số điểm mới. *Thứ nhất*, thống nhất định nghĩa về nguồn vốn đầu tư công, dẫn tới thay đổi các quy trình, trình tự, thủ tục về dự án và kế hoạch đầu tư công, giúp đơn giản hóa quy trình, không còn phân biệt giữa các loại nguồn vốn của ngân sách nhà nước (NSNN). *Thứ hai*, xác định rõ một số nhiệm vụ và loại dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư nhằm gỡ bỏ thủ tục mang tính hình thức, trùng lặp, tiết kiệm thời gian, chi phí cho công tác chuẩn bị dự án. *Thứ ba*, phân cấp mạnh mẽ quyền quyết định chủ trương đầu tư cho địa phương, bộ, ngành quyết định phân bổ vốn đầu tư nhằm tăng tính chủ động, phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương. *Thứ tư*, phân định rõ chức năng, thẩm quyền của các cơ quan liên quan đối với trình tự, thủ tục đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. Những thay đổi này được kỳ vọng tạo thuận lợi hơn cho quá trình chuẩn bị dự án, góp phần cải thiện tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, chấm dứt tình trạng giải ngân chậm, dự án kéo dài.
 17. Ngày 9/5, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia Việt Nam từ mức "ổn định" lên "tích cực". Mức xếp hạng của Việt Nam vẫn duy trì ở "BB". Lý do chủ yếu để Fitch nâng tín nhiệm đối với Việt

⁹ Với ba nội dung chính cơ bản, bao gồm (i) bảo vệ người lao động và cán bộ công đoàn trước hành vi phân biệt đối xử chống công đoàn của người sử dụng lao động; (ii) bảo vệ tổ chức của người lao động không bị can thiệp, thao túng bởi người sử dụng lao động; (iii) những biện pháp thúc đẩy thương lượng tập thể tự nguyện, thiện chí.

- Nam là cải thiện về quản lý kinh tế; thể hiện qua cải thiện cán cân vãng lai, nợ chính phủ giảm,¹⁰ tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và lạm phát ổn định.
18. Chính phủ tiếp tục đổi mới phương thức làm việc trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành. Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (e-cabinet) được đưa vào vận hành từ ngày 24/6/2019. Việc truyền, phân công và xử lý văn bản trên hệ thống quản lý văn bản điện tử trong các cơ quan và giữa các cơ quan được thực hiện phổ biến hơn.
 19. Chính phủ tiếp tục thúc đẩy việc tiếp cận CMCN 4.0 và thúc đẩy nền kinh tế số như xây dựng Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0, Đề án thành lập “Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia”, đề án Chuyển đổi số quốc gia. Theo đánh giá của UNDP, trong kịch bản tối ưu “Chuyển đổi số”, mức tăng thêm GDP đạt 1,1%/năm, Việt Nam thực hiện chuyển đổi số cơ bản ở tất cả các ngành nghề và dịch vụ công. Những rủi ro đi kèm bao gồm nguy cơ tấn công mạng trên toàn quốc cao hơn, bất bình đẳng giữa nông thôn – thành thị gia tăng; việc làm bị thay thế bởi tự động hóa. Với kịch bản xấu nhất “truyền thống”, mức độ chuyển đổi số của Việt Nam ở mức thấp và ngành công nghệ thông tin và truyền thông hoạt động nhỏ lẻ, GDP tăng thêm chỉ đạt mức 0,38%/năm. Rủi ro của kịch bản này là năng suất lao động thấp sẽ dẫn đến mất đi năng lực cạnh tranh về kinh tế, làm gia tăng tỷ lệ nghèo đói trong xã hội.
 20. Vai trò của kinh tế tư nhân tiếp tục được nhấn mạnh ở nhiều thông điệp, diễn đàn chính sách. Tuy vậy, một số vấn đề đối với phát triển kinh tế tư nhân cần được tháo gỡ, bao gồm (i) hệ thống thể chế vẫn tồn tại nhiều bất cập và chậm hoàn thiện; (ii) các chính sách khuyến khích, hỗ trợ kinh tế tư nhân chậm triển khai và chưa phát huy hiệu quả; (iii) quản lý, kiểm tra chuyên ngành chồng chéo, chưa minh bạch; và (iv) rào cản, chi phí bất hợp lý đối với hoạt động đầu tư kinh doanh. Bản thân nhiều doanh nghiệp chưa sẵn sàng ứng dụng công nghệ 4.0,¹¹ thậm chí vẫn dễ dàng lòng với cách thức gia công đơn giản trên cơ sở đầu vào nhập khẩu.
 21. Việt Nam gia tăng các hoạt động tham vấn chuẩn bị xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030. Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 chú trọng đến các nội dung như tăng trưởng đủ nhanh để chống lại nguy cơ tụt hậu; tăng trưởng có chất lượng để đảm bảo tính bền vững (tăng trưởng có hiệu suất, tăng trưởng xanh, tăng trưởng bao trùm); phát triển bền vững về xã hội và môi trường; xây dựng thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ít nhiều được nhận diện.
 22. Việt Nam vẫn chủ động thực hiện nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế trong quý II. Hiệp định thương mại tự do với EU (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư với EU (EVIPA) đã được ký kết vào ngày 30/6/2019. Việt Nam vẫn tham gia vào

¹⁰ Từ mức 53% GDP năm 2016 xuống khoảng 50,5% GDP vào cuối năm 2018.

¹¹ Theo khảo sát của Bộ Công Thương về tính sẵn sàng ứng dụng các công nghệ 4.0 trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp, có tới 82% doanh nghiệp đang ở vị trí mới nhập cuộc. Trong đó 61% còn đứng ngoài cuộc và 21% doanh nghiệp mới chỉ có các hoạt động chuẩn bị ban đầu.

quá trình đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực. Vị thế quốc gia của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, thể hiện qua việc: (i) trúng cử Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021; (ii) tiếp tục đóng góp đáng kể vào các diễn đàn quan trọng như APEC, ASEAN và G20; và (iii) sự hấp dẫn tương đối đối với đầu tư nước ngoài trong bối cảnh chiến tranh thương mại giữa Mỹ-Trung Quốc.

23. Thực tiễn cải cách và điều hành chính sách trong 6 tháng đầu năm 2019 vẫn bộc lộ một số hạn chế. *Thứ nhất*, động lực thực thi vẫn là một vấn đề cần cải thiện. Sự lưu tâm đối với cải cách môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 02 ít nhiều đã giảm sút. Năng suất và chất lượng lao động được đề cập nhiều, song tính mới và cụ thể trong các đề xuất chính sách và cơ chế thực thi còn hạn chế. *Thứ hai*, nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế chưa được truyền tải vào hệ thống chính sách, quy định trong nước. Sự hứng khởi với EVFTA và EVIPA (dù còn chờ phê chuẩn) còn được truyền thông hơi quá mức, chưa đi kèm với tâm thế chuẩn bị cho các cải cách thể chế kinh tế liên quan. Việc chuẩn bị cho CPTPP còn chậm, dù Hiệp định này đã thực thi. *Thứ ba*, một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp, người dân có tâm lý bài trừ cực đoan đối với hàng hóa, vốn đầu tư từ một số quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong bối cảnh hiệu quả giải trình chính sách còn chậm được cải thiện, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng cân nhắc, điều chỉnh chính sách của một số Bộ, ngành. *Thứ tư*, hệ thống thông tin, thống kê phục vụ cho công tác điều hành của một số Bộ chậm được cải thiện cả về chất lượng, tính kịp thời.

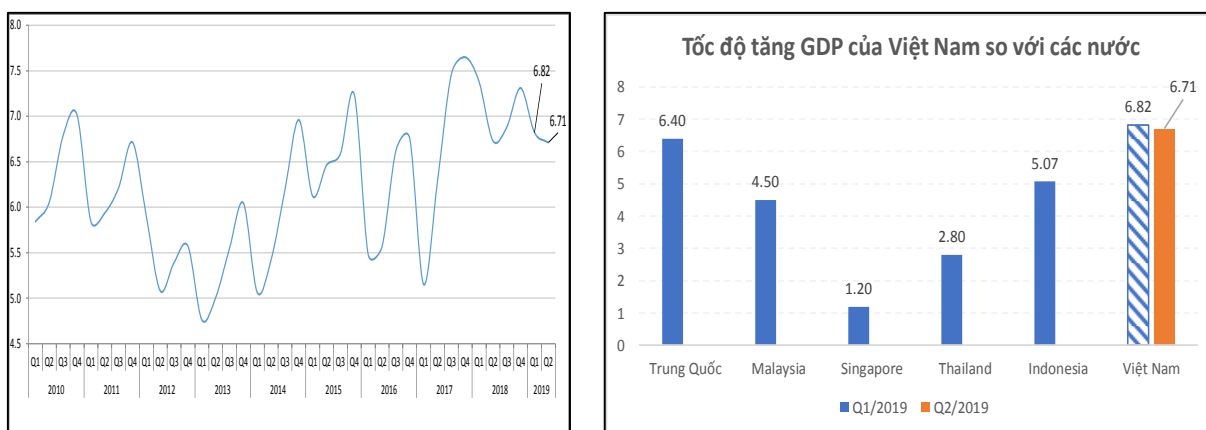
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II và 6 tháng đầu năm 2019

1.1. Diễn biến kinh tế thực

24. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,71%¹² trong quý II, giảm so với quý I (6,82%). Tính chung 6 tháng đầu năm, GDP tăng 6,76%, thấp hơn mức tăng của nửa đầu năm 2018 nhưng cao hơn cùng kỳ giai đoạn 2011-2017. Kết quả này không cách xa mục tiêu tăng trưởng cả năm 2019 (6,8%). Nhìn chung, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tương đối cao so với các nước trong khu vực (Hình 6).

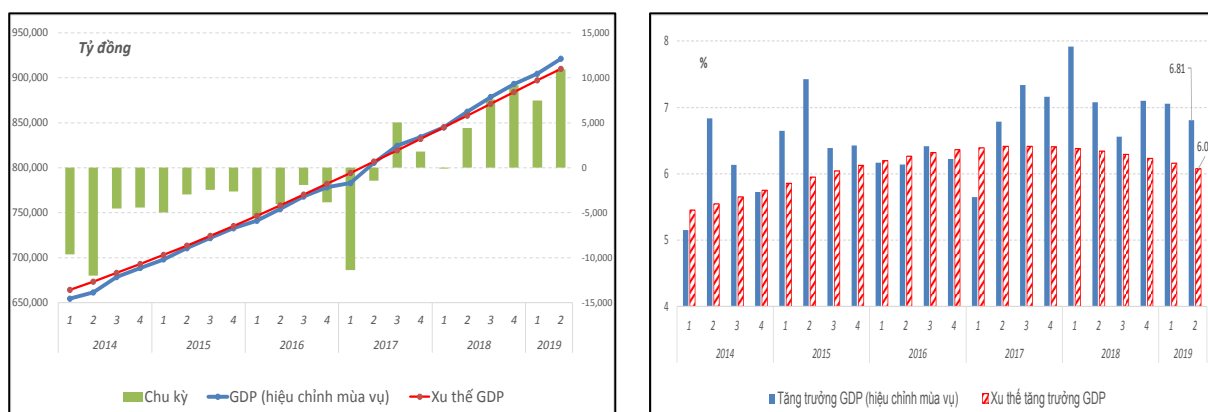
Hình 6: Tăng trưởng GDP hàng quý (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

25. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đà mở rộng tăng trưởng. Quý II là quý thứ 8 liên tiếp GDP vượt mức tiềm năng, và là quý thứ 9 liên tiếp tăng trưởng GDP vượt mức tiềm năng. Dù vậy, tăng trưởng GDP tiềm năng vẫn giữ xu hướng giảm. Điều này ít nhiều phản ánh lo ngại về chất lượng tăng trưởng chưa được củng cố - đặc biệt khi Việt Nam lưu tâm hơn đến ứng phó với tác động bất lợi từ môi trường kinh tế bên ngoài.

Hình 7: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế

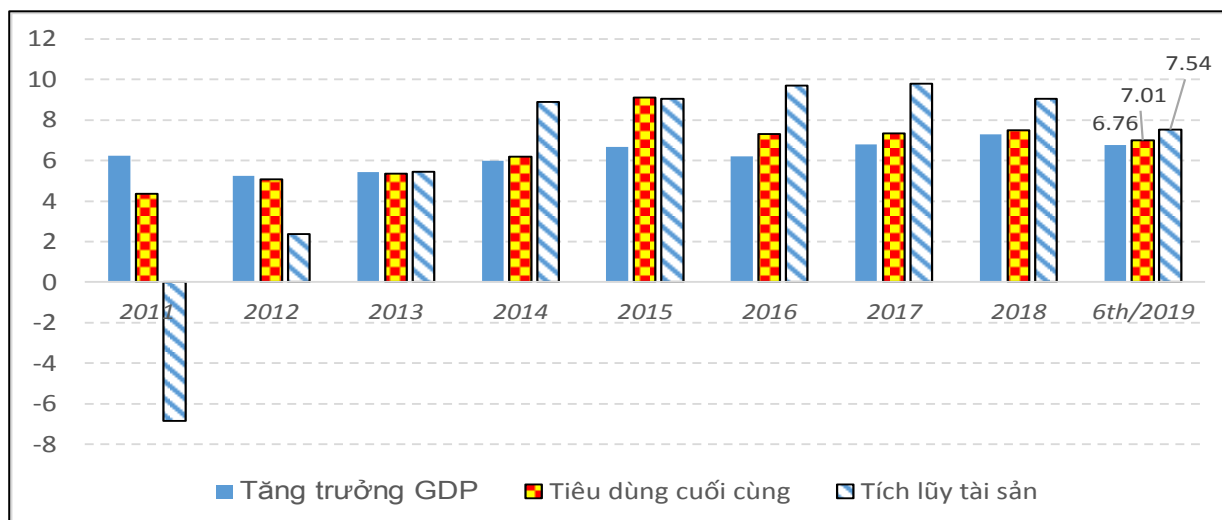


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

¹² Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

26. Tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản vẫn là những nhân tố chính đóng góp vào GDP trên góc độ tổng cầu (Hình 8). Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng không khác biệt đáng kể so với các năm 2017-2018, dù cầu tiêu dùng trong dân tăng cao.¹³ Tuy nhiên, tích lũy tài sản tăng tương đối chậm so với cùng kỳ các năm trước. Nguyên nhân có thể là do: (i) tăng trưởng tín dụng tương đối chậm, trong khi tín dụng phi chính thức có phần bị kiểm soát hơn; (ii) mặt bằng lãi suất cho vay không giảm; và (iii) cầu nước ngoài đối với xuất khẩu của Việt Nam suy giảm.

Hình 8: Tương quan tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng so với tăng trưởng GDP

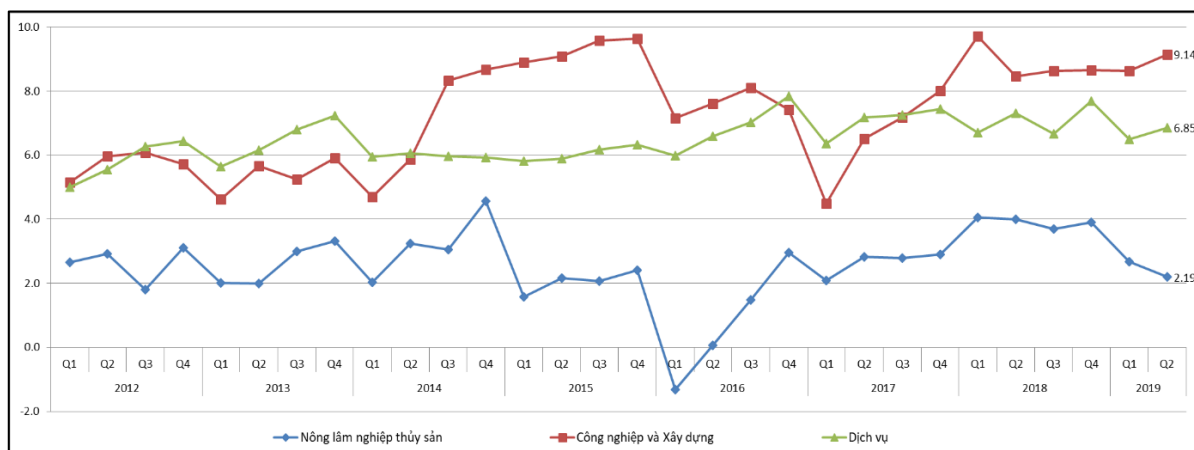


Nguồn: TCTK.

27. Khu vực nông-lâm-thủy sản (NLTS) tăng trưởng ở mức 2,19% trong quý II và 2,39% trong 6 tháng đầu năm. Mức tăng này thấp hơn cùng kỳ năm 2017-2018 (Hình 9). Một số nguyên nhân chính là do: (i) suy giảm tăng trưởng kinh tế thế giới ảnh hưởng đến cầu nông sản; (ii) không ít thị trường nhập khẩu tăng cường áp dụng hàng rào kỹ thuật đối với nhập khẩu nông sản, kể cả Trung Quốc và một số thị trường CPTPP; và (iii) dịch tả lợn châu Phi kéo dài gây ảnh hưởng nặng nề đối với ngành chăn nuôi. Riêng phân ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng 6,45% - cao nhất trong 9 năm trở lại đây, do nhu cầu tiêu dùng tăng cao.

¹³ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm đạt 409,8 nghìn tỷ đồng, tăng cao so với năm trước, ở mức 11,5%.

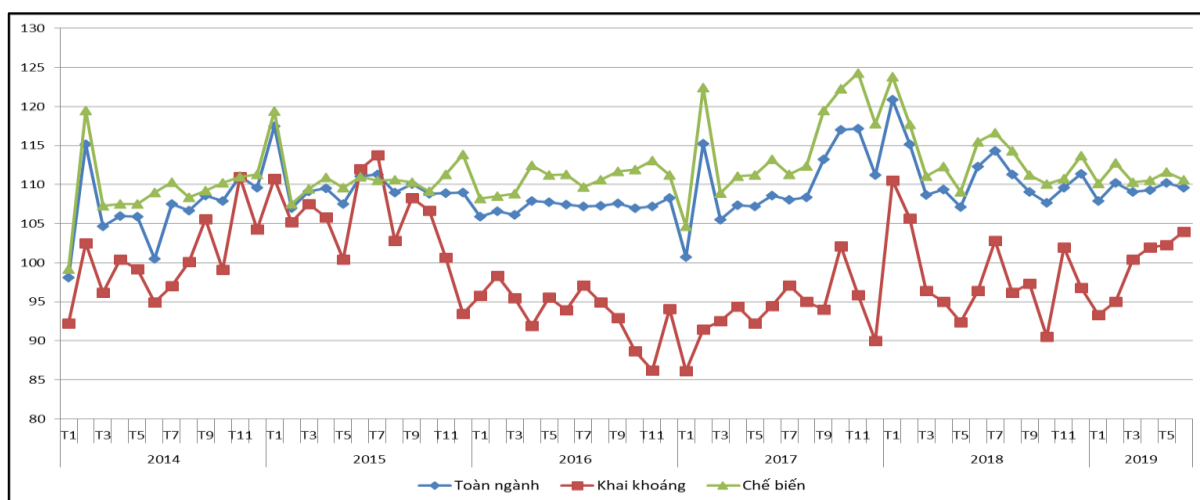
Hình 9: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2012-QII/2019



Nguồn: TCTK.

28. Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt tốc độ tăng giá trị gia tăng ở mức 9,14% trong Quý II (Hình 9). Tính chung 6 tháng đầu năm, khu vực công nghiệp-xây dựng tăng trưởng 8,93%, đóng góp 51,8% vào mức tăng trưởng chung. Trong đó, phân ngành chế biến, chế tạo tăng tới 11,18%¹⁴. Trong nửa đầu năm, Việt Nam chưa gặp khó trong xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Trong khi đó, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng dòng vốn đầu tư vào phân ngành chế biến, chế tạo, đặc biệt là từ Trung Quốc. Bên cạnh đó, Quý II ghi nhận bước tăng trưởng dương trở lại của phân ngành khai khoáng, ở mức 1,78% - lần đầu tiên sau ba năm liên tục giảm. Riêng khai thác kim loại tăng mạnh, đạt tới 18,1%, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô.

Hình 10: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2014-T6/2019



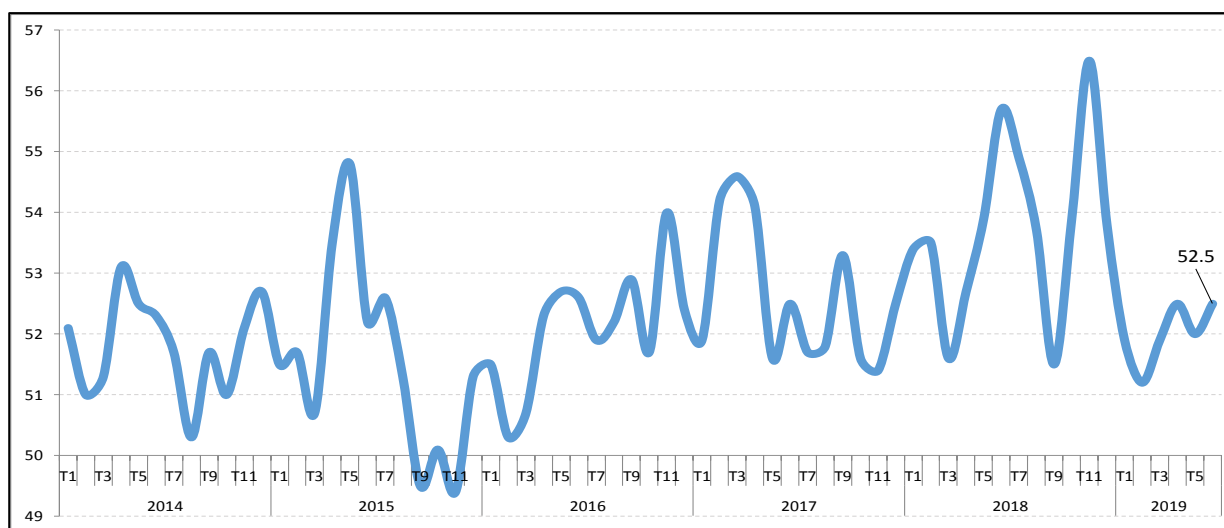
Nguồn: TCTK.

29. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tiếp tục tăng trưởng, đạt 9,7% trong Quý II và 9,5% trong 6 tháng đầu năm (Hình 10). Các phân ngành đều tăng trưởng khá: phân ngành chế biến chế tạo tăng 10,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,4%, và cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải

¹⁴ Một số phân ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao nhất là sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (tăng 69,1%); sản xuất kim loại (tăng 40,1%) với sự quay trở lại hoạt động của nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn và dự án thép Formosa.

- tăng 7,1%. IIP của ngành khai khoáng cũng tăng trưởng trở lại, ở mức 2,9% (với tăng trưởng vượt bậc của khai thác quặng kim loại 22,5%).
30. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất duy trì ở mức cao trong quý II, đều đạt 52,5 trong tháng 4 và tháng 6, xen giữa là mức giảm nhẹ xuống còn 52 trong tháng 5 (Hình 11). Theo nhiều đánh giá, Việt Nam vẫn là nước tiến triển tích cực nhất trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương (cao nhất trong số các quốc gia khu vực ASEAN và chỉ thấp hơn Ấn Độ). Những nỗ lực hướng tới cải thiện môi trường và điều kiện kinh doanh tiếp tục khẳng định hiệu quả và tác động tới khu vực sản xuất, tạo thuận lợi cho những kết quả hoạt động tốt hơn ở khu vực này.
31. Khu vực dịch vụ ít có chuyển biến lớn, chỉ tăng trưởng 6,85% trong Quý II và 6,69% trong 6 tháng đầu năm. Các phân ngành bán buôn, bán lẻ; dịch vụ lưu trú và ăn uống đều có mức tăng và đóng góp thấp hơn cùng kỳ. Bên cạnh đó, lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng chậm trong 6 tháng đầu năm¹⁵ đã tác động đến doanh thu của ngành. Các ngành dịch vụ khác vẫn duy trì mức tăng trưởng và đóng góp tích cực, cụ thể hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,04%; vận tải, kho bãi tăng 8,16%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,13%.

Hình 11: Chỉ số PMI sản xuất, T1/2014-T6/2019



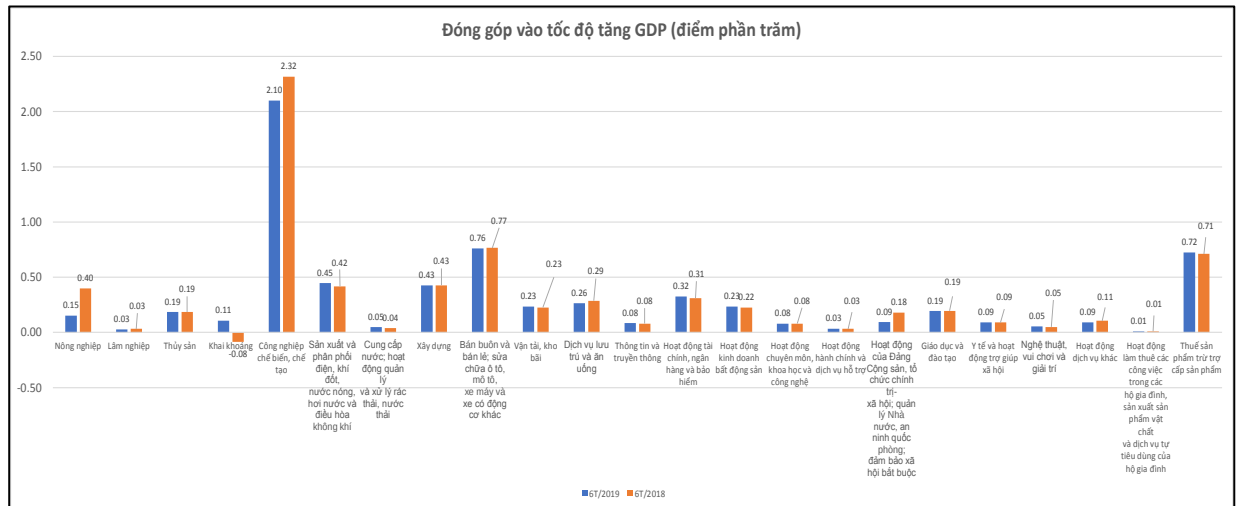
Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

32. Phân ngành chế biến, chế tạo đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng đầu năm. Trong các phân ngành dịch vụ, bán buôn, bán lẻ và sửa chữa moto, xe máy và xe có động cơ khác có đóng góp nhiều nhất cho tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, mức đóng góp của nông nghiệp, và phân ngành chế biến chế tạo trong 6 tháng đầu năm đều giảm đáng kể so với cùng kỳ 2018. Đáng lưu ý, dù được kỳ vọng nhiều trong bối cảnh CMCN 4.0 và chuyển đổi số, phân ngành thông tin và truyền thông chỉ đóng góp dưới 0,1 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP (Hình 12).

¹⁵ Chỉ tăng 7,5% so với mức tăng 27,2% năm 2018 và 30,2% năm 2017.

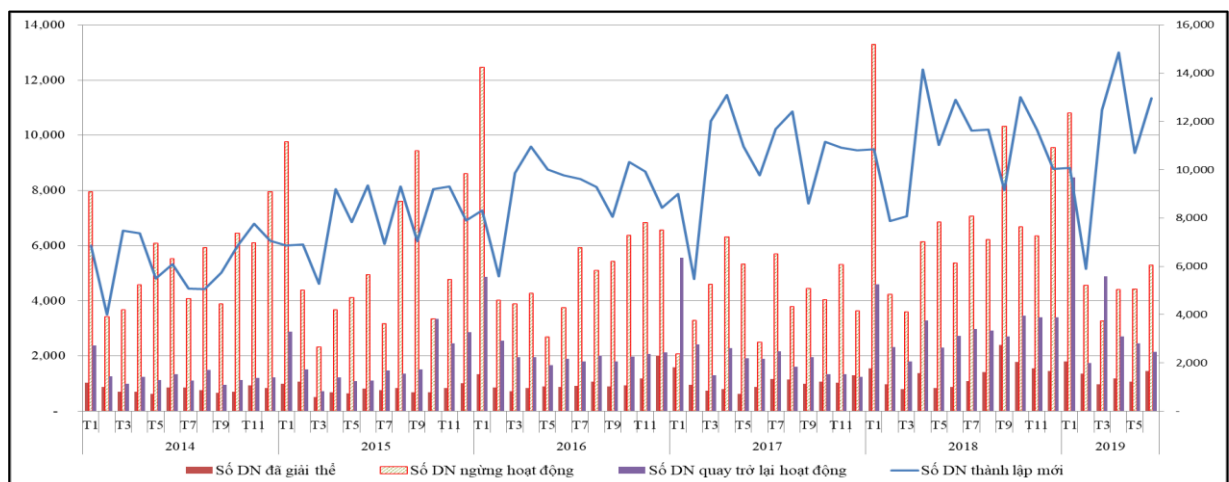
Hình 12: Đóng góp vào tăng trưởng GDP, điểm %



Nguồn: TCTK.

33. Sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp có phần rõ nét hơn. Trong quý II, có 38,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 484,7 nghìn tỷ đồng, tăng tương ứng 2,0% và 30,8%. So với quý trước, các chỉ số phát triển doanh nghiệp có cải thiện, tăng 35,3% về số doanh nghiệp thành lập mới và 29,1% số vốn đăng ký. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) trong quý II giảm 23,22% (Hình 13).

Hình 13: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2019

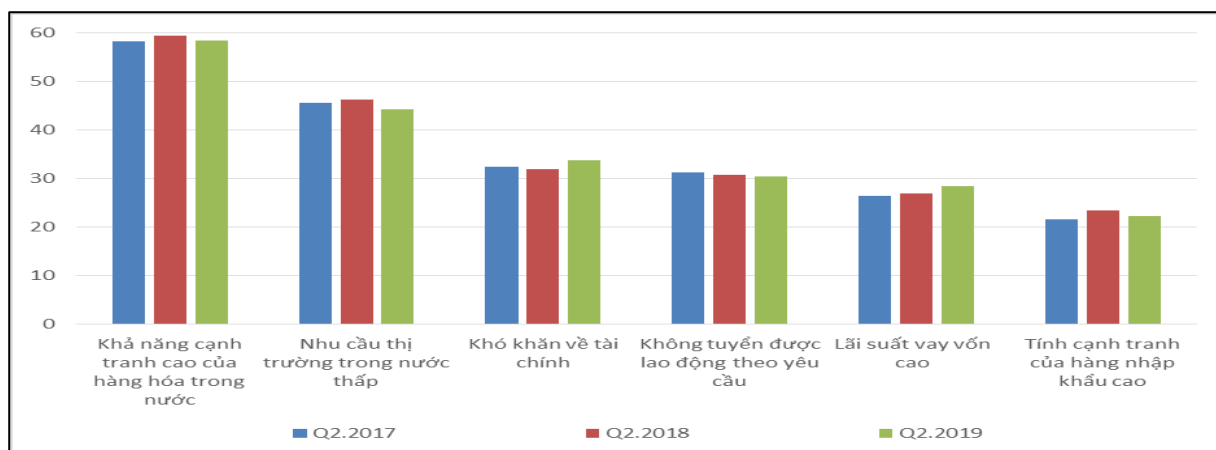


Nguồn: TCTK.

34. Tính chung 6 tháng đầu năm, gần 67 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 860,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% về số doanh nghiệp và 32,5% về vốn đăng ký. Bên cạnh đó, 21,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm là 649 nghìn người, tăng 2,6%.
35. Theo khảo sát doanh nghiệp của TCTK trong Quý II, một số yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh là khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước (58,4%), nhu cầu thị trường trong nước thấp (44,3%), khó khăn về tài chính

(33,7%), không tuyển được lao động theo yêu cầu (30,5%), lãi suất vay vốn cao (28,4%) và tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu (22,3%) (Hình 14).

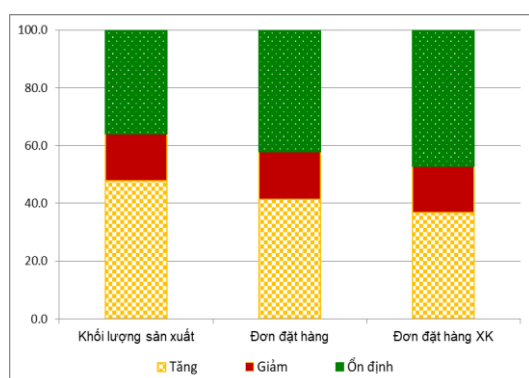
Hình 14: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh



Nguồn: TCTK.

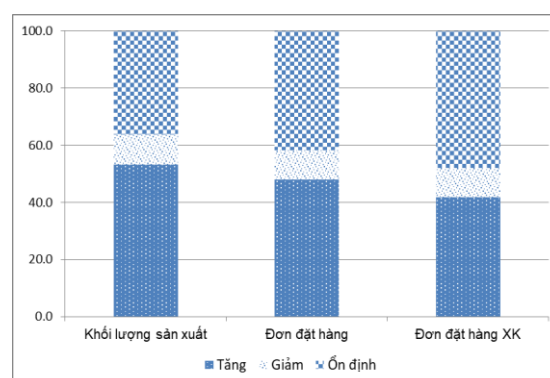
36. Các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đánh giá lạc quan hơn về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II. Khảo sát xu hướng kinh doanh của TCTK cho thấy 45,2% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II tốt hơn quý trước, 16,5% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 38,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định hơn. Dự báo quý tới, 82,6 doanh nghiệp đánh giá xu hướng sản xuất kinh doanh tốt hơn quý này, và chỉ 11,4% doanh nghiệp cho rằng tình hình kinh doanh khó khăn hơn (Hình 15 và Hình 16). Những đánh giá tương đối tích cực có thể xuất phát từ việc: (i) môi trường đầu tư – kinh doanh tiếp tục được cải thiện; (ii) Việt Nam đã đi vào thực hiện CPTPP và chuẩn bị cho việc thực hiện EVFTA; và (iii) nhiều nhà đầu tư nước ngoài nhìn nhận Việt Nam gia tăng sự hấp dẫn tương đối trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.

Hình 15: Xu hướng kinh doanh (QII/2019 so với QI/2019)



Nguồn: TCTK.

Hình 16: Xu hướng kinh doanh (Dự báo QIII/2019)

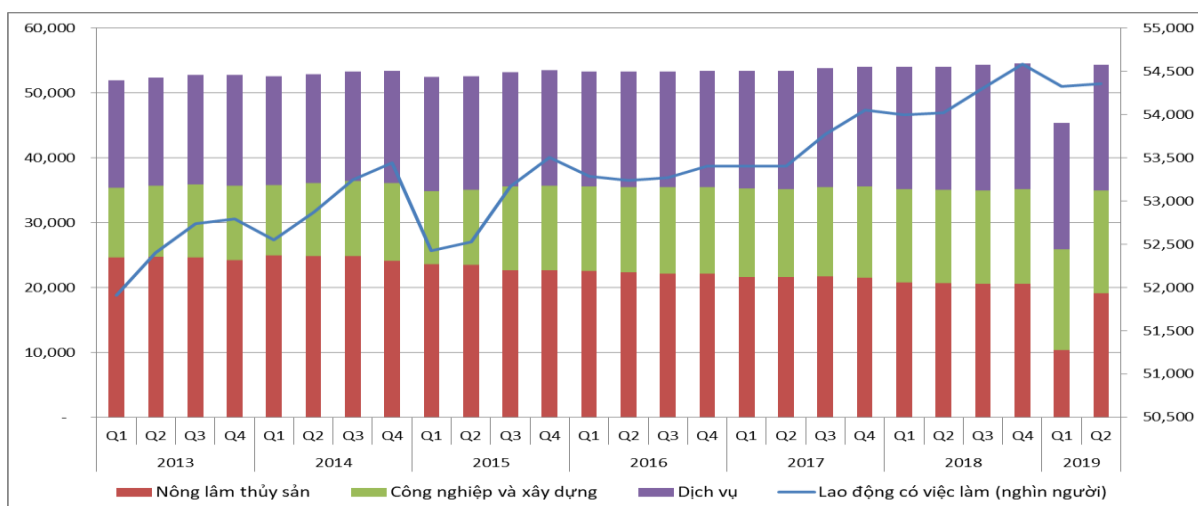


37. Tình hình việc làm có cải thiện trong Quý II. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn nền kinh tế ước tính là 55,5 triệu người, tăng 335,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, con số này là 55,4 triệu người, tăng 334 nghìn người so với cùng kỳ 2018. Lao động từ 15 tuổi trở

lên có việc làm trong quý II đạt 54,4 triệu người, trong đó 35,1% (tương đương 19,1 triệu người) đang làm việc ở khu vực NLTS, 29,3% (tương đương 15,9 triệu người) đang làm việc ở khu vực công nghiệp-xây dựng và 35,6% (tương đương 19,4 triệu người) đang làm việc ở khu vực dịch vụ (Hình 17).

38. Ước tính của TCTK cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm nhẹ (giảm 0,1 điểm phần trăm) so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước trong quý là 1,98%; trong đó, đáng lưu ý, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi thanh niên (15-24 tuổi) tương đối cao 6,53%, con số này ở khu vực thành thị là 10,16%.

Hình 17: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, QI/2013-QII/2019



Nguồn: TCTK.

39. CMCN 4.0 có khả năng tác động đến thị trường lao động trên 3 khía cạnh: thất nghiệp, cơ cấu và chất lượng lao động. Nhu cầu về lao động có sự thay đổi rõ rệt, lao động tri thức, lao động chất lượng cao sẽ thay thế cho lao động phổ thông, giá rẻ và năng suất thấp. Tỷ lệ thất nghiệp có thể gia tăng đối với nhóm lao động phổ thông và những ngành nghề có tính sản xuất đồng loạt (như dệt may, gia công) hoặc những ngành có thể được thay thế bởi máy móc tự động hóa (sản xuất – chế tạo, lắp ráp, v.v.). Báo cáo về “Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai” do Diễn đàn Kinh tế thế giới công bố gần đây cho thấy, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia xếp hạng 70/100 về nguồn nhân lực và 81/100 về lao động có chuyên môn cao, và chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0. Theo đó, Việt Nam cần xây dựng và thực thi hữu hiệu hơn các chính sách thị trường lao động chủ động, cũng như giải pháp đào tạo nhân lực, giáo dục nghề nghiệp.

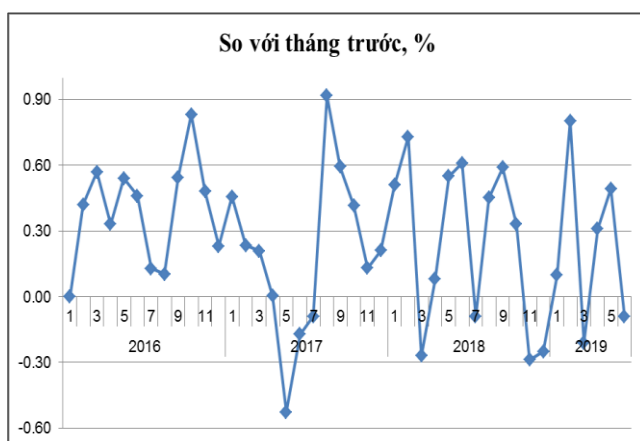
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

40. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quý II tăng lần lượt 0,31% và 0,49% trong tháng 4 và 5 trước khi giảm nhẹ 0,09% trong tháng 6. Bình quân CPI quý II và 6 tháng đầu năm lần lượt tăng 2,65% và 2,64%. Nhìn chung, mặt bằng lạm phát trong quý II thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm 2017-2018.

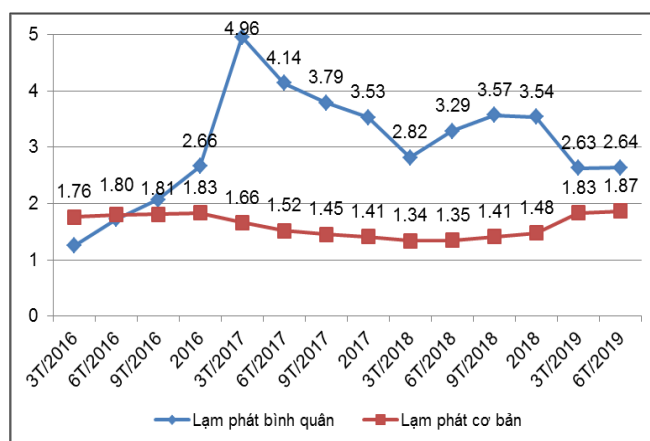
41. Các yếu tố chính tác động lên CPI quý II gồm: (i) tăng chỉ số giá nhóm hàng thực phẩm, một phần do khó khăn của ngành chăn nuôi dưới tác động của dịch tả lợn châu Phi (bình quân tăng 4,22% so với cùng kỳ năm 2018); (ii) điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu trong nước kể từ đầu năm (3 kỳ giảm điều chỉnh giảm, 4 kỳ điều chỉnh tăng; 4 kỳ giữ nguyên giá)¹⁶ và tác động của điều chỉnh giá biểu thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu từ 1/1/2019; và (iii) tác động của tăng giá điện từ cuối tháng 3 được phản ánh vào CPI quý II.
42. Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm tăng 1,87% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, điều hành chính sách tiền tệ chưa gây áp lực lên mặt bằng giá. Tuy nhiên, việc lạm phát cơ bản bình quân trong 3 tháng đầu năm và 6 tháng đầu năm đều cao hơn hẳn so với các năm 2017-2018 đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng.
43. Trong quý II, CPI chịu tác động khác nhau từ thị trường thế giới. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tiếp tục xu hướng giảm (lần lượt giảm 0,27% và 0,36% trong quý I và II so với quý trước). So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá xuất khẩu quý tăng 1,11% quý II và 2,77% trong 6 tháng đầu năm. Trong khi đó, chỉ số giá xuất nhập khẩu quý II chỉ tăng nhẹ 0,31% so với quý trước và 0,78% so với cùng kỳ năm trước. Dù vậy, áp lực từ giá xuất khẩu lên CPI dường như còn chưa lớn.

Hình 18: Diễn biến lạm phát, 2016-2019

(a) Lạm phát so với tháng trước, %



(b) Lạm phát cơ bản và lạm phát bình quân



Nguồn: TCTK.

44. Trong thời gian tới, lạm phát có thể chịu áp lực tăng từ các yếu tố như điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý (dịch vụ y tế, học phí), tăng lương cơ sở (tăng 7,19% từ 1/7/2019); một số diễn biến bất lợi ảnh hưởng đến cung-cầu trong nước (dịch tả lợn châu Phi, thời tiết diễn biến bất thường); bất định về giá xăng dầu thế giới tác động tới điều chỉnh giá xăng dầu trong nước cũng như diễn biến tỷ giá VNĐ/USD. Doanh nghiệp có thể tiếp tục gặp khó từ việc thực hiện lộ trình tăng lương tối thiểu vùng. Dù vậy, khả năng đạt mục tiêu lạm phát dưới 4% (theo phân đầu của Chính phủ) là khá cao.

¹⁶ Tính chung 6 tháng đầu năm, xăng E5RON92 và RON95-III giảm tổng cộng 984 đồng/lít và 1.393 đồng/lít; tăng tổng cộng 4.58 đồng/lít và 2.786 đồng/lít; giá dầu diesel, dầu hỏa và mazut giảm tổng cộng khoảng 1.218-1.393 đồng/lít; tăng tổng cộng khoảng 2.440-2.786 đồng/lít.

1.3. Diễn biến tiền tệ

45. Lãi suất huy động VNĐ đến cuối tháng 6 phổ biến ở mức 0,5-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng, 4,5-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,5-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,6-7,3%/năm. Lãi suất huy động VNĐ nhìn chung được duy trì ở mức ổn định từ cuối năm 2018 cho đến nay.
46. Lãi suất cho vay VNĐ phổ biến ở mức 6,0-9,0%/năm đối với ngắn hạn và 9,0-11%/năm đối với trung và dài hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay không thay đổi từ đầu năm 2019 trở lại đây.

Bảng 3: Lãi suất huy động phổ biến VNĐ của các NHTM

Đơn vị: %/năm

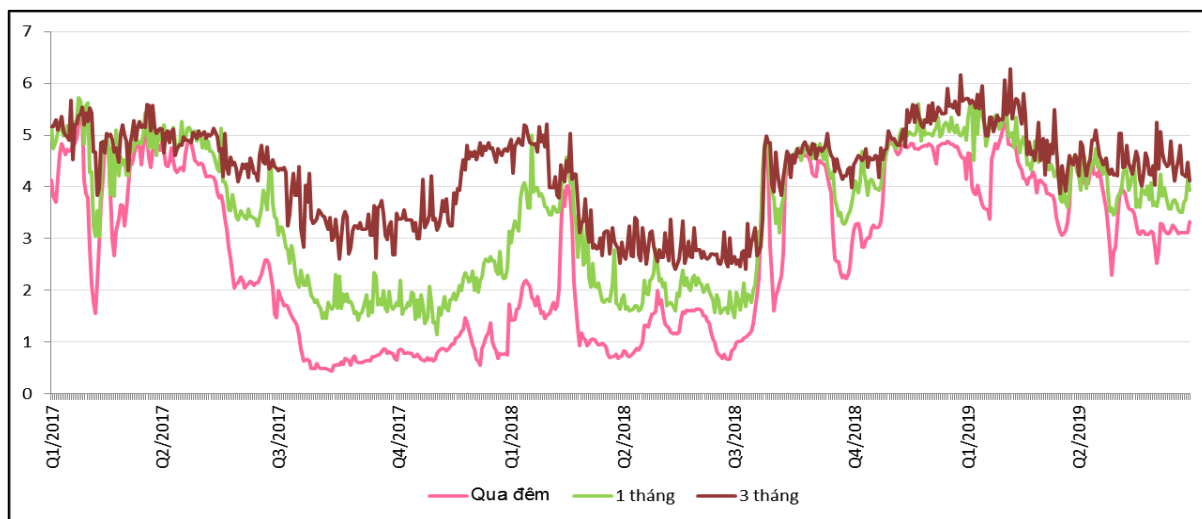
	Không kì hạn	Dưới 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 3/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 6/2018	0,6-1,0	4,3-5,3	5,3-6,5	6,5-7,1
Cuối tháng 12/2018	0,6-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3
Cuối tháng 3/2019	0,5-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3
Cuối tháng 6/2019	0,5-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

47. Mặt bằng lãi suất tương đối ổn định trong Quý II ít nhiều phản ánh nỗ lực của NHNN trong việc bảo đảm thanh khoản cho hệ thống các ngân hàng thương mại. Một số NHTM cũng phải cạnh tranh về lãi suất huy động để duy trì thị phần huy động. Tuy nhiên, việc mặt bằng lãi suất chưa giảm – trong khi lạm phát ở mức tương đối thấp so với cùng kỳ các năm trước - cũng ít nhiều ảnh hưởng đối với chi phí kinh doanh của doanh nghiệp. Bản thân NHNN cũng không định hướng việc hạ lãi suất một cách hành chính, trong bối cảnh phải ưu tiên hơn cho ổn định tỷ giá và xử lý các tác động bất định từ môi trường kinh tế bên ngoài. Chẳng hạn, việc lãi suất huy động tăng ít nhiều cũng làm VNĐ tương đối hấp dẫn so với USD, qua đó kiềm chế được cầu đối với USD, giảm áp lực cho thị trường ngoại hối và giúp giữ ổn định tỷ giá.
48. Lãi suất huy động USD vẫn được giữ ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của các cá nhân và tổ chức nhằm hạn chế tình trạng đô-la hóa. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm. Mặt bằng lãi suất USD trong Quý II không thay đổi so với Quý I.

Hình 19: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng, QI/2017 – QII/2019

Đơn vị: %/năm



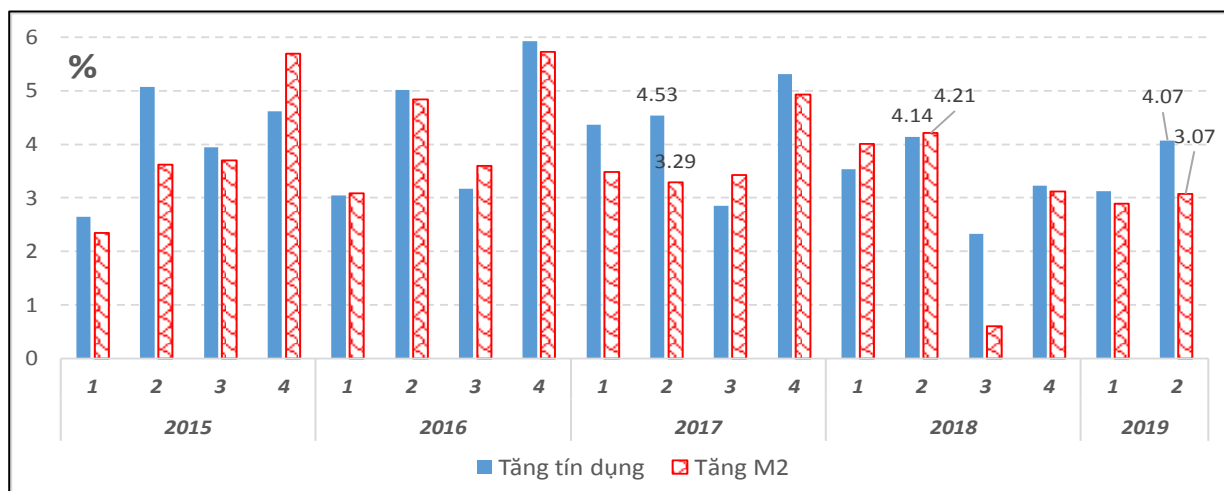
Nguồn: NHNN.

49. Lãi suất liên ngân hàng nhìn chung khá ổn định trong Quý II (Hình 19). Tuy nhiên, lãi suất liên ngân hàng tăng trong một số thời điểm như giữa tháng 4, cuối tháng 5 và đầu tháng 6, qua đó phản ánh căng thẳng thanh khoản VNĐ. Một số nguyên nhân diễn biến tăng của lãi suất liên ngân hàng do: (i) Một số NHTM tăng lượng tiền để đảm bảo tỷ lệ dự trữ bắt buộc thời điểm giữa tháng 4 khiến lãi suất liên ngân hàng tăng; (ii) động thái của Kho bạc Nhà nước (chuyển dòng tiền vào hệ thống NHTM cuối tháng 4); và (iii) tín dụng tăng nhanh hơn trong nửa cuối tháng 6.
50. Tính đến thời điểm cuối quý II, tín dụng tăng 4,07% so với cuối quý I và 7,33% so với cuối năm 2018 (Hình 20). Đáng lưu ý, đến 18/6, dư nợ tín dụng mới chỉ tăng 6,22% so với cuối năm 2018. Như vậy, từ 18-30/6, dư nợ tín dụng đã tăng khoảng 1,05% - mức khá nhanh so với các tháng đầu năm. Nguyên nhân có thể là do: (i) yếu tố mùa vụ (thực tế mức tăng trong 6 tháng đầu năm 2019 tương đương với mức tăng trong cùng kỳ 2018 (7,82%)); và (ii) bổ sung chỉ tiêu tín dụng cho các ngân hàng đã đáp ứng tiêu chuẩn Basel II.¹⁷ Dù vậy, khả năng nói chỉ tiêu tín dụng cả năm 2019 (14%) là khá thấp, do: (i) tỷ lệ tín dụng trên GDP hiện đã ở mức cao; (ii) NHNN cần tạo áp lực đủ tin cậy cho các NHTM củng cố an toàn vốn, và việc nói chỉ tiêu tín dụng có thể khiến cơ chế thưởng tín dụng hiện nay mất ý nghĩa; và (iii) NHNN đang cho thấy hiệu quả (đối với tăng trưởng kinh tế) từ cải thiện chất lượng tín dụng.¹⁸

¹⁷ Xem Cấn Văn Lực (2019). Truy cập tại: <http://cafef.vn/vi-sao-tin-dung-tang-truong-than-toc-20190706113047531.chn> [Truy cập ngày 7/7/2019]

¹⁸ NHNN đã sửa Thông tư 36 nhằm siết dòng vốn tín dụng núp bóng vay tiêu dùng nhưng được dùng để đầu tư vào thị trường bất động sản. Cụ thể, đối với khoản vay mua nhà lớn hơn 3 tỷ đồng, hệ số rủi ro được nâng lên mức 150%, gấp 3 lần so với quy định trước. Theo đó, lãi suất cho vay đối với hạng mục này cũng tăng lên và khó tiếp cận hơn trước đối với người tiêu dùng; (iii) Các ngân hàng thương mại phải đáp ứng chuẩn Basel II trước ngày 1/1/2020 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, nhiều ngân hàng đề tăng vốn nhằm đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn trên 8% theo tiêu chuẩn mới sẽ phải thu hẹp quy mô tài sản và giảm cho vay.

Hình 20: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng và M2 (% so với quý trước)

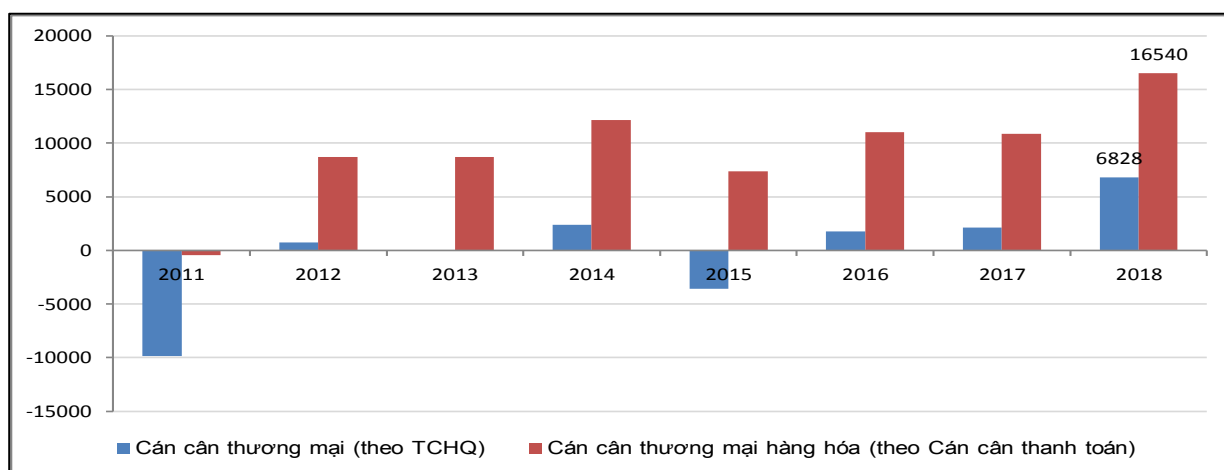


Nguồn: TCTK.

51. Cán cân thanh toán tổng thể đạt thặng dư ở mức 6,0 tỷ USD trong năm 2018, dù chịu thâm hụt hơn 1,9 tỷ USD trong quý IV. Kết quả này có đóng góp không nhỏ từ thặng dư thương mại hàng hóa (Hình 21). Tuy nhiên, thặng dư thương mại hàng hóa **không phải là** hiện tượng của riêng năm 2018 nói chung hay trong thời kỳ chiến tranh thương mại Mỹ-Trung nói riêng, mà đã thể hiện sự cải thiện liên tục kể từ khi Việt Nam tập trung hơn vào ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu nền kinh tế từ năm 2011.

Hình 21: Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam, 2011-2018

Đơn vị: triệu USD

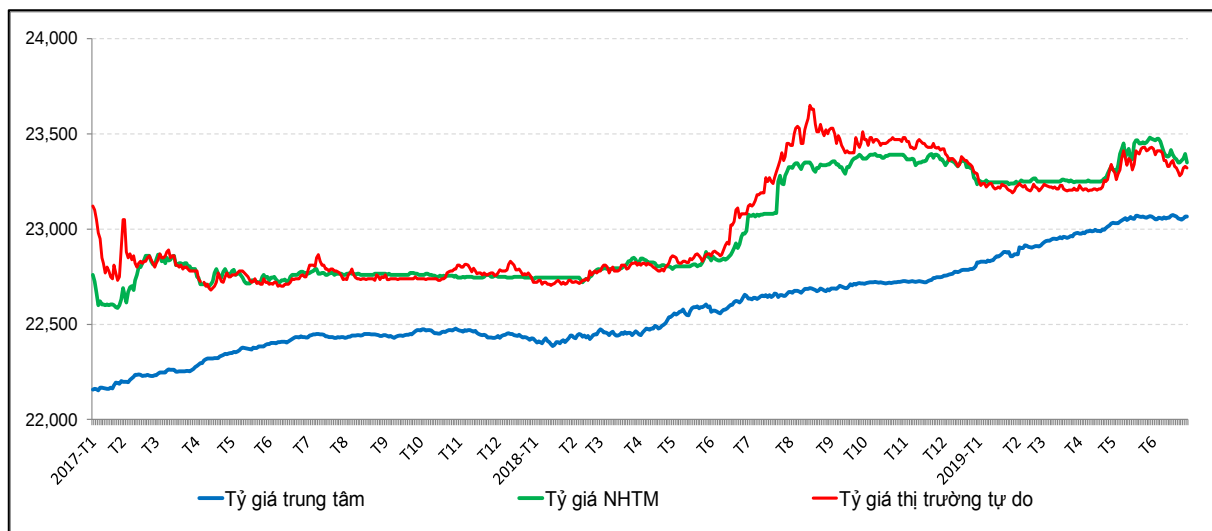


Nguồn: NHNN.

52. Tỷ giá trung tâm chủ yếu giữ xu hướng tăng trong Quý II. Tỷ giá trung tâm dao động từ mức 22.976 VNĐ/USD vào thời điểm đầu tháng 4 lên 23.065 VNĐ/USD vào cuối tháng 6. Tỷ giá trung tâm tại thời điểm cuối Quý II tăng 0,17% so với cuối Quý I, 1,06% so với cuối năm 2018 và 1,84% so với cùng kỳ 2018. Động thái tăng tỷ giá trung tâm – ngay cả khi thị trường ngoại hối tương đối ổn định trong quý II - có thể là do NHNN muốn tạo thêm dư địa cho tỷ giá biến động trong bối cảnh thị trường có những yếu tố khá bất định (như leo

thang chiến tranh thương mại Mỹ-Trung Quốc;¹⁹ khả năng Fed hạ lãi suất, v.v.).

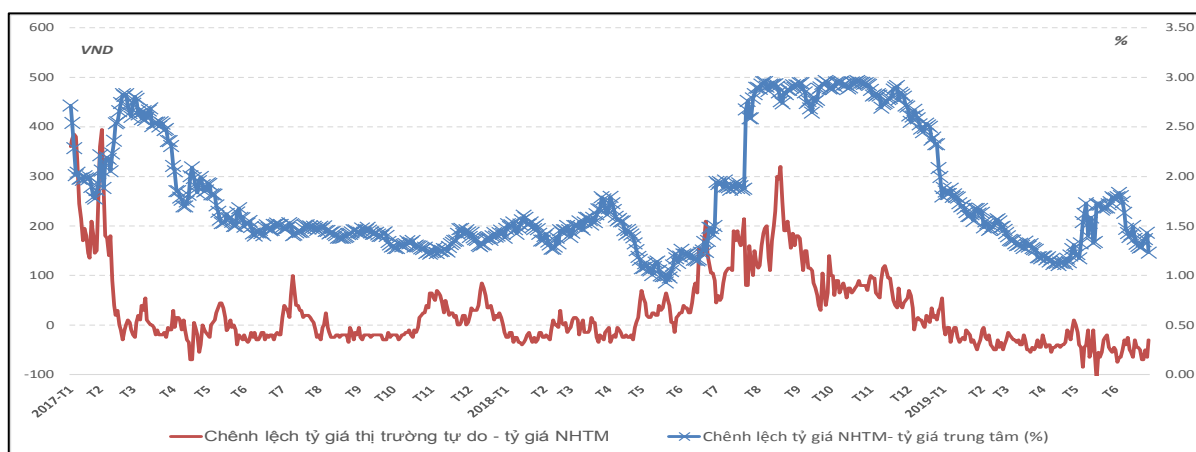
Hình 22: Tỷ giá VNĐ/USD, 2017 – T6/2019



Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

53. Tỷ giá VNĐ/USD tại các NHTM tăng từ mức 23.250 VNĐ/USD vào đầu tháng 4 lên khoảng 23.350 VNĐ/USD vào cuối tháng 6. Tuy nhiên, tỷ giá của NHTM giữ xu hướng tăng và biến động khá mạnh trong tháng 5 và tuần đầu tháng 6, dao động ở mức 23.365-23.480. Dù vậy, mức chênh lệch tối đa của tỷ giá NHTM và tỷ giá trung tâm trong giai đoạn này chỉ là 1,83% (Hình 23). Đáng lưu ý, tỷ giá NHTM cao hơn và không chênh lệch nhiều so với tỷ giá thị trường tự do trong suốt quý II. Nguyên nhân chủ yếu do: (i) hiệu quả điều hành tỷ giá của NHNN; (ii) tỷ giá của các đồng tiền chủ chốt chưa có nhiều diễn biến phức tạp; và (iii) gia tăng kỳ vọng nhiều hơn của thị trường về việc hạ lãi suất ở Mỹ.

Hình 23: Chênh lệch tỷ giá NHTM so với thị trường tự do và tỷ giá trung tâm



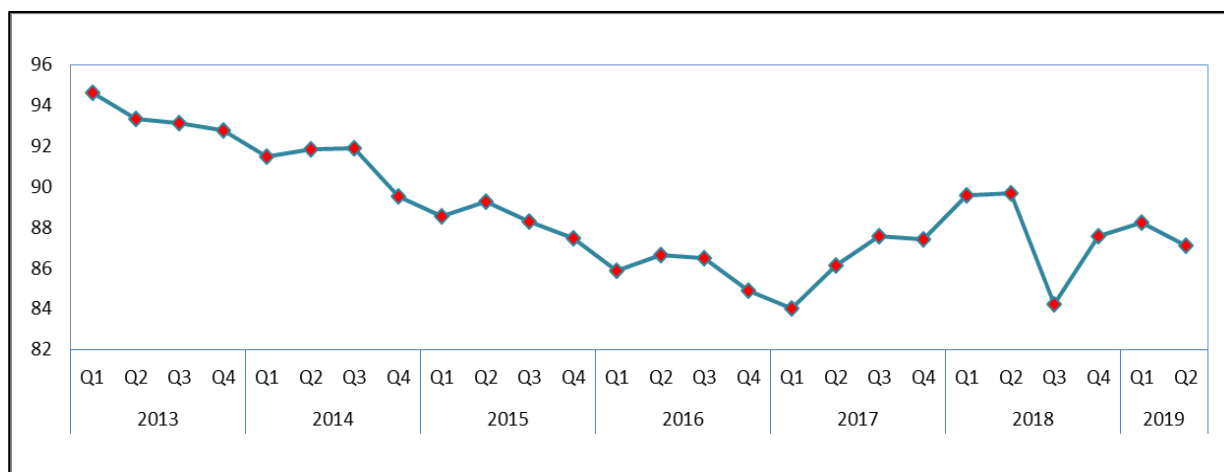
Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Ghi chú: Chênh lệch tỷ giá NHTM-tỷ giá trung tâm được thể hiện trên trục phải.

¹⁹ Sau gần 5 tháng, đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đổ vỡ vào đầu tháng 5. Mỹ chính thức tăng thuế từ 10% lên 25% với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc trị giá 200 tỷ USD từ ngày 10/5 và khởi động lộ trình áp thuế bổ sung đối với 325 tỷ USD hàng nhập khẩu khác từ Trung Quốc. Xem thêm chi tiết trong Phần III.1.

54. Tỷ giá hữu hiệu thực trong Quý II giảm 1% so với Quý I và 3% so với cùng kỳ năm trước (Hình 24). Diễn biến này cho thấy hàng hóa Việt Nam có xu hướng tăng giá đối với hàng hóa các nước đối tác. Nguyên nhân chủ yếu là do lạm phát trong nước tăng nhanh hơn so với mức lạm phát của các nước đối tác.²⁰ Cùng với việc giữ ổn định tỷ giá, kết quả này cũng khẳng định Việt Nam không sử dụng chính sách tỷ giá để hỗ trợ cho xuất khẩu.
55. Trong báo cáo tháng 5, Bộ Tài chính Mỹ đã đưa Việt Nam vào danh sách các nước theo dõi khả năng thao túng tiền tệ. Cần lưu ý, báo cáo này không khẳng định Việt Nam có thao túng tiền tệ. Dù vậy, động thái này của Mỹ dường như khiến không ít cơ quan của Việt Nam bất ngờ, đặt trong bối cảnh: (i) Mỹ dường như lưu tâm hơn đến chiến tranh thương mại Mỹ - Trung; (ii) Việt Nam và Mỹ thường xuyên tiếp xúc, trao đổi về các vấn đề kinh tế, thương mại hai bên cùng quan tâm; và (iii) Việt Nam được cho là có quy mô khá nhỏ trong các nước có thặng dư thương mại lớn với Mỹ. Dù dựa trên các tiêu chí được công khai và giải trình,²¹ hành động này của Mỹ có thể cũng cho thấy hệ lụy trực tiếp của không ít kiến nghị chính sách về phá giá đồng VNĐ trong những năm qua. Bên cạnh việc giải trình với phía Mỹ, NHNN đã có những động thái truyền thông khá tích cực, trong đó nhìn nhận thẳng thắn về báo cáo của Bộ Tài chính Mỹ, đồng thời khẳng định không chủ trương phá giá để hỗ trợ xuất khẩu.

Hình 24: Tỷ giá hữu hiệu thực (REER)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho Quý II/2019 là ước tính; giá trị thấp hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối đắt hơn so với hàng hóa nước ngoài.

1.4. Tình hình đầu tư

56. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý II ước đạt 462,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng đầu tư ước đạt 822,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% (Bảng 4). Theo giá so sánh 2010 thì tổng đầu tư 6 tháng đầu năm

²⁰ Lạm phát của Việt Nam trong Quý II đạt 2,68%. Trong khi đó, lạm phát của các nước đối tác trong Quý II hầu hết dao động trong mức 1,1-1,8%.

²¹ Ba tiêu chí: (i) Thặng dư thương mại với Mỹ ít nhất 20 tỷ USD; (ii) Thặng dư tài khoản vãng lai bằng 2% GDP và (3) Cán thiệp mua ngoại tệ một chiều liên tiếp trong 6 tháng ở mức 2% GDP. Hai tiêu chí đầu tiên được cho là xảy ra đối với trường hợp của Việt Nam.

tăng 7,2%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý II xấp xỉ 33,9% GDP (nhỉnh hơn 0,5 điểm phần trăm so với trung bình cùng kỳ các năm 2016-2018), tính chung cho 6 tháng đạt 33,1%.

Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

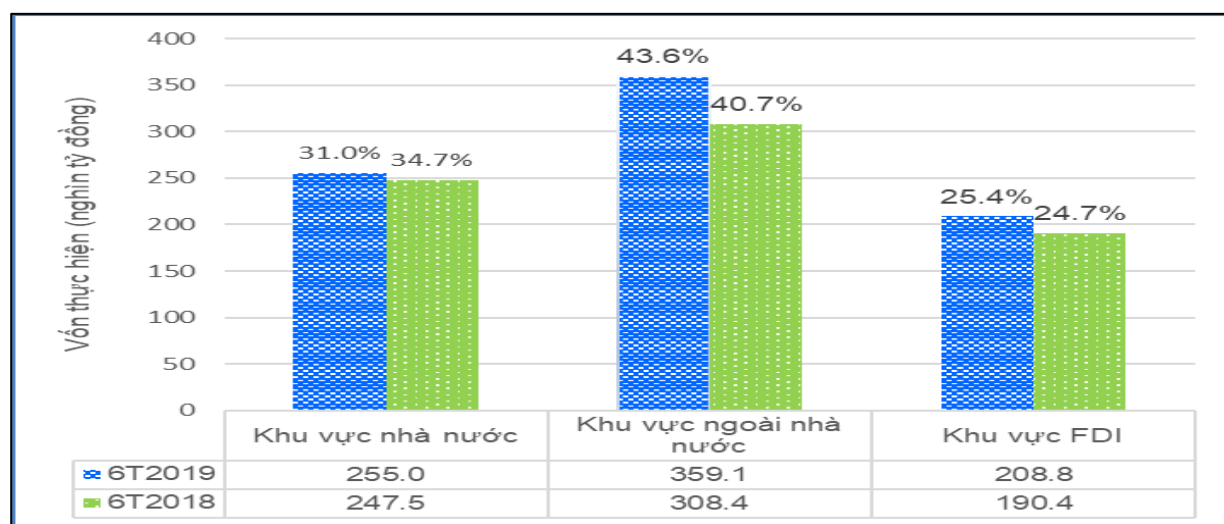
Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I 2019	Quý II 2019	6T/ 2019	Tốc độ tăng trong quý II (%)	Tốc độ tăng 6T/2019 (%)
	Tổng số	360,1	462,8	822,9	11,2	10,3
I	Khu vực nhà nước	106,0	149,1	255,0	3,3	2,1
1	Vốn đầu tư thuộc NSNN	51,1	77,8	128,9	3,7	3,7
2	Vốn trái phiếu chính phủ	4,8	8,7	13,5	-10,9	-14,0
3	Vốn tín dụng đầu tư theo KH nhà nước	8,6	11,3	19,8	26,1	19,9
4	Vốn vay từ các nguồn khác (KVNN)	20,6	26,1	46,7	-1,1	-0,9
5	Vốn đầu tư của DNNN (vốn tự có)	14,2	16,4	30,7	-2,8	-3,3
6	Vốn huy động khác	6,7	8,8	15,5	21,4	26,8
II	Khu vực ngoài nhà nước	159,8	199,3	359,1	17,7	16,4
III	Khu vực FDI	94,4	114,4	208,8	11,5	9,7

Nguồn: TCTK.

57. Khu vực dân doanh vẫn giữ vị trí hàng đầu với tăng trưởng đầu tư trong 6 tháng ở mức 2 con số (16,4%), chiếm 43,6% tổng vốn đầu tư. Tuy nhiên, tốc độ tăng đầu tư của khu vực này thấp hơn 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ 201. Khu vực FDI đạt mức tăng trưởng đầu tư 9,7%, cao hơn cùng kỳ năm trước là 1,2 điểm phần trăm. Cơ cấu các nguồn đầu tư tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư từ khu vực nhà nước và tăng tỷ trọng đầu tư từ khu vực FDI và đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân (Hình 25).

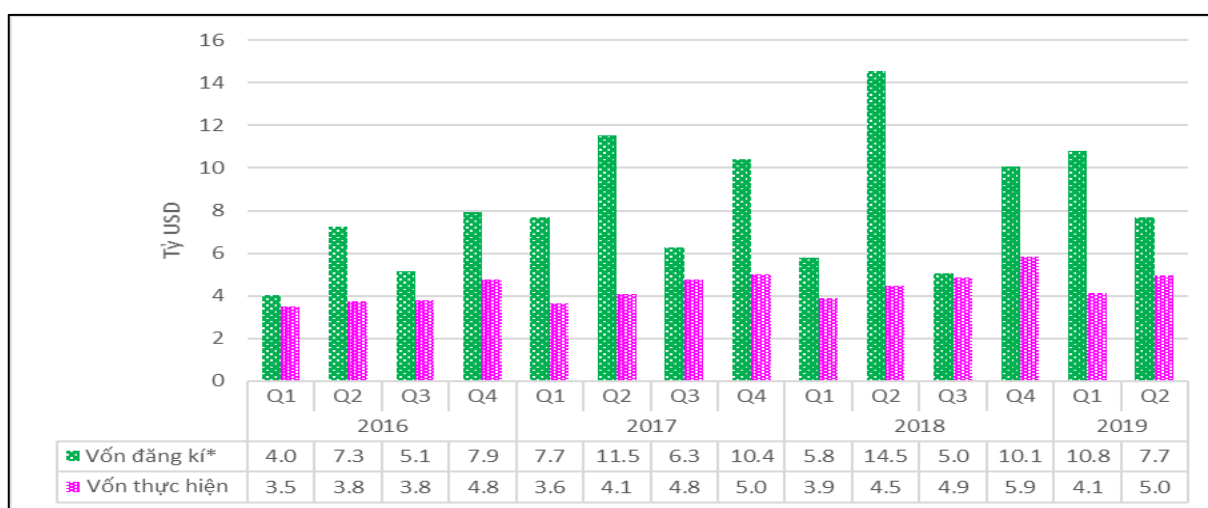
Hình 25: Cơ cấu vốn đầu tư phát triển



Nguồn: TCTK

58. Tăng trưởng đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong nước và khu vực FDI được nhìn nhận có sự đóng góp của môi trường vĩ mô ổn định, các cải cách trong nước vẫn tiếp tục được triển khai theo hướng tăng cường minh bạch và tạo thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp và mở rộng sản xuất kinh doanh. Nổi bật trong đó là việc Việt Nam đã thực thi CPTPP và chuẩn bị cho việc thực hiện EVFTA, qua đó tạo thêm cơ hội tiếp cận các thị trường xuất khẩu chính cho doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Bên cạnh đó, không ít doanh nghiệp, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, muốn gia tăng hiện diện/đầu tư để đón đầu những cơ hội ở Việt Nam – đặc biệt là khi Việt Nam được đánh giá là hưởng lợi tương đối từ chiến tranh thương mại.
59. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm mới chỉ đạt khoảng 80% so với kế hoạch. Báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn cho thấy các bộ, ngành, địa phương còn chưa thực sự chú trọng đúng mức đến công tác lập kế hoạch và kết quả là không đưa ra các đề xuất sát nhu cầu, dẫn đến không đảm bảo dự toán đúng, đủ nhu cầu giải ngân trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm. Thêm nữa, các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương cũng mất nhiều thời gian vào việc phân khai kế hoạch vốn cũng như hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Quy trình thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hàng năm của các bộ ngành và địa phương còn phải trình rất nhiều cấp có thẩm quyền để thẩm tra, xem xét phê duyệt mất rất nhiều thời gian. Chính ở đây, Luật đầu tư công sửa đổi được kỳ vọng sẽ giúp xử lý đáng kể những vướng mắc trên.
60. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục có chuyển biến trong quý II và 6 tháng đầu năm 2019. Tổng vốn FDI đăng ký (gồm vốn đăng ký mới, vốn đăng ký bổ sung và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài) đạt 7,6 tỷ USD trong quý II và 18,5 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm, giảm tương ứng 47% so với cùng kỳ quý II và 8,2% so với cùng kỳ 6 tháng năm 2018. Tuy nhiên, vốn FDI thực hiện có mức tăng trưởng 8,7%, đạt 9,1 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm (Hình 26).

Hình 26: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

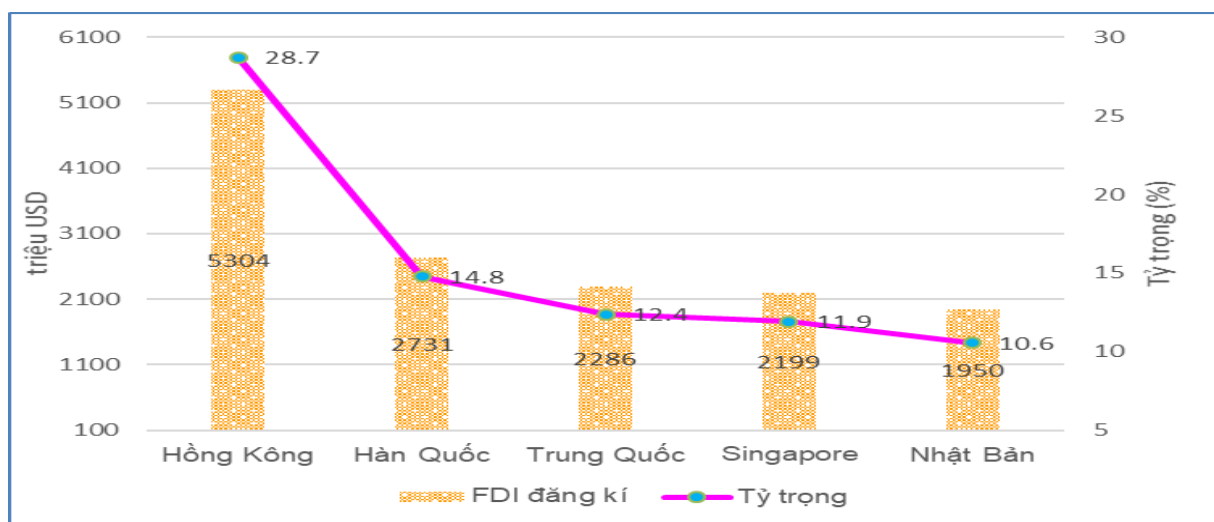


Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Vốn đăng ký* gồm vốn đăng ký mới, vốn đăng ký bổ sung và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

61. Sự giảm vốn đăng ký trong nửa đầu năm 2019 có thể được nhìn nhận từ một số góc độ khác nhau. Xét từ yếu tố bên ngoài, việc dịch chuyển đầu tư sang Việt Nam cần một thời gian nhất định. Do đó, ngay cả khi được đánh giá có lợi thế (tương đối) để thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, số liệu vốn đăng ký trong các tháng đầu năm có thể chưa phản ánh đầy đủ. Trong khi đó, việc thực hiện CPTPP cũng có tác động phân nào tương đồng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là chuyển hướng đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam. Xét về yếu tố bên trong, Việt Nam vẫn đang cân nhắc, hoàn thiện định hướng thu hút FDI vào Việt Nam và quá trình này có thể khiến nhà đầu tư nước ngoài ít nhiều còn có tâm lý “chờ đợi”. Cần lưu ý, ưu tiên các dự án công nghệ tiên tiến, hiện đại, tập trung vào các ngành công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tiêu hao ít năng lượng là đúng đắn, song ưu tiên này cũng đòi hỏi thêm thời gian và tổn phí trong quá trình thẩm định dự án.
62. Các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Châu Á tiếp tục là nguồn cung FDI lớn nhất trong 6 tháng đầu năm 2019. Năm vị trí dẫn đầu về thu hút FDI đều đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Châu Á, chiếm tới 78,4% tổng vốn đăng ký. Xét theo vốn đăng ký mới, Trung Quốc đứng đầu với 1,7 tỷ USD, chiếm 22,6%, còn Hồng Kông đứng thứ tư với tỷ trọng 12,4%. Xét theo vốn góp, mua cổ phần, Hồng Kông đứng thứ nhất với 4,0 tỷ USD, chiếm 49,6%, trong khi Trung Quốc đứng thứ tư với 408,8 triệu USD, chiếm 5,0%. Hàn Quốc cũng là nhà đầu tư lớn, đứng thứ hai về vốn đăng ký mới cũng như tổng vốn đăng ký (Hình 27).

Hình 27: Thu hút đầu tư theo một số đối tác lớn



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

63. Những chuyển dịch đầu tư gắn với xuất nhập khẩu gần đây, đặc biệt trong tương tác với các đối tác thương mại và đầu tư chủ chốt là Mỹ và Trung Quốc, đặt Việt Nam đối mặt với thách thức không nhỏ. *Thứ nhất*, chuyển dịch đầu tư bất thường từ Trung Quốc – đi kèm với gia tăng nhập khẩu từ nước này - có thể kéo theo lo ngại Việt Nam thành “bãi đáp” cho các doanh nghiệp Trung Quốc lẩn tránh các biện pháp áp thuế quan và các biện pháp khác của Mỹ. *Thứ hai*, xu hướng này cũng làm trầm trọng thêm vấn đề cạnh tranh, chen lấn của doanh nghiệp FDI đối với doanh nghiệp trong nước - vốn đã hiện hữu trong nhiều năm. *Thứ ba*, Việt Nam không phân biệt đối tác đầu tư, nhưng thách thức chính là làm sao cân đối

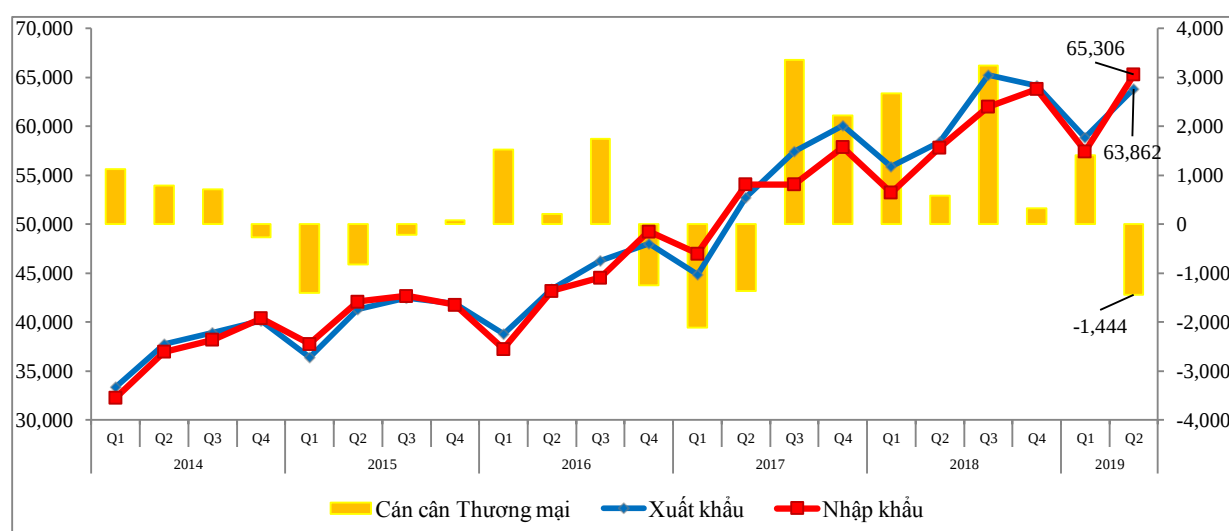
giữa yêu cầu sàng lọc dự án đầu tư với việc giảm các chi phí chính sách không cần thiết cho hoạt động đầu tư. *Thứ tư*, hình ảnh về đầu tư của Trung Quốc chỉ có thể được cải thiện nếu có những đột phá tích cực, với kết quả đủ nhanh và đủ bao trùm, song hiện thực hóa yêu cầu này là không đơn giản.

1.5. *Tình hình thương mại*

64. Trong quý II, xuất khẩu hàng hóa ước đạt 63,86 tỷ USD, tăng 9,3% (Hình 28). Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 122,72 tỷ USD, tăng 7,3%. Mức tăng này thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm 2017-2018.²² Dù vậy, xuất khẩu trong Quý II có sự cải thiện đáng kể so với Quý I.²³
65. Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam tăng chậm nguyên nhân do: (i) suy giảm thương mại toàn cầu, đặc biệt là trong bối cảnh leo thang căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực FDI²⁴, trong khi một số tập đoàn FDI lớn có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chậm hơn so với các năm trước; và (iii) xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản gặp nhiều khó khăn cả về giá và các yêu cầu, quy định của một số thị trường nhập khẩu (chẳng hạn như Trung Quốc, EU, Australia, v.v.).

Hình 28: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2014- Q2/2019

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: TCHQ và TCTK.

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

66. Xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, tính cả 6 tháng đầu năm, khu vực kinh tế trong nước đạt 36,82 tỷ USD, tăng 10,8%, chiếm 30% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 85,90

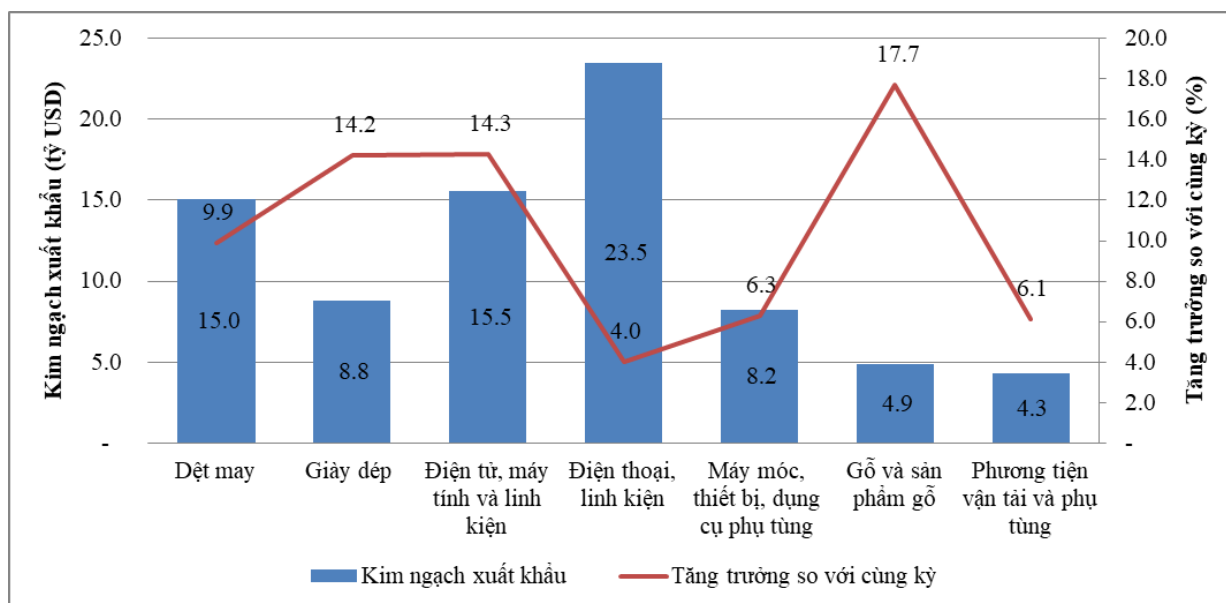
²² Tốc độ tăng xuất khẩu 6 tháng đầu năm qua các năm: 19,4% năm 2017, 16,4% năm 2018.

²³ Cụ thể, 2 tháng tăng 4,2%, 3 tháng tăng 5,3%, 4 tháng tăng 6,5% và 5 tháng tăng 6,7%.

²⁴ Điện thoại và linh kiện chiếm 97,5%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 91,2%; giày dép chiếm 77,5%; hàng dệt may chiếm 60%.

tỷ USD, tăng 5,9%, chiếm 70%. Như vậy, khu vực doanh nghiệp trong nước đã tăng trưởng xuất khẩu nhanh hơn, trong bối cảnh suy giảm xuất khẩu của doanh nghiệp FDI. Sâu xa hơn, kết quả này có thể hàm ý doanh nghiệp trong nước thực sự có đủ sức sống, sức thích ứng và khả năng tham gia hoạt động xuất khẩu – khi tác động chèn lấn từ khu vực FDI giảm bớt.

Hình 29: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực 6 tháng đầu năm 2019

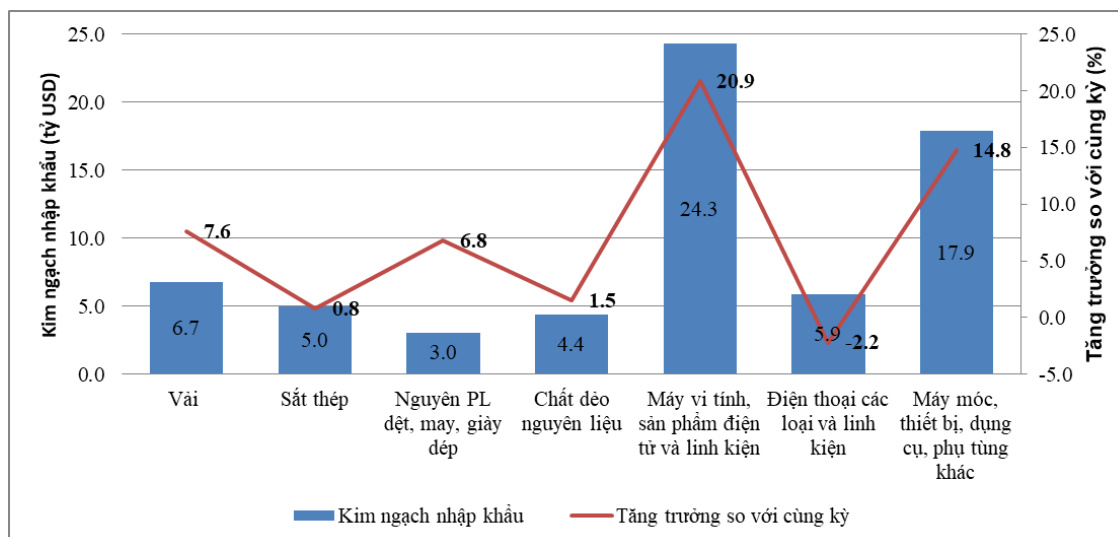


Nguồn: TCTK.

67. Trong 6 tháng đầu năm, Việt Nam đã có 22 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhìn chung, hầu hết các mặt hàng công nghiệp chủ lực tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực (Hình 29). Riêng xuất khẩu điện thoại và linh kiện chỉ tăng 4%: mặc dù xuất khẩu sang Mỹ tăng đến 91,7%, nhưng xuất khẩu sang các thị trường chính tăng thấp hoặc sụt giảm, đặc biệt là châu Âu (giảm 6,5%) và Trung Quốc (giảm 45,6%).²⁵
68. Xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản chủ lực giảm mạnh. Cụ thể, xuất khẩu cà phê đạt 1,6 tỷ USD, giảm 21,1% (lượng giảm 10,6%); hạt điều đạt 1,5 tỷ USD, giảm 11,8% (lượng tăng 12,5%); gạo đạt 1,5 tỷ USD, giảm 17,6% (lượng giảm 2,9%). Điểm sáng cho xuất khẩu nông sản 6 tháng đầu năm là mặt hàng rau quả đạt giá trị xuất khẩu cao trên 2 tỷ USD, tăng 5%. Nhóm hàng thủy sản đạt 3,9 tỷ USD, giảm 0,8% và chiếm 3,2%.
69. Nhập khẩu trong Quý II đạt 65,31 tỷ USD, tăng 12,9% (Hình 28). Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá ước đạt 122,76 tỷ USD, tăng 10,5%. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 52,54 tỷ USD, tăng 14,4%, đóng góp 5,96 điểm phần trăm vào tốc độ tăng nhập khẩu chung. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 70,22 tỷ USD, tăng 7,8%, đóng góp 4,56 điểm phần trăm vào tốc độ tăng nhập khẩu chung.

²⁵ Số liệu TCHQ tính đến hết tháng 5/2019. Thị trường điện thoại Trung Quốc bão hòa cộng với việc thị phần của Apple và Samsung bị rơi vào tay các nhà cung cấp điện thoại Trung Quốc là nguyên nhân chính cho sự sụt giảm. Thị trường điện thoại thông minh ở châu Âu được dự báo chỉ tăng 1,4% trong năm nay

Hình 30: Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực 6 tháng đầu năm 2019

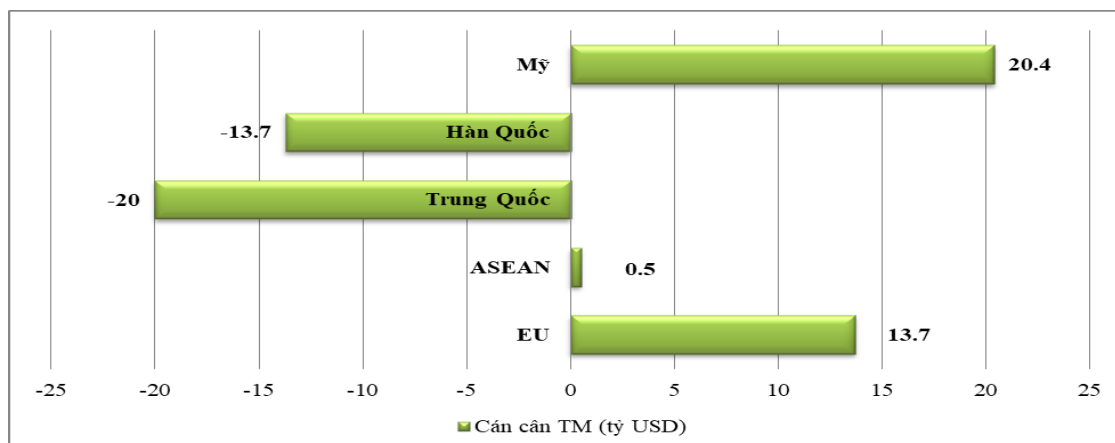


Nguồn: TCTK.

70. Về mặt hàng, nhập khẩu 6 tháng đầu năm chủ yếu tập trung vào nhóm hàng tư liệu sản xuất, ước đạt 112,3 tỷ USD, tăng 10,1% và chiếm 91,4% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu dầu thô và than đá tăng đột biến để cung cấp cho các dự án lọc dầu và nhiệt điện than (dầu thô đạt 2,2 tỷ USD, tăng 262%; than đá đạt hơn 2 tỷ USD, tăng 68,7%). Nhập khẩu máy móc, máy vi tính, dụng cụ, thiết bị tăng trưởng khá nhanh 20,9 % (đạt 2,4 tỷ USD). Theo đó, cơ cấu nhập khẩu cũng phản ánh khá sát xu hướng đầu tư và xuất khẩu của Việt Nam. Trên phương diện ấy, Việt Nam vẫn tham gia – nếu không nói ở phạm vi rộng hơn – vào các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Tuy vậy, vẫn cần thêm đánh giá chi tiết để xem xét xem liệu cơ cấu nhập khẩu ấy có hạn chế khả năng Việt Nam cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.
71. Trong 6 tháng đầu năm, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng đến 22,4%. Trung Quốc đứng thứ ba trong danh sách thị trường xuất khẩu của Việt Nam, đạt 16,8 tỷ USD, chỉ tăng 1%. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng là nguồn nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 36,8 tỷ USD, tăng tới 21,8%. Điều này làm dấy lên lo ngại về việc có tác động chuyển hướng thương mại từ Mỹ sang Việt Nam đối với hàng xuất khẩu của Trung Quốc.²⁶
72. Trong 6 tháng đầu năm, Việt Nam chịu thâm hụt thương mại 34 triệu USD. Nhập siêu chủ yếu đến từ khu vực doanh nghiệp trong nước, ở mức 15,72 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,68 tỷ USD. Trong mười đối tác thương mại lớn nhất, Việt Nam chỉ đạt thặng dư với 3 thị trường. Trong đó, Việt Nam đạt thặng dư 20,4 tỷ USD với Mỹ; 13,7 tỷ USD với EU và hơn 900 triệu USD với Nhật Bản. Ngược lại, Việt Nam chịu thâm hụt thương mại lớn nhất với Trung Quốc (20 tỷ USD), tiếp đó là Hàn Quốc (13,7 tỷ USD) (Hình 31).

²⁶ Sẽ được phân tích sâu hơn trong phần III.1.

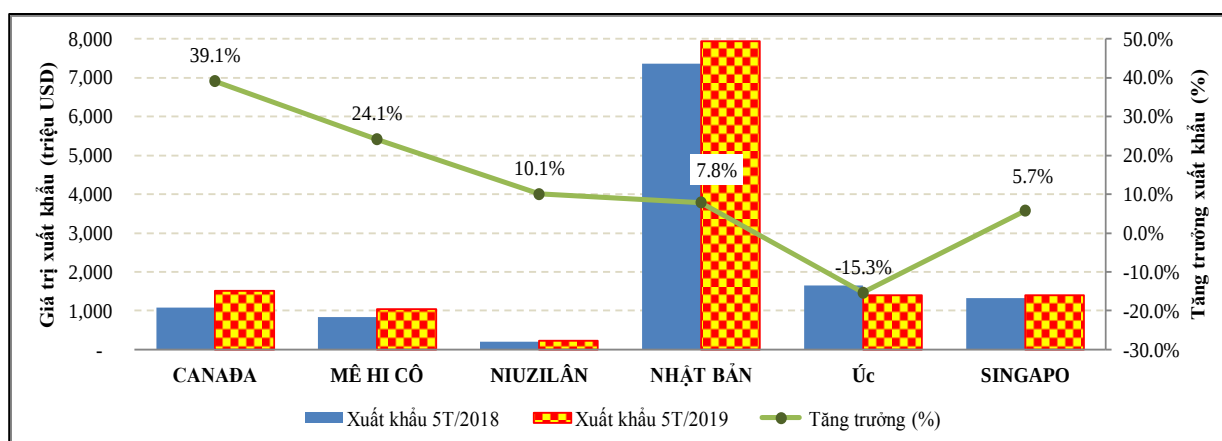
Hình 31: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác 6 tháng đầu năm 2019



Nguồn: TCTK.

73. Kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực với Việt Nam, một số kết quả bước đầu được ghi nhận. *Thứ nhất*, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường CPTPP²⁷ hầu như đều tăng trừ Úc (Hình 32). *Thứ hai*, Việt Nam đã bước đầu tận dụng được CPTPP để khai thác các thị trường mới (Canada và Mexico), qua đó đa dạng hóa hoạt động xuất khẩu và giảm dần mức độ dễ bị tổn thương trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung còn nhiều phức tạp. *Thứ ba*, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam (dệt may, giày dép, điện thoại và linh kiện; máy móc thiết bị, v.v.) vào các thị trường mới trong CPTPP hầu như đều tăng (Hình 33), thể hiện năng lực tận dụng được phần nào ưu đãi từ Hiệp định của các doanh nghiệp.

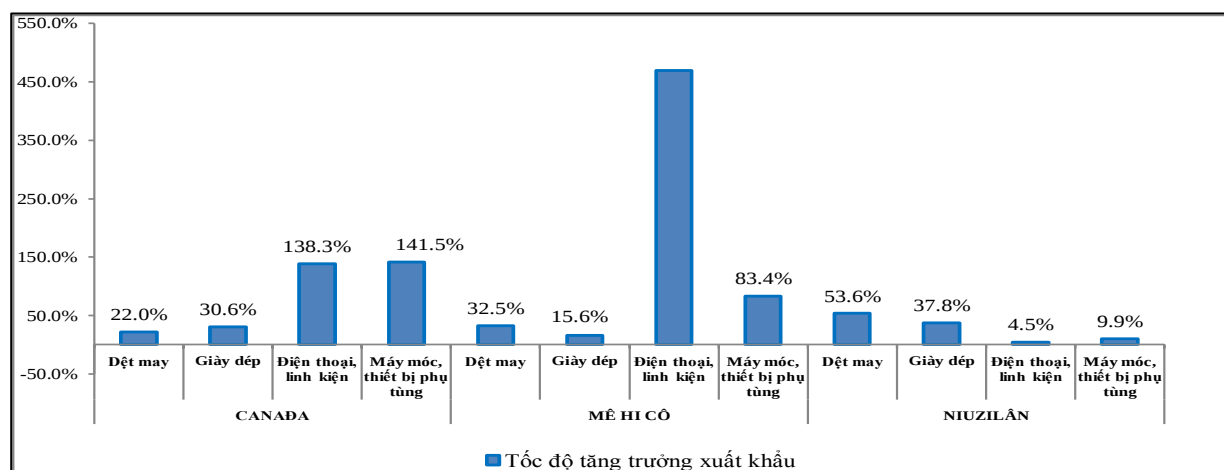
Hình 32: Diễn biến xuất khẩu vào các thị trường CPTPP



Nguồn: TCHQ.

²⁷ Chỉ xem xét các nước đã phê chuẩn CPTPP.

Hình 33: Tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng vào các thị trường CPTPP



Nguồn: TCHQ.

74. Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) được ký vào ngày 30/6/2019, tại Hà Nội. Sau khi được phê chuẩn để thực thi, EVFTA có thể tăng thêm cơ hội cho Việt Nam đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, thông qua: (i) mức cam kết cắt giảm thuế quan cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong các FTA đã được ký kết²⁸; (ii) Quy tắc xuất xứ trong EVFTA mở rộng hơn so với CPTPP nhờ cam kết linh hoạt về quy tắc xuất xứ cộng gộp;²⁹ (iii) đa dạng hóa lựa chọn ở các yêu cầu, lộ trình thực hiện và lợi ích khác nhau – theo các FTA khác nhau – cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam ở mọi cấp độ của khả năng cạnh tranh; và (iv) hỗ trợ và nâng cao năng lực của phía EU dành cho Việt Nam trong các lĩnh vực cụ thể liên quan đến thương mại. Tuy nhiên, việc đánh giá lợi thế mà EVFTA mang lại cho Việt Nam so với các nước ASEAN khác – trong việc tiếp cận thị trường EU - hãy còn quá sớm. Trên thực tế, EU đã hoàn thành FTA với Singapore và cũng đang đàm phán FTA với một số nước ASEAN khác. Khả năng EU có một FTA gộp với các nước ASEAN trong tương lai cũng không được loại trừ. Chính ở đây, lạc quan vào triển vọng và vai trò của EVFTA trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là cần thiết, song cần tránh sa đà vào những con số đánh giá tác động cụ thể của EVFTA mà bỏ qua tương tác của Hiệp định này với các FTA đã có khác.
75. Để tận dụng tốt cơ hội từ các FTA, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam là một yêu cầu cần thiết. Tuy nhiên, trong nhiều năm, một khái niệm tưởng chừng đơn giản như “hàng Việt Nam” hầu như lại chưa được định nghĩa một cách xác đáng, khoa học. Nói không quá, hình dung về khái niệm “hàng Việt Nam” cũng đại khái, thiếu rõ ràng như cách chúng ta nhìn nhận về yêu cầu chất lượng sản phẩm ở Việt Nam. Trong chừng mực ấy, việc hàng nhập khẩu

²⁸ Ngay khi EVFTA có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 7 năm, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu).

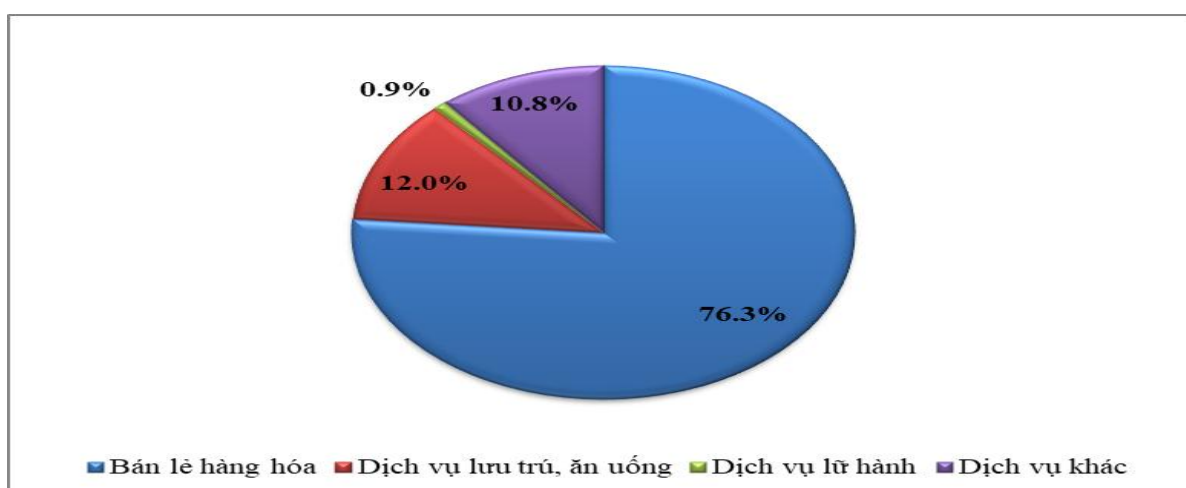
²⁹ Nguyên liệu từ nước có hiệp định FTA với cả Việt Nam và EU cũng được coi là xuất xứ hợp lệ để được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại hiệp định EVFTA.

gian lận xuất xứ, nhãn mác hàng Việt Nam không phải là vấn đề mới. Bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, những hành động của Mỹ áp đặt đối với hàng gian lận xuất xứ từ Việt Nam và những hệ lụy đi kèm chỉ buộc các cơ quan phải nhìn nhận nghiêm túc hơn về “hàng Việt Nam” và các quy định, chế tài liên quan.

76. Việc nhìn nhận và thể hiện ra hành động thực chất (nếu không nói là còn phải khẩn trương) là không đơn giản. Tiếp cận định nghĩa hàng Việt Nam theo chủ sở hữu doanh nghiệp là người Việt Nam là đơn giản nhất, song không giải quyết được vấn đề và rủi ro đang hiện hữu. Tiếp cận theo quy tắc xuất xứ trong các FTA của Việt Nam là một lựa chọn dễ được chấp nhận khác, nhưng phần lớn sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam – kể cả của một số doanh nghiệp tư nhân lớn mới tham gia vào công nghiệp chế biến chế tạo – có thể không đáp ứng được.³⁰ Bên cạnh đó, tập trung thanh kiểm tra gian lận xuất xứ – nếu không được tổ chức tốt – có thể làm tăng tổn phí cho doanh nghiệp, qua đó làm giảm, thậm chí đảo ngược thành quả đạt được về cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp trong những năm trước. Chính ở đây, các cơ quan Việt Nam có thể cần một cách làm “mềm” hơn gắn với trách nhiệm cá nhân và đối thoại nhà nước – tư nhân nhiều hơn trong việc đánh giá rủi ro gian lận xuất xứ, và tham gia giải trình, thậm chí bảo lãnh cho doanh nghiệp với phía Mỹ.
77. Về thương mại trong nước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) ước đạt 2.391,1 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm, tăng 11,5%. Nếu loại trừ yếu tố giá, mức tăng là 8,7%%, cao hơn cùng kỳ năm 2018 (8,6%).
78. Ngành bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm ước đạt 1.823,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,3% và tăng 12,5% so với cùng kỳ 2018 (Hình 34). Tuy nhiên, sự hiện diện nhiều hơn của các cơ sở bán lẻ thuộc sở hữu nước ngoài cũng đi kèm với khả năng hàng nước ngoài hiện diện nhiều hơn ở các cơ sở bán lẻ này. Chính ở đây, Việt Nam đang và sẽ gặp thách thức lớn hơn trong việc bảo đảm kênh đưa hàng hóa sản xuất trong nước – đặc biệt là của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ sản xuất nhỏ lẻ - ra thị trường tiêu thụ trong nước.

³⁰ Thực tiễn đến 2018 cho thấy tỷ lệ hàng xuất khẩu tận dụng được ưu đãi trong các FTA (trong đó có đáp ứng quy tắc xuất xứ) là khá khiêm tốn. Tham khảo số liệu trong VCCI (2018).

Hình 34: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 6 tháng đầu năm 2019 (%)



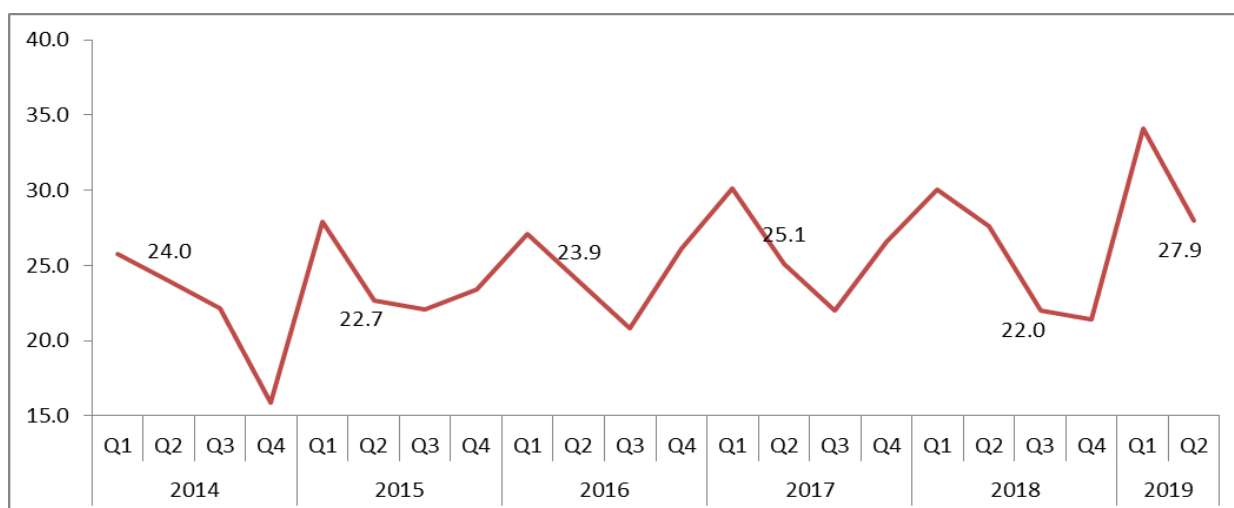
Nguồn: TCTK.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

79. Thu ngân sách quý II ước đạt 382 nghìn tỷ đồng³¹, bằng 27% dự toán cả năm 2019. Mức thu NSNN tương ứng với 27,9% GDP theo giá hiện hành. So với cùng kỳ năm trước, thu ngân sách nhà nước tăng 9,17%.

Hình 35: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

Đơn vị: %



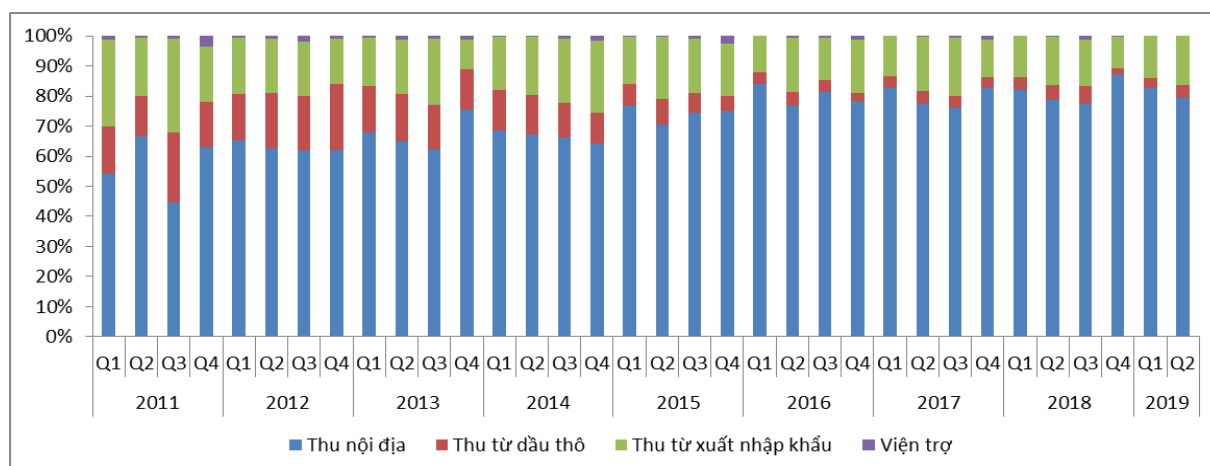
Nguồn: Bộ Tài chính và TCTK.

80. Xét về cơ cấu các khoản thu trong quý II, thu nội địa đạt 303,1 nghìn tỷ đồng (tăng 9,38%); thu từ dầu thô đạt 16,9 nghìn tỷ đồng (tăng 3,68%) và thu từ xuất nhập khẩu đạt 62 nghìn tỷ đồng (tăng 10,32%). Tỷ trọng của các khoản thu này trên tổng thu NSNN quý II tương ứng đạt 79,3%, 4,4% và 16,3%. Nhìn chung, thu từ dầu thô ổn định ở mức tương đối thấp trong giai đoạn từ 2016-Q2/2019. Đáng lưu ý, tỷ trọng thu từ xuất nhập khẩu tăng trong 2 quý đầu năm. Diễn biến này có thể ảnh hưởng đến chi phí cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cũng như tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm.

³¹ Số liệu cập nhật đến hết ngày 15/6/2019 (TCTK).

Hình 36: Cơ cấu các khoản thu NSNN

Đơn vị tính: %



Nguồn: Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê.

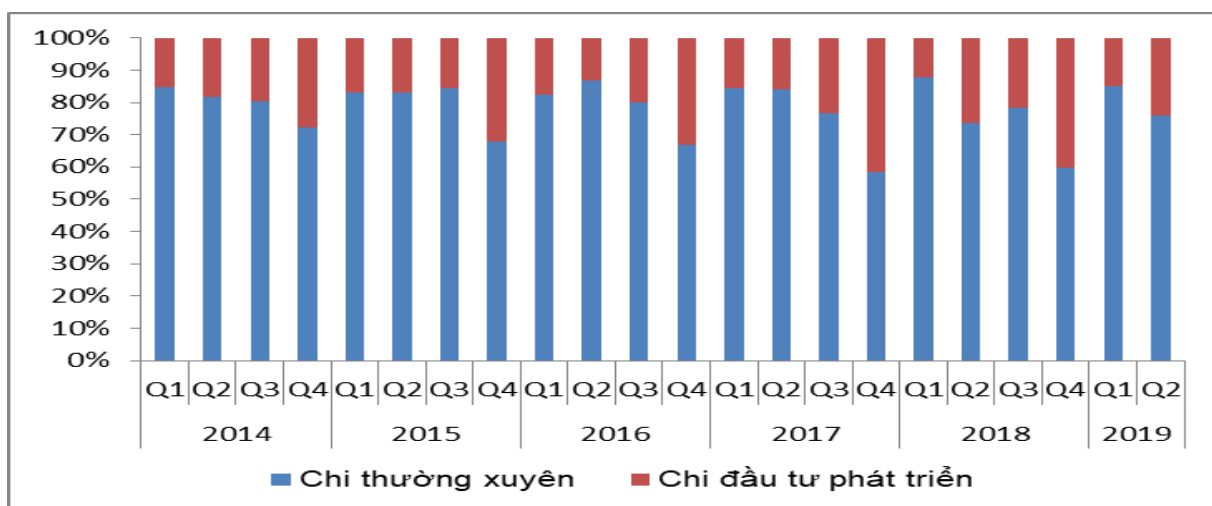
81. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng thu NSNN ước đạt 660,6 nghìn tỷ đồng³², bằng 46,8% dự toán cả năm 2019. Trong đó, thu nội địa đạt 524,8 nghìn tỷ đồng (bằng 44,7% dự toán), thu từ dầu thô đạt 26,1 nghìn tỷ đồng (bằng 58,4% dự toán) và thu từ xuất nhập khẩu đạt 109 nghìn tỷ đồng (bằng 57,6% dự toán). Đáng lưu ý, thu nội địa đạt tỷ lệ thấp nhất so với dự toán, và cũng chưa thực sự bền vững. Trong các khoản mục của thu nội địa, chỉ có thu tiền sử dụng đất đạt tỷ lệ so với dự toán trên 50% (cụ thể là 55,5%).
82. Chi NSNN ước đạt 367 nghìn tỷ đồng trong quý II³³, tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước. Mức chi NSNN trong quý II tương đương với 22,5% dự toán chi cả năm 2019. Trong đó, chi thường xuyên đạt 248,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,61%, tương đương với 21,2% dự toán. Do chậm giải ngân, chi đầu tư phát triển có tỷ trọng giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, chi đầu tư phát triển chỉ ước đạt 78,6 nghìn tỷ đồng trong quý II, giảm 16% so với quý II/2018. Chi trả nợ lãi ước đạt 28,2 nghìn tỷ đồng, giảm 9,03%. Chính vì vậy, đà giảm tỷ trọng chi thường xuyên còn chưa rõ ràng (Hình 37).
83. Tính chung cho 6 tháng đầu năm, chi NSNN ước đạt 612,5 nghìn tỷ đồng, bằng 37,5% dự toán năm. Trong đó, chi thường xuyên đạt 441,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,03% và đạt 44,1% dự toán. Chi đầu tư phát triển đạt 112,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9%, bằng 26,1% dự toán. Chi trả nợ lãi đạt 55,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng 44,7% dự toán.

³² Số liệu cập nhật đến hết ngày 15/6/2019 (TCTK)

³³ Số liệu cập nhật đến hết ngày 15/6/2019 (TCTK)

Hình 37: Cơ cấu các khoản chi NSNN

Đơn vị: %

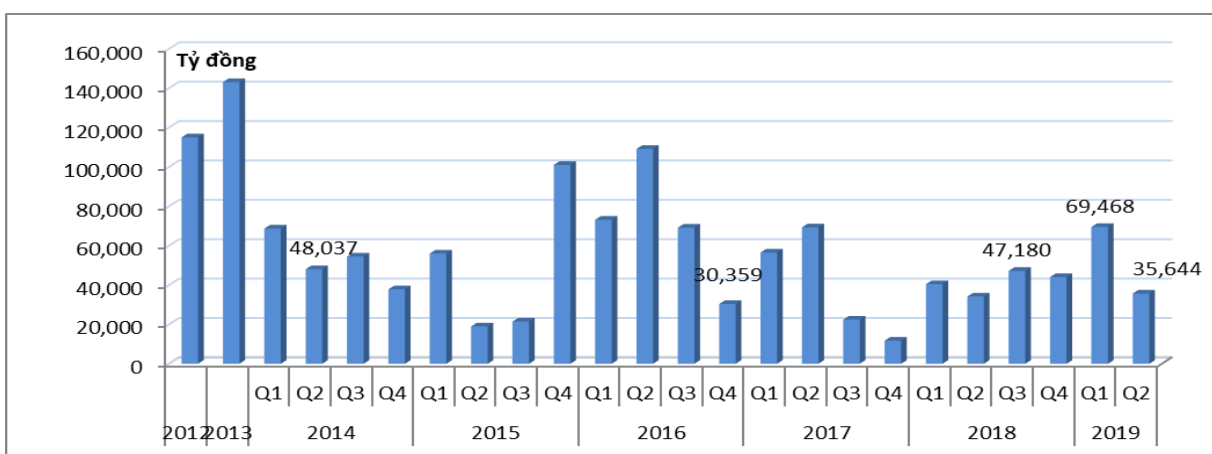


Nguồn: Bộ Tài chính và TCTK.

84. Phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) trong quý II đạt 35,6 nghìn tỷ đồng, tương đương với mức phát hành của quý II/2018 nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2016-2017. Tổng mức phát hành này tương đương với 17,8% kế hoạch phát hành TPCP cả năm 2019 (200 nghìn tỷ đồng). Tính đến hết tháng 6, tổng mức phát hành TPCP đạt 105,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 52,6% kế hoạch.

Hình 38: Phát hành TPCP, 2012-2019

Đơn vị: tỷ đồng

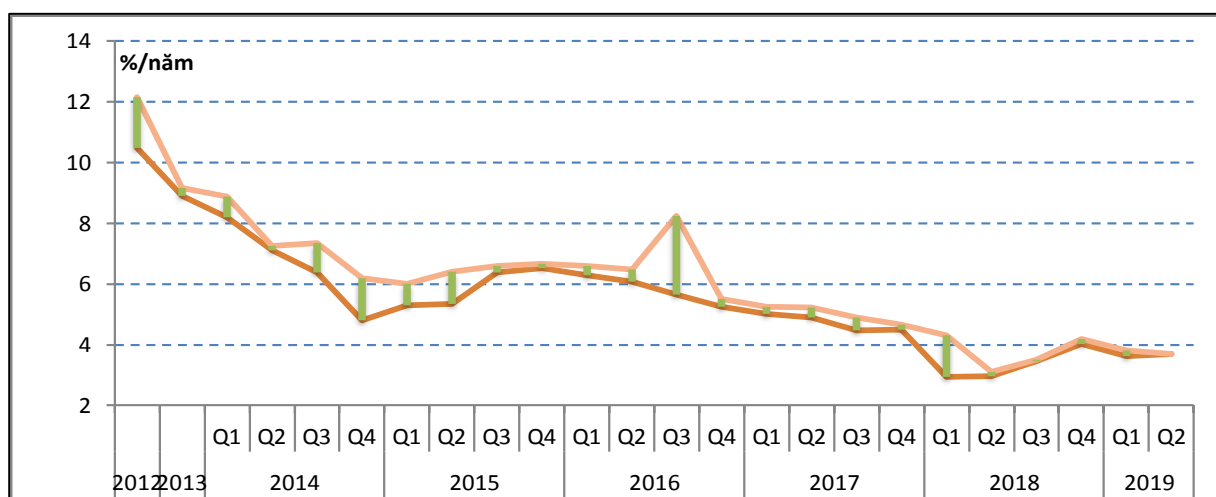


Nguồn: HNX

85. Lãi suất trúng thầu TPCP (kỳ hạn 5 năm) là 3,7%. So với quý I, vùng lãi suất trúng thầu giữ ở mức tương đương (3,63-3,82%/năm). Giá trị phát hành TPCP trong quý II thấp hơn cùng kỳ một số năm về trước song có thể xem đây là sự phối hợp tương đối tốt giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong bối cảnh tỷ giá nhiều biến động trong quý II và các ngân hàng thương mại cần được duy trì thanh khoản tốt để đảm bảo mặt bằng lãi suất ổn định.

Hình 39: Lãi suất TPCP, kì hạn 5 năm

Đơn vị: %/năm



Nguồn: HNX.

86. Theo giá trị trúng thầu, trái phiếu kỳ hạn 15 năm và 10 năm chiếm tỷ trọng lớn nhất, lần lượt là 37,5% và 34,09%. Các kỳ hạn ngắn như 5 năm hay 7 năm chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (lần lượt là 0,3% và 0,56%). Việc phát hành được nhiều trái phiếu ở các kỳ hạn dài giúp giảm áp lực trả nợ đối với NSNN. Vì vậy, nhà nước có thể sử dụng nguồn vốn từ huy động trái phiếu để đầu tư cho các hạng mục phục vụ mục tiêu phát triển trong dài hạn. Tuy nhiên, mong muốn này phần nào bị ảnh hưởng bởi việc chậm giải ngân vốn đầu tư công. Trong chừng mực ấy, việc phối hợp giữa các chính sách để bảo đảm phát hành TPCP không nên được coi là một thành tích lớn, bởi nguồn vốn dài hạn ấy – nếu khu vực tư nhân có thể tiếp cận – lẽ ra có thể mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn hơn.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

87. Phần này cập nhật kết quả dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2019. Việc xây dựng kịch bản dự báo dựa trên các đánh giá của các cơ quan tổ chức về triển vọng kinh tế thế giới, tiến triển của nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm, cũng như khả năng sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 2,6% trong năm 2019.³⁴ Mức giá của Mỹ tăng 1,5%.³⁵ Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 4,3%.³⁶ Giá dầu thô thế giới giảm 4,4%.³⁷ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD của NHTM tăng 1,2%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 12,0%. Tín dụng tăng 14,0%. Giá nhập khẩu tăng 2%. Dân số tăng 1,08%/năm, và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giảm 6,5% so với năm 2018.³⁸ Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) lần lượt giảm 10% và tăng 5%. Vốn thực hiện của khu vực

³⁴ Theo Dự báo của Ngân hàng Thế giới (tháng 6/2019).

³⁵ Nguồn: <https://www.ft.com/content/7448491c-92ba-11e9-aea1-2b1d33ac3271> [Truy cập 30/6/2019].

³⁶ Dự báo của EIU (ngày 19/6/2019).

³⁷ Dự báo của EIU (ngày 19/6/2019).

³⁸ Nguồn: <https://baomoi.com/pvn-giam-san-luong-khai-thac-dau-tho-nam-2019/c/29318384.epi> [Truy cập 20/1/2019]

FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 5%. Đầu tư từ nguồn NSNN được bổ sung 429,3 nghìn tỷ đồng.

Bảng 5: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2019

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP	6,82
Lạm phát bình quân	3,38
Tăng trưởng xuất khẩu	8,02
Cán cân thương mại (tỷ USD)	0,8

Nguồn: Dự báo cập nhật từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu năm.

88. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2019 (cập nhật) có thể đạt mức 6,82% (Bảng 5). Tăng trưởng xuất khẩu cả năm dự báo ở mức 8,02%. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 0,8 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2019 đạt 3,38%.
89. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, rủi ro suy thoái của kinh tế thế giới được đề cập nhiều hơn, dù có thể chưa xảy ra ngay trong 6 tháng cuối năm 2019. Xu hướng thắt chặt tài chính ở Mỹ đã bị thay thế bởi việc phòng ngừa suy thoái kinh tế: FED đã nhanh chóng để ngỏ khả năng hạ lãi suất, dù cuối quý I còn nói về khả năng không tăng lãi suất. Xu hướng nới lỏng chính sách có thể kéo theo giảm giá đồng nội tệ ở nhiều nước. *Thứ hai*, căng thẳng thương mại ở khu vực chưa hạ nhiệt. Chiến tranh thương mại – công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc còn diễn biến phức tạp, và không loại trừ sẽ còn một số khúc quanh trong nửa cuối năm.³⁹ Đối đầu thương mại giữa Nhật và Hàn Quốc thậm chí còn tác động trực tiếp và nhanh hơn đối với Việt Nam. *Thứ ba*, dù kỳ vọng nhiều vào việc phê chuẩn EVFTA, Việt Nam cũng cần lưu ý rằng EU đang rất bận với chương trình nghị sự về thương mại (liên quan đến Brexit, đàm phán thương mại với Mỹ). *Thứ tư*, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể gặp phải nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ, v.v., không chỉ ở thị trường Mỹ. *Thứ năm*, sự đối đầu giữa các công nghệ mới và tư duy quản lý truyền thống ngày một phức tạp hơn, ngay cả ở các thị trường phát triển. Vụ việc đồng tiền Libra chính là một ví dụ tiêu biểu gần đây nhất. Điều này có thể khiến Việt Nam thận trọng hơn trong việc tiếp cận các công nghệ mới, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

³⁹ Xem thêm Phần III.1.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

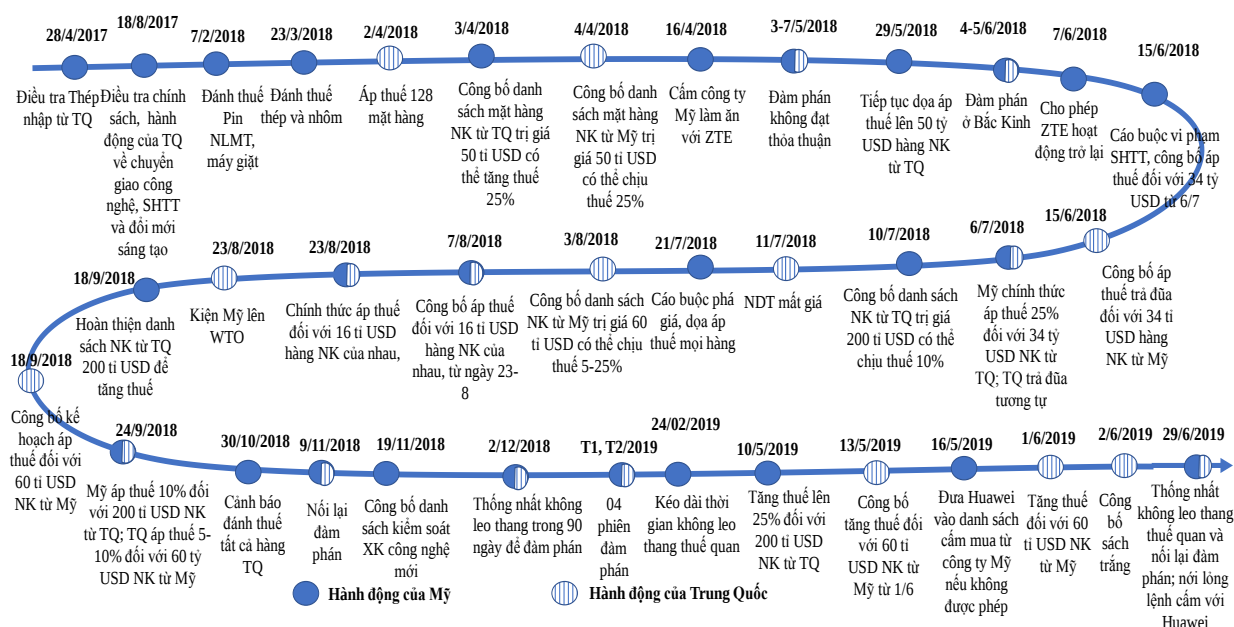
1. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc: Diễn biến và một số góc nhìn

90. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đã và đang diễn ra hết sức khó lường. Những diễn biến, động thái liên quan của cả hai bên đều có những tác động cả trực tiếp và gián tiếp đối với kinh tế thế giới. Có nhiều kịch bản, diễn biến bất định mà cuộc chiến tranh thương mại này có thể xảy ra trong tương lai, kéo theo các phản ứng khác nhau của các quốc gia khác. Là một nền kinh tế nhỏ, và mở cửa hội nhập sâu rộng, Việt Nam khó tránh khỏi những tác động gây ra từ cuộc chiến này.

Tóm lược diễn biến

91. Trong quá trình tranh cử Tổng thống vào tháng 5/2016, ông Donald Trump đã nhấn mạnh ưu tiên giải quyết vấn đề về thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc. Đến tháng 4/2017, Cơ quan đại diện thương mại Mỹ (USTR) đã khởi xướng điều tra rủi ro đối với an ninh quốc gia từ sản phẩm thép và nhôm nhập khẩu. Đến tháng 8/2017, USTR tiếp tục tiến hành điều tra các quy định, chính sách và hành vi của Chính phủ Trung Quốc liên quan đến chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và đổi mới sáng tạo.

Hình 40: Tóm tắt diễn biến chiến tranh thương mại Mỹ-Trung



Nguồn: Tổng hợp, bổ sung, chỉnh sửa của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương từ Hình của Học viện Chính sách Phát triển.

92. Tháng 3/2018, Mỹ áp mức thuế nhập khẩu 25% đối với tất cả các sản phẩm thép nhập khẩu (trừ Argentina, Úc, Braxin và Hàn Quốc) và 10% đối với tất cả các sản phẩm nhôm nhập khẩu (trừ Argentina và Úc). Một tuần sau đó, Trung Quốc áp mức thuế nhập khẩu 15 – 25% lên 128 mặt hàng của Mỹ (trị giá khoảng 3 tỷ USD).

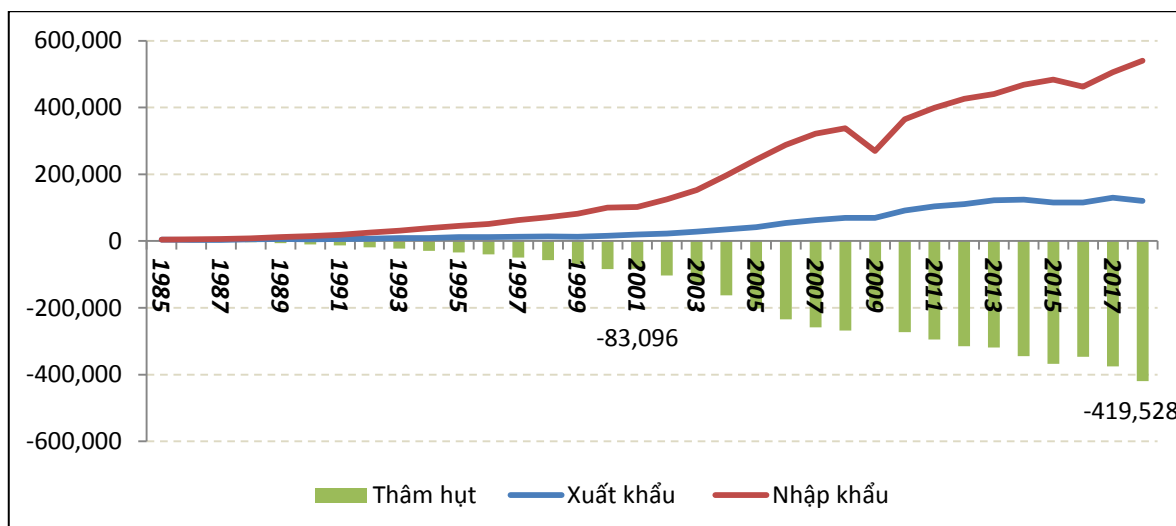
93. Cho đến tháng 6/2018, căng thẳng giữa hai bên tiếp tục leo thang, và các cuộc đàm phán không đi đến được một thỏa thuận nào. Chiến tranh thương mại chính thức bắt đầu từ tháng 7/2018: Mỹ áp mức thuế nhập khẩu bổ sung 25% lên 34 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Đáp lại, Trung Quốc cũng áp mức thuế bổ sung 25% lên 34 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ.
94. Tháng 8/2018, Mỹ áp thuế nhập khẩu bổ sung 25% lên 16 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Trung Quốc đáp trả bằng hành động tương tự lên 16 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ. Trung Quốc cũng chính thức khởi kiện việc Mỹ áp thuế nhập khẩu đối với tám pin năng lượng mặt trời ra WTO.
95. Đến tháng 9/2018, Mỹ áp thuế nhập khẩu bổ sung 10% lên 200 tỷ USD hàng nhập từ Trung Quốc (và sẽ tăng lên 25% từ 1/1/2019). Trung Quốc cũng áp mức thuế 5-10% lên 60 tỷ hàng nhập khẩu từ Mỹ.
96. Bên lề Hội nghị G20 vào tháng 2/12/2018, Mỹ và Trung Quốc thống nhất tạm ngừng leo thang thuế quan để đàm phán thương mại trong vòng 90 ngày. Sau một số cuộc gặp, đến tuần cuối tháng 2/2019, ông Donald Trump đã gia hạn không leo thang thuế quan để tiếp tục đàm phán hướng tới một thỏa thuận thương mại chung.
97. Tháng 5/2019, chiến tranh thương mại Mỹ Trung leo thang trở lại. Không tìm được một thỏa thuận chung, Mỹ nâng mức thuế quan bổ sung từ 10% lên 25% đối với 200 tỷ USD hàng hóa nhập từ Trung Quốc. Mỹ đã đặt Huawei-công ty công nghệ lớn của Trung Quốc vào danh sách các công ty bị cấm nhập hàng của Mỹ. Đáp trả, Trung Quốc tuyên bố sẽ nâng mức thuế bổ sung đối với 60 tỷ USD hàng nhập từ Mỹ từ 10% đến 25% theo các nhóm hàng cụ thể (và đã chính thức thực hiện từ 1/6/2019). Trung Quốc cũng công bố danh sách “các thực thể không đáng tin cậy”. Vào đầu tháng 6/2019, Trung Quốc đã công bố sách trắng về quan hệ kinh tế với Mỹ.
98. Tại hội nghị G20 ngày 29/6/2019 diễn ra tại Nhật Bản, hai siêu cường đã thống nhất tạm ngừng leo thang thuế quan. Mỹ hứa sẽ nói lòng lệnh cấm đối với Huawei, đổi lại Trung Quốc sẽ nhập một khối lượng lớn nông sản từ Mỹ. Hai nước cũng thống nhất nói lại đàm phán thương mại, dù không đề ra thời hạn chót cụ thể.

Một số nguyên nhân

99. Cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có thể xuất phát từ một số nguyên nhân chính. Trực tiếp nhất chính là mong muốn giảm thâm hụt thương mại hàng hóa của Mỹ. Với mục tiêu “Đưa nước Mỹ vĩ đại trở lại”, thâm hụt thương mại là vấn đề được Tổng thống Trump đặt trọng tâm giải quyết trong nhiệm kỳ của mình. Mỹ không ngừng leo thang căng thẳng thương mại với nhiều nước, kể cả các đồng minh lâu năm (như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc) hay láng giềng gần (như Canada, Mexico) nhằm giảm thâm hụt thương mại thông qua các hiệp định thương mại mới. Mỹ đặc biệt lưu tâm tới thâm hụt thương mại hàng hóa kéo dài và ngày càng gia tăng với Trung Quốc. Đáng lưu ý, thâm hụt thương mại hàng hóa của Mỹ với Trung Quốc tăng nhanh hơn kể từ khi Trung Quốc gia nhập WTO (từ 83 tỷ USD năm 2001 lên 419 tỷ USD năm

2018). Thâm hụt thương mại hàng hóa của Mỹ năm 2018 đạt 621 tỷ USD, trong đó thâm hụt thương mại hàng hóa với Trung Quốc chiếm tới 67,4%.

Hình 41: Thâm hụt thương mại hàng hóa của Mỹ với Trung Quốc, 1985-2018



Nguồn: United Census Bureau.

100. Quan điểm trên của Mỹ ít nhiều xuất phát từ những vấn đề đối với hệ thống thương mại đa phương trong những năm gần đây. Chương trình nghị sự phát triển Đô-ha không có thêm chuyển biến đáng kể. Các diễn đàn đa phương hoặc nhiều bên như WTO, Liên hợp quốc, APEC, G20, G7, v.v. gặp khó khăn trong việc tìm tiếng nói chung. Vai trò của các thể chế đa phương và luật lệ, quy định thương mại quốc tế phổ cập (đặc biệt là WTO) có phần suy giảm. Tuyên bố chung Hội nghị G7 vào tháng 7/2018 lần đầu tiên đề cập tới việc “hiện đại hóa WTO” theo hướng công bằng hơn. Các tổ chức, diễn đàn hợp tác thương mại (như ASEM, ASEAN, v.v.) tiếp tục tuyên bố ủng hộ hệ thống thương mại đa phương, song hành động và cam kết mới để cải cách, hay củng cố vai trò WTO còn hạn chế. WTO cũng chưa xử lý được những vấn đề quan trọng liên quan đến thương mại như an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, hay mất cân đối thương mại toàn cầu. Cần lưu ý, mất cân đối thương mại toàn cầu (giữa các nước phát triển và đang phát triển) là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn tới khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009, song yêu cầu tái cân đối thương mại toàn cầu chưa được thực hiện trong giai đoạn sau đó.
101. Nếu chỉ dừng lại như trên, quan điểm trên của phía Mỹ vấp phải ý kiến phản đối mạnh mẽ của Trung Quốc. Nhiều quốc gia dựa vào xuất khẩu khác có thể gặp chung vấn đề giống Trung Quốc và không đồng tình với quan điểm của phía Mỹ, dù cũng không công khai. Cơ sở cho những ý kiến trên là: (i) Mỹ chưa tính tới thương mại dịch vụ - vốn là lĩnh vực Mỹ có lợi thế và đạt thặng dư với Trung Quốc;⁴⁰ và (ii) hoạt động nhập khẩu đầu vào là rất cần thiết để sản xuất phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu – phù hợp với sự phát triển của các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

⁴⁰ Thâm hụt thương mại hàng hóa và dịch vụ nói chung của Trung Quốc với Mỹ được cho là nhỏ hơn, sau khi loại bỏ thâm hụt thương mại dịch vụ khoảng 48,5 tỷ USD vào năm 2018. Nguồn: Sách trắng của Trung Quốc về đàm phán thương mại với Mỹ (bản tháng 6/2019).

102. Sâu xa hơn, Mỹ cho rằng Trung Quốc có được thắng dư thương mại song phương nhờ hưởng lợi từ những điều kiện kinh doanh không công bằng, với sự bảo hộ của Chính phủ Trung Quốc. Mỹ dường như có đánh giá “3 không” về Trung Quốc trong WTO: (i) không có nền kinh tế thị trường; (ii) hệ thống kinh tế không tương thích với WTO; và (iii) không còn đủ điều kiện để được hưởng các ưu đãi đặc biệt và khác biệt trong WTO. WTO chưa có phán quyết ủng hộ việc Trung Quốc được tự động công nhận là nền kinh tế thị trường. Mỹ đã từng hi vọng WTO có thể giúp “uốn nắn” Trung Quốc theo luật chơi chung, khi đồng ý cho Trung Quốc gia nhập WTO. Tuy nhiên, dưới thời Tổng thống Trump, đánh giá dường như cho thấy việc yêu cầu Trung Quốc phải chơi theo luật chung của WTO trở nên khó khả thi hơn.
103. Một nguyên nhân khác dẫn tới cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung hiện nay đó là bất đồng trong việc phát triển, chia sẻ và hưởng lợi từ sở hữu trí tuệ. Mỹ cho rằng các công ty Trung Quốc có hành vi ăn cắp quyền sở hữu trí tuệ. Phía Mỹ khẳng định điều này xuất phát từ khả năng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ rất yếu kém của hệ thống pháp luật Trung Quốc và yêu cầu nước này phải sửa đổi rất nhiều đạo luật có liên quan. Thậm chí, theo phía Mỹ, hành vi trên còn được ngầm ủng hộ khi Bắc Kinh ép buộc các doanh nghiệp nước ngoài phải chuyển giao công nghệ, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm nếu muốn kinh doanh tại Trung Quốc. Ngược lại, trong sách trắng vào tháng 6/2019, Trung Quốc đưa ra lý lẽ khẳng định mức độ quan tâm và thực thi quy định sở hữu trí tuệ của mình được thế giới công nhận.
104. Sự va chạm trong tư duy phát triển kinh tế của hai đất nước có thể cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc chiến thương mại. Người Mỹ coi dân chủ, nhân quyền là những giá trị phổ quát nhất và nước này được cho là muốn áp đặt mô hình dân chủ, nhân quyền kiểu Mỹ. Như đã nêu trên, đối với Trung Quốc, Mỹ cho rằng nước này không có nền kinh tế thị trường, hệ thống kinh tế không phù hợp với các nguyên tắc chung của WTO và không đủ điều kiện để hưởng những đối xử đặc biệt và khác biệt (SDT) từ WTO. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng nguyên nhân này quá dễ nói, chung chung, thậm chí sai lệch bởi chiến tranh thương mại không thể là cách giải quyết những bất đồng hiện có.⁴¹ Dù vậy, ngay cả đối với WTO, cả Mỹ và Trung Quốc đều cho rằng cải tổ là cần thiết, dù đều không nói cụ thể cải tổ theo hướng nào.
105. Nguyên nhân chung nhất và được đề cập nhiều nhất là việc Mỹ muốn kiềm chế sự trỗi dậy về nhiều mặt, đặc biệt là kinh tế, của Trung Quốc. Với sự phát triển nhanh chóng, Trung Quốc đang mở rộng tầm ảnh hưởng trên khắp thế giới. Theo số liệu năm 2017, Trung Quốc mặc dù xếp sau Mỹ về GDP danh nghĩa, nhưng đã vượt Mỹ về GDP tính theo sức mua tương đương (PPP, Bảng 6). Hai quốc gia này cũng thay nhau là nước xuất khẩu hoặc nhập khẩu số 1 và số 2 thế giới. Trung Quốc cũng được dự báo sẽ vượt Mỹ về GDP vào năm 2028.⁴² Giả thuyết về nguyên nhân này có vẻ hợp lý bởi: (i) chính dự báo trên cũng cho thấy Ấn Độ có thể trở thành nền kinh tế lớn thứ hai vào năm 2050, và Mỹ-Ấn

⁴¹ <https://www.scmp.com/comment/insight-opinion/united-states/article/2173865/trade-war-cannot-give-china-and-america-what> [Truy cập 20/11/2018].

⁴² <https://www.pwc.com/gx/en/issues/the-economy/assets/world-in-2050-february-2015.pdf> [Truy cập 1/6/2017].

Độ bất đầu có căng thẳng về thương mại; và (ii) Mỹ đã đưa ra một số sáng kiến được cho là để cạnh tranh/kiềm tỏa Trung Quốc, như Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở, Sáng kiến Trấn an Châu Á (ARIA), v.v.

Bảng 6: So sánh quy mô kinh tế hai cường quốc Mỹ và Trung Quốc năm 2017

	<i>Quy mô kinh tế</i>				<i>Xuất khẩu</i>		<i>Nhập khẩu</i>	
	<i>GDP danh nghĩa (tỷ USD)</i>	<i>Xếp hạng thế giới</i>	<i>GDP tính theo PPP (tỷ USD)</i>	<i>Xếp hạng thế giới</i>	<i>Tỷ USD</i>	<i>Xếp hạng thế giới</i>	<i>Tỷ USD</i>	<i>Xếp hạng thế giới</i>
Mỹ	20.400	1	19.420	2	1.576	2	2.352	1
Trung Quốc	14.100	2	2.3190	1	2.157	1	1.731	2

Nguồn: Sách dữ liệu thế giới 2017 – Mỹ.

106. Ngoài ra, có thể có một số nguyên nhân khác góp phần dẫn đến cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung hiện nay như các vấn đề về chính trị, quân sự, quốc phòng, sắp đặt trật tự thế giới mới, v.v. Do khung khổ hạn hẹp, các nguyên nhân này không được xem xét trong Báo cáo này.

Khả năng diễn biến của chiến tranh thương mại Mỹ-Trung Quốc

107. Cả Mỹ và Trung Quốc đều còn dư địa để tiếp tục leo thang chiến tranh thương mại. Mỹ cũng đề nghị khả năng nâng mức thuế bổ sung, mở rộng phạm vi áp thuế đối với toàn bộ hàng nhập khẩu của Trung Quốc. Cần lưu ý, với các công ty lớn của Trung Quốc, Mỹ có thể thông báo nói lỏng hạn chế, nhưng vẫn còn những điều kiện để Mỹ có thể chủ động gây sức ép/không chế (ngay cả với trường hợp của Huawei, Mỹ cũng chỉ cho phép mua các sản phẩm “không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia”). Mỹ có thể cũng gia tăng xây dựng, thúc đẩy cơ chế để gây sức ép đối với các đối tác của mình nếu các đối tác muốn tăng cường hợp tác kinh tế - thương mại với các nền kinh tế phi thị trường. Mỹ cũng có thể gia tăng hợp tác song phương với một số quốc gia để giảm dần ảnh hưởng của Trung Quốc. Chẳng hạn, Mỹ trao đổi với Brazil (thành viên khối BRICS) về việc nước này ngừng nhận SDT để đổi lấy việc Mỹ ủng hộ Brazil gia nhập OECD.⁴³

108. Ngược lại, dù khả năng áp thuế nhập khẩu bị hạn chế hơn, Trung Quốc cũng có thể gây thiệt hại về kinh tế - thương mại cho Mỹ thông qua các công cụ khác như chính sách tỷ giá, thay đổi quy mô/cơ cấu dự trữ ngoại hối, trừng phạt các công ty Mỹ, cấm xuất khẩu đất hiếm, ngừng mua dầu thô, v.v. Tuy nhiên, dù thông điệp khác nhau, Trung Quốc không thực sự muốn dùng các biện pháp ngoài thuế quan nói trên do: (i) Trung Quốc dường như muốn tỏ ra là “nạn nhân” của cuộc chiến thương mại, và không chủ động leo thang căng thẳng hay đáp trả vượt quá hành động của Mỹ; và (ii) việc dùng công cụ nào cũng khiến Trung Quốc giảm bớt “quân bài còn lại” trong đàm phán với Mỹ. Trong khi đó, Trung Quốc có thể ra quyết định nhanh hơn mà không phải tuân theo quy trình hay yêu cầu minh bạch thông tin khắt khe hơn như tại Mỹ, v.v.

⁴³ <https://riotimesonline.com/brazil-news/rio-politics/brazil-agrees-to-surrender-special-wto-status-for-oecd-entry/> [Truy cập 12/6/2019].

109. Trung Quốc có thể cũng không ngại căng thẳng thương mại kéo dài. Trung Quốc có thể cho rằng thỏa thuận với Mỹ, nếu có, sẽ không kết thúc căng thẳng thương mại, mà có thể tạo tiền lệ bất lợi cho những đàm phán sau đó. Bên cạnh đó, không ít ý kiến cho rằng suy giảm kinh tế và dòng vốn đầu tư chuyển hướng khỏi Trung Quốc là xu hướng tất yếu (do chi phí lao động tăng cao, cải cách cơ cấu chậm, v.v.), kể cả khi không có chiến tranh thương mại. Do vậy, suy giảm kinh tế có thể được đổ lỗi cho chiến tranh thương mại, thay vì các vấn đề nội tại của kinh tế Trung Quốc.
110. Với những cân nhắc trên, những diễn biến tiếp theo của cuộc xung đột này vẫn ẩn chứa nhiều rủi ro, bất định. Đáng lưu ý, Mỹ vẫn chịu thâm hụt thương mại hàng hóa lớn với Trung Quốc, ở mức 137,1 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm 2019, giảm 10,5% so với cùng kỳ 2018.⁴⁴ Bên cạnh đó, hai bên có thể có không ít hành động gián tiếp. Cần lưu ý, tấn công mạng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, thương mại và cả các lĩnh vực ngoài kinh tế của cả hai nước, song việc kiểm soát và truy tìm nguồn gốc là không dễ.
111. Có thể nêu lên một số kịch bản về diễn biến sắp tới của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc. Kịch bản thứ nhất là cả Mỹ và Trung Quốc cùng nhượng bộ, đạt được thỏa thuận thương mại trên cơ sở kết thúc cơ bản những yêu cầu đề ra trước đây, không có phát sinh mới. Nền tảng cho kịch bản này chính là việc chiến tranh thương mại đã để lại hệ lụy kinh tế đủ lớn. Kết quả đàm phán thương mại giữa hai nước, nếu có, có thể có lợi nhiều hơn cho Mỹ trong ngắn hạn. Cần lưu ý, nếu không leo thang thuế quan trong một giai đoạn không có thời hạn như hiện nay, Trung Quốc có thể chịu khó khăn hơn. Thỏa thuận thương mại có thể đạt được chậm nhất vào nửa đầu năm 2020. Dù vậy, ngay cả con đường đi đến kết quả này còn không ít bất định, thậm chí không dễ dàng, đặc biệt trong bối cảnh thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc còn lớn.
112. Kịch bản thứ hai là cuộc chiến thương mại kết thúc trước 2020 do một trong hai nước phải nhượng bộ. Khả năng khá khó xảy ra, bởi cả Mỹ và Trung Quốc dường như đều không có ưu thế tuyệt đối trong chiến tranh thương mại – công nghệ hiện nay. Tổng thống Trump có thể có lợi thế để tiếp tục kéo dài chính sách hiện nay đến sau 2020, nếu cần thiết. Do đó, phía Mỹ khó có khả năng nhượng bộ. Bản thân Mỹ cũng có nhiều “quân bài hơn”. Ngược lại, với một thị trường đủ lớn và hiện không ít doanh nghiệp Mỹ hiện diện và kiếm lời ở đây, Trung Quốc có thể tự tin về việc Mỹ cũng phải hứng chịu những tổn thất không nhỏ.
113. Kịch bản cuối cùng là chiến tranh thương mại Mỹ và Trung Quốc tiếp tục leo thang kéo dài và chưa thể tìm được một thỏa thuận chung. Đây là kịch bản không mong muốn nhất, song cũng chưa thể loại trừ ở thời điểm này. Cần lưu ý, những nguyên nhân gây ra chiến tranh thương mại – như đã phân tích ở trên – khó có thể được giải quyết trong một sớm một chiều.
114. Dù kịch bản nào, cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc cũng sẽ khó kết thúc trong thời gian ngắn. Những hành động, thậm chí đe dọa hành động mà hai siêu cường kinh tế này dành cho nhau có thể sẽ còn tiếp tục và gây tác

⁴⁴ <https://www.census.gov/foreign-trade/balance/c5700.html> [Truy cập 11/7/2019].

động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới. Tác động có thể còn lớn hơn và/hoặc phức tạp hơn nếu tính đến thị trường tài chính, khi các nhà đầu tư đôi khi phản ứng quá nhanh và quá mức khiến các quyết định đầu tư của họ bị ảnh hưởng.

115. Chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc có thể kéo theo những hành động, điều chỉnh chính sách ở các nước khác trên thế giới. Theo đó, tác động đối với mỗi nền kinh tế không thể được giới hạn ở quan hệ thương mại – đầu tư giữa nền kinh tế ấy với Mỹ và Trung Quốc. Là một nền kinh tế nhỏ với độ mở thương mại cao và có quan hệ thương mại lớn đối với cả Mỹ và Trung Quốc, Việt Nam khó có thể đứng ngoài hệ lụy của chiến tranh thương mại giữa hai nước này.

Tác động của cuộc chiến đối với Việt Nam

116. Việt Nam được đánh giá là quốc gia được hưởng lợi theo nghĩa tương đối và có một số cơ hội đáng kể trong cuộc chiến thương mại này. Tuy nhiên, các đánh giá này đều chỉ giới hạn ở phạm vi các biện pháp thuế quan mà Mỹ và Trung Quốc sử dụng. Các hàng rào thuế quan mà Mỹ và Trung Quốc áp bổ sung cho nhau vô hình trung làm tăng cơ hội xuất khẩu cho các nước thứ ba, trong đó có Việt Nam. Gia tăng bất định trong bối cảnh chiến tranh thương mại có thể cũng khiến các công ty đa quốc gia lớn trên thế giới chuyển một phần hoặc toàn bộ các cơ sở sản xuất ở Trung Quốc sang các nước khác, chẳng hạn như Việt Nam. Trong nhiều năm, Việt Nam mong muốn tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, song doanh nghiệp Việt Nam dường như chưa có khả năng cạnh tranh và thời cơ cần thiết. Chính ở đây, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có thể là một thời cơ quan trọng để Việt Nam tham gia sâu rộng hơn vào các chuỗi giá trị ấy.
117. Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít rủi ro, bất lợi. Do khó khăn về đầu ra, hàng Trung Quốc có thể được đẩy sang thị trường Việt Nam, và cạnh tranh với hàng Việt Nam ở các thị trường thứ ba khác. Nếu kiểm soát thiếu hiệu quả, Việt Nam có thể gặp phải nhiều hơn các lô hàng Trung Quốc “mượn đường” để xuất khẩu sang Mỹ và ngược lại. Thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng không đơn giản, bởi Việt Nam không nên và không thể phân biệt đầu tư theo đối tác. Dù vậy, việc sàng lọc các dự án đầu tư phù hợp với ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam là không dễ, chưa kể đến năng lực hấp thụ dòng vốn (do hạn chế về lao động, hàm ý đối với ổn định kinh tế vĩ mô, v.v.). Được đánh giá là nước hưởng lợi tương đối từ chiến tranh thương mại, Việt Nam cũng gặp phải bất lợi là bị Mỹ và Trung Quốc giám sát, thậm chí thực hiện các hành động, chính sách ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam vào các nước này. Rủi ro sẽ lớn hơn nếu Việt Nam không duy trì được đối thoại, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm với các nền kinh tế lớn khác (như Nhật Bản, EU, Úc, v.v.) về đánh giá, dự báo và chính sách ứng phó với chiến tranh thương mại Mỹ-Trung.
118. Những diễn biến đến nay cho thấy Việt Nam bước đầu đã tận dụng được cơ hội và xử lý một số thách thức từ chiến tranh thương mại. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu vẫn ở mức tương đối cao. Vốn FDI thực hiện tăng khá vững chắc. Điều hành tỷ giá vẫn là điểm sáng, qua đó giúp xử lý đáng kể những tác động bất lợi từ kinh tế bên ngoài đến môi trường kinh tế vĩ mô. Việt Nam vẫn

giải trình thường xuyên với phía Mỹ và ít nhiều tạo dựng, củng cố được niềm tin đối với cộng đồng doanh nghiệp Mỹ nói chung và cộng đồng doanh nghiệp nói riêng.

119. Một số nguyên nhân có thể giải thích tại sao dòng vốn đầu tư nước ngoài lại chuyển hướng từ Trung Quốc sang Việt Nam mà không phải các quốc gia khác trong khu vực. *Thứ nhất*, Việt Nam không phải là nước có môi trường đầu tư – kinh doanh cạnh tranh nhất, song Việt Nam lại là nước có môi trường đầu tư – kinh doanh cải thiện nhanh nhất (theo nghĩa tương đối). *Thứ hai*, các lãnh đạo Việt Nam có cam kết cải thiện môi trường kinh doanh, và ổn định chính trị của Việt Nam giúp củng cố thêm niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào cam kết ấy. *Thứ ba*, Việt Nam có nhiều FTA và, do đó, nhiều lựa chọn cho doanh nghiệp ở mọi trình độ khác nhau trong chuỗi giá trị. Với góc nhìn này, Việt Nam không nên nhìn những chuyển biến gần đây chỉ là lợi ích nhất thời từ chiến tranh thương mại, mà cần bình tâm và kiên định hơn với những cải cách của mình. Cần lưu ý, dòng vốn đầu tư nước ngoài chuyển khỏi Trung Quốc là xu hướng đã diễn ra trong nhiều năm (do chi phí lao động tăng, chiến lược Trung Quốc+1, v.v.), và chiến tranh thương mại với Mỹ chỉ góp phần đẩy nhanh xu hướng ấy.
120. Dù vậy, Việt Nam cũng bước đầu hứng chịu một số tác động bất lợi từ chiến tranh thương mại Mỹ- Trung. Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 13,6 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm 2019, giảm 1,5% so với cùng kỳ 2018. Mức tăng này thấp hơn đáng kể so với năm 2018 (16,56%). Các mặt hàng xuất khẩu giảm nhiều nhất vào Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2019 là điện thoại các loại và linh kiện (837 triệu USD, tương đương 45,6%), và gạo (338 triệu USD, tương đương 75,2%). Một số mặt hàng tăng khá, như dầu thô (145 triệu USD, tăng 64,1%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (118 triệu USD, 3,8%), và xơ, sợi dệt các loại (118 triệu USD, 13,5%). Một mặt, nhà đầu tư nước ngoài thu hẹp sản xuất ở Trung Quốc có thể làm giảm nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam. Bên cạnh đó, đồng NDT mất giá so với USD cũng khiến hàng Việt Nam trở nên kém cạnh tranh hơn về giá so với hàng Trung Quốc. Mặt khác, Trung Quốc cũng gia tăng các tiêu chuẩn, quy định áp dụng đối với hàng nhập khẩu, trong đó có hàng nhập khẩu từ Việt Nam. Một số hàng rào kỹ thuật đã được Trung Quốc áp dụng bổ sung đối với hàng nông sản nhập khẩu từ Việt Nam. Nguyên nhân sâu xa hơn có thể do Trung Quốc hạn chế nhập khẩu trong bối cảnh chiến tranh thương mại, một số mặt hàng xuất khẩu của nước này buộc phải tiêu thụ trong nước; hoặc Trung Quốc làm khó hàng Việt Nam vì cho rằng Việt Nam muốn hạn chế tình trạng hàng Trung Quốc “mượn đường” để xuất khẩu sang nước thứ ba.
121. Trong khi đó, không loại trừ khả năng hàng Trung Quốc sẽ gia tăng gian lận xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu vào Mỹ. Thực tế, ngay từ năm 2018, Mỹ đã lưu tâm, điều tra hàng hóa Trung Quốc lẩn tránh thuế qua Việt Nam. Nếu thiếu động thái hữu hiệu từ phía Việt Nam đối với xuất xứ hàng hóa, các hành động của Mỹ có thể gia tăng trong thời gian tới.
122. Số liệu xuất nhập khẩu cũng có thể đặt ra quan ngại về tác động sự chuyển hướng thương mại. Mặc dù xuất khẩu vào Trung Quốc giảm nhẹ (1,5%) trong

5 tháng đầu năm 2019, Việt Nam tăng xuất khẩu vào Mỹ khoảng 5,1 tỷ USD (tương đương 28,9%) trong cùng giai đoạn. Cũng trong giai đoạn này, nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc tăng hơn 5,04 tỷ USD (tương đương 20,3%). Dù vậy, Việt Nam vẫn cần tiếp tục theo dõi, nghiên cứu kỹ hơn xu hướng này.

123. Bản thân dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng có một phần đáng kể là vốn góp, mua cổ phần, đặc biệt là từ Hồng Kong và Trung Quốc (xem Phần II.1.4). Điều này đặt ra quan ngại về lợi ích thu được từ các dòng vốn đầu tư này, bởi các nhà đầu tư có thể chỉ đến “tránh bão” ở Việt Nam trong bối cảnh chiến tranh thương mại. Mặt khác, việc thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hong Kong từ tháng 6/2019 có thể tạo thêm điều kiện cho dòng vốn góp, mua cổ phần từ Hồng Kong vào Việt Nam, nếu không có các biện pháp, chính sách sàng lọc tương xứng.

Một số lựa chọn chính sách của Việt Nam

124. Tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đến Việt Nam là chưa rõ ràng vì còn phụ thuộc nhiều vào các diễn biến phức tạp có thể xảy ra cũng như phản ứng của các nước. Việt Nam khó có thể phán đoán về kết quả cuộc chiến thương mại và đề ra chính sách ứng phó một cách cứng nhắc. Thay vào đó, Việt Nam cần:

- Chủ động xây dựng, cập nhật các kịch bản ứng phó với những diễn biến của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. nên rà soát lại những quy định chính sách của mình, đảm bảo có công cụ và dư địa chính sách phù hợp để định hướng hàng hoá nhập khẩu và ứng phó với những biến động bất lợi trên thị trường thế giới.
- Hợp tác với các nước thuộc nhóm cường quốc (“Middle power”) để chia sẻ thông tin, đánh giá, kinh nghiệm ứng phó chính sách các quốc gia này đối với những diễn biến phức tạp của cuộc chiến Mỹ- Trung, đồng thời tiếp tục cùng vận động ủng hộ cho thương mại tự do và hệ thống thương mại đa phương.
- Nghiên cứu, thực hiện giải pháp để cân bằng hơn thương mại với Mỹ. Cần lưu ý, việc xóa bỏ tình trạng hàng nước ngoài gian lận xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu vào Mỹ cũng có thể đóng góp vào định hướng cân bằng hơn thương mại song phương. Bên cạnh đó, việc đối thoại cởi mở với Mỹ về xuất xứ hàng hóa, từ đó định hướng cho doanh nghiệp của Việt Nam sẽ có ý nghĩa hơn việc nghi ngờ, thanh kiểm tra một cách hành chính đối với phần lớn doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.
- Trao đổi thường xuyên, thẳng thắn với phía Trung Quốc để tháo gỡ các rào cản đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê, tránh để tồn tại những khác biệt lớn giữa số liệu nhập khẩu từ Trung Quốc (do Việt Nam công bố) và số liệu xuất khẩu sang Việt Nam (do Trung Quốc công bố).
- Hoàn thiện, cụ thể hóa tiêu chuẩn đối với nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, phù hợp với các ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội. Không phân biệt đối xử với các đối tác đầu tư từ bất kỳ quốc gia nào.

- Thận trọng hơn trong truyền thông về chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và cơ hội, thách thức đối với nước ta. Tránh thổi phồng hoặc làm sai lệch bản chất các vấn đề, khó khăn trong hợp tác thương mại và đầu tư với các đối tác cụ thể.
- Tiếp tục cải cách môi trường đầu tư kinh doanh công bằng, thuận lợi, cạnh tranh hơn. Không ngừng tiếp xúc, củng cố niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài.

2. Sửa đổi Luật Doanh nghiệp: Một số vấn đề thực tiễn

Bối cảnh và mục tiêu sửa đổi Luật Doanh nghiệp

125. Thực tế hơn bốn năm thi hành Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 (sau đây gọi tắt là Luật Doanh nghiệp) cho thấy những tác động tích cực trong tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng; thúc đẩy thành lập, phát triển và mở rộng kinh doanh của các doanh nghiệp; góp phần gia tăng tốc độ tăng trưởng và giải quyết các vấn đề xã hội. Năm 2018, cả nước có 131.275 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.478.101 tỷ đồng; so với năm 2014, tăng gấp 1,75 lần về số doanh nghiệp (74.842 doanh nghiệp) và 3,4 lần về vốn đăng ký (432.286 tỷ đồng)⁴⁵. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, thủ tục khởi sự kinh doanh tăng lên hạng 104 (so với thứ hạng 125 năm 2014; giảm từ 10 thủ tục xuống 8; giảm từ 34 ngày xuống 17 ngày); quy định về bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư có cải thiện mạnh mẽ, hiện xếp hạng 89/190 (so với thứ hạng 117 năm 2014, thứ hạng 169 năm 2013).
126. Mặc dù vậy, so với thay đổi và đòi hỏi của thực tiễn kinh doanh, so sánh với thông lệ, thực tiễn quốc tế tốt, đặc biệt liên quan đến các nội dung về quản trị doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích hợp pháp cổ đông nhỏ, nhà đầu tư, xu hướng phát triển hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, v.v. thì Luật Doanh nghiệp vẫn còn dư địa để có thể cải cách mạnh mẽ hơn để thúc đẩy thành lập doanh nghiệp, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.
127. Việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp lần này không chỉ đơn thuần nhằm mục tiêu giải quyết các bất cập trong thi hành Luật như sửa đổi điều khoản kém rõ ràng hoặc chưa cụ thể; mà mục tiêu lớn hơn là tiếp tục làm cho doanh nghiệp trở thành một công cụ kinh doanh rẻ hơn, an toàn hơn cho các nhà đầu tư; qua đó tăng cường thu hút và huy động hơn nữa mọi nguồn lực và vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, bao gồm:
 - Tiếp tục tạo thuận lợi nhất cho hoạt động thành lập doanh nghiệp; cắt giảm chi phí và thời gian trong khởi sự kinh doanh.
 - Tạo thuận lợi hơn, giảm chi phí trong tổ chức quản trị doanh nghiệp, cơ cấu lại doanh nghiệp.
 - Nâng cao cơ chế bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, cổ đông, thành viên của doanh nghiệp. Xây dựng khung khổ pháp lý về tổ chức, quản trị doanh nghiệp đạt mức thông lệ tốt và phổ biến trong khu vực và quốc tế.

⁴⁵ Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

128. Sửa đổi Luật Doanh nghiệp được coi là góp phần nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra: bằng mức trung bình của ASEAN 4 và hướng tới khung khổ thể chế đạt chuẩn mực thông lệ tốt và phổ biến quốc tế và khu vực.

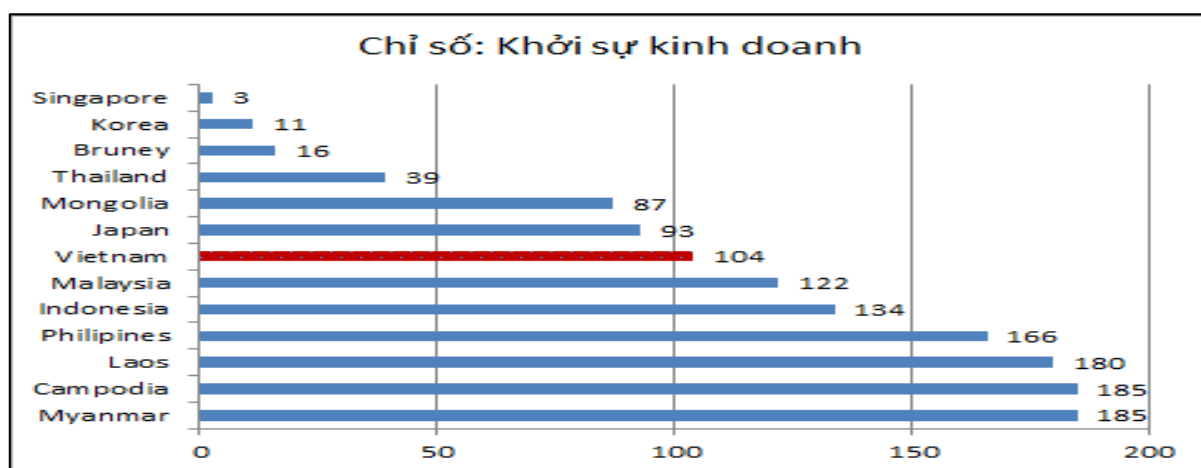
Các định hướng và nội dung sửa đổi cơ bản

129. Với các mục tiêu như nêu trên, việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp tập chung vào 5 nhóm vấn đề cơ bản, bao gồm: đơn giản hóa gia nhập thị trường; nâng cao quản trị công ty theo thông lệ quốc tế tốt; tạo thuận lợi cho tổ chức lại, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động và giám sát DNNN và một số vấn đề khác.

Đơn giản hóa gia nhập thị trường

130. Quy định hiện hành về trình tự, thủ tục gia nhập thị trường ở nước ta có một số hạn chế, bất cập. Nếu so sánh với quốc tế và khu vực, quá trình thành lập doanh nghiệp và khởi sự kinh doanh ở nước ta tốn kém về thời gian và chi phí hơn so với nhiều nước và được đánh giá còn rất phức tạp. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2019, nước ta được xếp hạng thứ 104 trên 190 quốc gia và nền kinh tế về quá trình khởi sự kinh doanh (Hình 42).

Hình 42: So sánh xếp hạng chỉ số khởi sự kinh doanh ở một số quốc gia



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

131. Cụ thể, nếu đo lường bằng số thủ tục và thời gian, khởi sự kinh doanh ở nước ta bao gồm 8 bước thủ tục và khoảng 17 ngày làm việc, không kể ngày nghỉ và thời gian chờ (Bảng 7). Các thủ tục này được quy định ở nhiều Luật khác nhau, bao gồm Luật Doanh nghiệp, Bộ Luật Lao động, Luật Bảo hiểm, Luật các tổ chức tín dụng, Luật về thuế, v.v. Tính riêng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, thì có 05 thủ tục hành chính mà doanh nghiệp phải hoàn thành để có thể bắt đầu kinh doanh, bao gồm: (i) đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh, (ii) làm dấu tại cơ sở khắc dấu, (iii) thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh, (iv) mở tài khoản và thông báo thông tin tài khoản cho cơ quan đăng ký kinh doanh, và (v) công khai hóa nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Bảng 7: Chi tiết các thủ tục và số ngày hoàn thành

STT	Loại thủ tục	Quy định điều chỉnh	Số ngày hoàn thành
1.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh và công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp	Luật Doanh nghiệp	5
2.	Khắc dấu	Luật Doanh nghiệp	1
3.	Thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh	Luật Doanh nghiệp	1
4.	Mở tài khoản ngân hàng	Luật các tổ chức tín dụng Luật quản lý thuế Luật Doanh nghiệp	1
5.	Mua hoặc tự in hóa đơn VAT	Luật quản lý thuế	10
6.	Nộp thuế môn bài	Luật quản lý thuế	1
7.	Đăng ký lao động với Sở LĐTBXH	Luật lao động	1
8.	Đăng ký bảo hiểm với cơ quan bảo hiểm xã hội	Luật bảo hiểm xã hội	1
	Tổng cộng		17

Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

132. Dư địa để cải cách, đơn giản hóa thủ tục gia nhập thị trường còn lớn. Nghị quyết 02/2019/NQ-CP đã đặt mục tiêu: Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động; giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân; phấn đấu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh nước ta thuộc nhóm ASEAN 4. Đồng thời, Nghị quyết 02 đã yêu cầu cụ thể là nâng xếp hạng Môi trường kinh doanh nước ta lên 15 - 20 bậc (riêng trong năm 2019 tăng 5 - 7 bậc); tương tự, nâng xếp hạng chỉ số Khởi sự kinh doanh lên 20 - 25 bậc (riêng năm 2019 ít nhất 5 bậc).

133. Việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp phải đạt được mục tiêu và yêu cầu nêu trên của Chính phủ. Do đó, Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) dự kiến có những thay đổi cơ bản sau đây:

Bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn cần thiết, không còn mục tiêu quản lý nhà nước

134. Trước hết cần nhấn mạnh rằng, để thực hiện toàn diện cải cách toàn diện và triệt để các thủ tục về gia nhập thị trường như trình bày trên, đòi hỏi không chỉ sửa Luật Doanh nghiệp mà nhiều pháp luật khác như liệt kê trong Bảng 7 nêu trên. Trong phạm vi Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) dự kiến sẽ bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn cần thiết như:

- Thủ tục báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (Điều 12); thủ tục thông báo mẫu dấu (Điều 44);

- Bãi bỏ yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh phải định kỳ gửi thông tin đăng ký doanh nghiệp và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (các khoản 1 Điều 34 và khoản 4 Điều 46). Lý do bãi bỏ là do thông tin đăng ký doanh nghiệp hiện nay đã được công bố công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (<https://dangkykinhdoanh.org.vn>), mọi tổ chức, cá nhân đều có thể truy cập một cách dễ dàng. Do đó, việc yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh gửi các thông tin đăng ký doanh nghiệp định kỳ cho UBND cấp quận, huyện, thị xã là không cần thiết, nhưng lại phát sinh thêm chi phí. UBND cấp quận, huyện, thị xã thay vì bị động nhận thông tin thì có thể chủ động tra cứu thông tin cần thiết định kỳ phục vụ cho nhiệm vụ quản lý của mình.

Xóa bỏ can thiệp của nhà nước vào làm dấu doanh nghiệp

135. Thay đổi cơ bản của Luật Doanh nghiệp 2014 là cải cách về làm dấu và sử dụng dấu của doanh nghiệp; chuyển từ việc dấu doanh nghiệp do cơ quan công an cấp sang chế độ doanh nghiệp tự làm. Theo Luật Doanh nghiệp 2014, nội dung, hình thức và số lượng con dấu do doanh nghiệp quyết định. Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu. Doanh nghiệp chỉ phải thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để công khai mẫu con dấu trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Tuy vậy, phương thức quản lý dấu doanh nghiệp như hiện hành vẫn còn rào cản và khó khăn cho doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) dự kiến có cải cách đầy đủ về con dấu doanh nghiệp theo hướng bãi bỏ hoàn toàn các thủ tục hành chính về dấu. Cụ thể, đề nghị bãi bỏ thủ tục thông báo mẫu dấu cũng như các quy định về dấu trong Luật Doanh nghiệp. Theo đó, việc làm dấu, sử dụng dấu của doanh nghiệp sẽ hoàn toàn do doanh nghiệp tự quyết định trong Điều lệ hoặc quy chế hoạt động, tùy vào mục tiêu, nhu cầu sử dụng dấu.
136. Cải cách này ngoài việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chi phí cho doanh nghiệp, còn có tác động tích cực khác. Nhiều tranh chấp nội bộ trong doanh nghiệp hiện nay kéo dài và nhiều trường hợp không thể giải quyết dứt điểm do con dấu bị chiếm giữ bởi một bên. Chính điều này không chỉ ảnh hưởng đến cách bên tranh chấp, mà còn gây ảnh hưởng đến ngừng trệ hoạt động kinh doanh, ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động. Việc “lạm dụng” dấu trong nhiều trường hợp làm cho giao dịch kém tính khả thi do các bên bỏ qua việc nghiên cứu, tìm hiểu năng lực đối tác khi ký hợp đồng, mà chỉ dựa vào việc đóng dấu. Cải cách triệt để về dấu, trao toàn quyền cho doanh nghiệp quyết định về dấu sẽ giúp giảm thiểu các hậu quả phát sinh từ cách thức quản lý dấu hiện nay.

Đơn giản hóa hồ sơ, giấy tờ đăng ký doanh nghiệp

137. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp (các Điều 21, 22, 23) thì người thành lập doanh nghiệp phải nộp kèm theo Điều lệ doanh nghiệp khi nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy Điều lệ doanh nghiệp nộp cho phòng đăng ký kinh doanh không có ý nghĩa về mặt quản lý nhà nước do các thông tin quan trọng về hoạt động, quản trị doanh nghiệp có trong Điều lệ cũng

đã được kê khai trong Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp và hồ sơ khác như Danh sách thành viên, cổ đông sáng lập, v.v. Hơn nữa, việc yêu cầu nộp Điều lệ khi đăng ký doanh nghiệp không có mục tiêu quản lý nhà nước rõ ràng bởi vì doanh nghiệp không yêu cầu phải nộp cho cơ quan đăng ký kinh doanh Điều lệ khi sửa đổi hoặc bổ sung hoặc bị thay thế. Ngược lại, cơ quan đăng ký kinh doanh tốn kém chi phí trong việc lưu trữ, bảo quản Điều lệ mà doanh nghiệp nộp. Đồng thời, tạo ra khó khăn trong việc nộp hồ sơ qua mạng do dung lượng tệp điện tử của Điều lệ công ty thường lớn.

138. Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) dự kiến bãi bỏ yêu cầu nộp Điều lệ doanh nghiệp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp; do tài liệu này không còn mục tiêu quản lý nhà nước rõ ràng. Việc lưu giữ Điều lệ doanh nghiệp theo hiện theo quy định về lưu giữ hồ sơ, giấy tờ đối với doanh nghiệp.

Thống nhất thủ tục đăng ký doanh nghiệp

139. Theo các quy định hiện hành, đăng ký thành lập doanh nghiệp phân thành 03 loại có sự khác biệt về trình tự, thủ tục và cơ quan giải quyết thủ tục. Loại thứ nhất (chiếm đại đa số), các doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, theo trình tự, thủ tục và hồ sơ quy định tại Luật doanh nghiệp. Loại thứ 2, doanh nghiệp xin cấp giấy phép thành lập tại cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành; sau đó, thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo trình tự, hồ sơ quy định tại Luật doanh nghiệp (ví dụ, ngân hàng). Loại thứ 3 (chiếm một số ít) doanh nghiệp đăng ký thành lập tại các cơ quan quản lý chuyên ngành, thay vì đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh, theo trình tự, thủ tục, hồ sơ quy định tại Luật chuyên ngành tương ứng. Ví dụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký thành lập tại Sở Tư pháp theo Luật đấu giá tài sản, tổ chức hành nghề luật sư đăng ký tại Sở Tư pháp theo Luật luật sư.

140. Sự phân tán và khác biệt về thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp nêu trên đã tạo ra cản trở, khó khăn, tốn kém và bất lợi cho các doanh nghiệp có liên quan trong cơ cấu lại hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh. Một doanh nghiệp đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp sẽ phải giải thể và thành lập một doanh nghiệp mới nếu muốn chuyển hoàn toàn sang kinh doanh một lĩnh vực mới mà theo quy định pháp luật lại phải đăng ký tại một cơ quan chuyên ngành – ví dụ Sở Tư pháp, Tài chính. Hậu quả là ngoài chi phí thực hiện thủ tục hành chính có liên quan; thì doanh nghiệp mất đi tính liên tục trong kinh doanh, không tận dụng được lợi ích về hình ảnh, thương hiệu đã xây dựng.

141. Do đó, Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) dự kiến sẽ áp dụng thống nhất thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với mọi loại hình doanh nghiệp; việc cấp giấy phép hoạt động sẽ do cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện để khắc phục bất cập nêu trên.

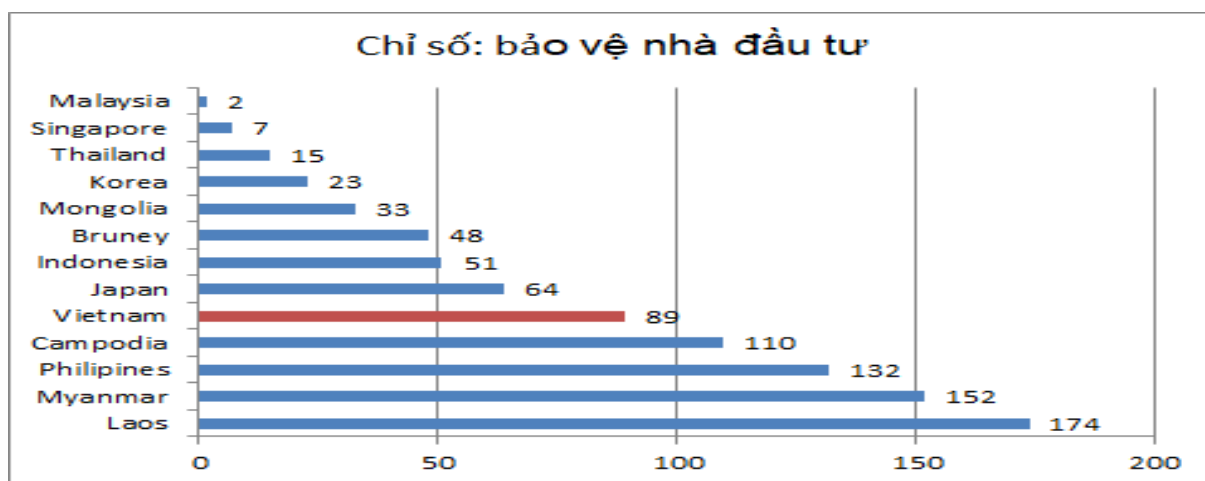
Nâng cao chuẩn mực quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế tốt

142. Quản trị công ty tốt sẽ đóng góp quan trọng làm cho doanh nghiệp trở thành một công cụ kinh doanh an toàn và thông qua đó sẽ thúc đẩy và huy động đầu tư. Một nội dung quan trọng của quản trị công ty là bảo vệ cổ đông, đặc biệt là cổ đông thiểu số. Nguyên tắc cơ bản của chế định bảo vệ cổ đông là đảm bảo

các cổ đông được đối xử công bằng và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp không bị chiếm đoạt.

143. So với Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã tạo ra một đột phá về nội dung này. Theo đó, quy định về bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư có cải thiện mạnh mẽ, hiện xếp hạng 89 trên 190 quốc gia (so với thứ hạng 117 năm 2014, thứ hạng 169 năm 2013). Mặc dù vậy, nếu so sánh với các quốc gia xung quanh, thì mức độ bảo vệ nhà đầu tư theo pháp luật nước ta còn thấp xa so với Indonesia – quốc gia tương đồng nhất (xếp thứ hạng 51); thấp hơn nhiều so với Thái Lan (xếp thứ hạng 15), Singapore (xếp thứ hạng 7) và Malaysia (xếp thứ hạng 2) (Hình 43).

Hình 43: So sánh mức độ bảo vệ nhà đầu tư ở một số nước



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

144. Theo thông lệ quốc tế tốt về quản trị doanh nghiệp,⁴⁶ có 02 chỉ số cơ bản (bao gồm 06 chỉ số phụ) được sử dụng để đo lường hoặc đánh giá khung khổ pháp lý về bảo vệ cổ đông nói riêng và quản trị doanh nghiệp nói chung; đó là:
- Nhóm chỉ số về chống xung đột lợi ích. Chỉ số này bao gồm 03 chỉ số phụ: (i) giao kết và mức độ không khai hóa giao dịch với người có liên quan; (ii) trách nhiệm đền bù thiệt hại của người quản lý công ty khi thực hiện giao dịch với người có liên quan; và (iii) mức độ dễ dàng cho cổ đông kiện người quản lý công ty, bao gồm: quyền tiếp cận thông tin, khả năng thu thập chứng cứ từ công ty trong quá trình cổ đông kiện người quản lý.
 - Nhóm chỉ số về quyền cổ đông. Chỉ số này bao gồm 03 chỉ số phụ: (i) quyền của cổ đông trong việc ra quyết định quan trọng của công ty; (ii) quy định bảo vệ cổ đông, chống tập trung quyền hạn vào Hội đồng quản trị; và (iii) minh bạch hóa quản trị, ví dụ thù lao người quản lý, kiểm toán và báo cáo tài chính, v.v.
145. Trong số 06 chỉ số nói trên, thì có chỉ số Việt Nam được đánh giá rất yếu, đó là 2 chỉ số phụ trong nhóm chỉ số thứ nhất về chống xung đột lợi ích trong công ty, cụ thể: (ii) trách nhiệm đền bù thiệt hại của người quản lý công ty khi thực hiện giao dịch với người có liên quan (đạt 4/10 điểm), (iii) mức độ dễ dàng cho

⁴⁶ Báo cáo kinh doanh hàng năm.

cổ đông kiện người quản lý công ty, bao gồm: quyền tiếp cận thông tin, khả năng thu thập chứng cứ từ công ty trong quá trình cổ đông kiện người quản lý (đạt 2/10 điểm)⁴⁷.

146. Đánh giá quy định hiện hành của Luật Doanh nghiệp theo các chỉ số nêu trên, một số quy định của Luật Doanh nghiệp chưa thực sự tạo thuận lợi cho cổ đông thực hiện quyền của mình; thậm trí một số quy định ‘vô hình’ tạo rào cản cho cổ đông trong bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình hoặc bị cổ đông lớn, công ty lạm dụng gây thiệt hại cho cổ đông. Các bất cập và hạn chế lớn của quy định của Luật Doanh nghiệp bao gồm:

- *Khó khăn cho cổ đông, nhóm cổ đông thực hiện quyền tham gia vào quyết định quan trọng của công ty.* Ví dụ, Luật Doanh nghiệp (các khoản 2 Điều 114, khoản 4 Điều 149) quy định cổ đông phải có thời gian sở hữu ít nhất 10% cổ phần và trong 06 tháng liên tục mới có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị (HĐQT); phải sở hữu cổ phần tối thiểu 01 năm liên tục mới có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện nghị quyết mà gây thiệt hại cho công ty. Các quy định này đã hạn chế quyền của cổ đông, đặc biệt trong trường hợp mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; nhiều cổ đông sau khi mua một số lượng cổ phần rất lớn nhưng khó khăn trong thực hiện quyền của mình để tái cấu trúc công ty, thiết lập lại bộ máy quản lý, điều hành, nâng cao quản trị doanh nghiệp; thậm chí còn khó khăn cho cổ đông này trong việc ngăn chặn công ty thực hiện hoạt động gây thiệt hại cho công ty và cổ đông.
- *Khó khăn cho cổ đông trong khởi kiện người quản lý công ty khi thực hiện giao dịch gây thiệt hại cho công ty.* Các bất cập chủ yếu là cổ đông không có quyền tiếp cận các thông tin về giao dịch giữa công ty với người có liên quan. Luật Doanh nghiệp không có quy định cho cổ đông yêu cầu người quản lý bị kiện hoặc công ty cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến việc khởi kiện. Trách nhiệm chứng minh lỗi đặt vào nghĩa vụ của cổ đông khởi kiện, theo trình tự, thủ tục quy định pháp luật tố tụng dân sự, v.v.

147. Do đó, các nội dung dự kiến được sửa đổi, bổ sung của Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) bao gồm:

Mở rộng quyền tiếp cận thông tin cho cổ đông, tăng mức độ dễ dàng cho cổ đông khởi kiện người quản lý

148. Như trên đã nêu, mục tiêu quan trọng việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp lần này theo hướng mở rộng quyền cổ đông; tạo thuận lợi hơn cho cổ đông thực hiện các quyền của mình và bảo vệ quyền lợi của mình khi bị xâm phạm; nâng cao trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý công ty, v.v. Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) dự kiến có một số thay đổi cơ bản nhằm nâng cao mức độ minh bạch hóa, mở rộng quyền tiếp cận thông tin cho cổ đông, như:

- Giảm bớt yêu cầu, điều kiện để cổ đông có thể thực hiện quyền của mình, như đề cử, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, v.v. ; giảm yêu cầu về tỷ lệ sở hữu cổ phần (giảm từ 10% xuống 1%); bãi bỏ điều kiện “phải sở hữu cổ

⁴⁷ Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới trong Báo cáo kinh doanh năm 2019.

phần liên tục ít nhất 06 tháng”, v.v. Thay đổi này sẽ trao quyền cho phạm vi đối tượng cổ đông lớn hơn, so với hiện hành.

- Bổ sung quyền cho cổ đông có thể yêu cầu Tòa án, trọng tài cho phép cổ đông có liên quan tiếp cận thông tin cần thiết của doanh nghiệp, để dễ dàng hơn trong thực hiện quyền khởi kiện người quản lý vi phạm trách nhiệm của mình.

Tạo thuận lợi hơn cho cổ đông dự họp và thực hiện quyền biểu quyết

149. Một số quy định hiện nay của Luật Doanh nghiệp (ví dụ: tại khoản 1 Điều 140) còn khá cứng nhắc, không phù hợp với nhu cầu thực tế đa dạng của cổ đông; dẫn đến, nhiều trường hợp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cổ đông, ví dụ cổ đông không thể cử được 2 hoặc nhiều đại diện cho mình để vừa tham dự họp, vừa hỗ trợ chuyên môn cho chính cổ đông đó. Do đó, Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) sẽ tập trung vào chế định ủy quyền dự họp để đảm bảo cho cổ đông có nhiều lựa chọn việc ủy quyền tốt nhất để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; bãi bỏ các quy định mà bị doanh nghiệp lạm dụng để hạn chế quyền dự họp của cổ đông như bãi bỏ quy định cổ đông chỉ được sử dụng mẫu chỉ định đại diện ủy quyền do doanh nghiệp phát hành; thay vào đó, họ có quyền thực hiện ủy quyền theo hình thức phù hợp theo quy định của Luật dân sự; sửa đổi này nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi của cổ đông.

Về DNNN

150. Nghị quyết Trung ương 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trong đó xác định: *“DNNN là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH)”*. Đồng thời, Nghị quyết Trung ương 5 đã chỉ rõ mục tiêu và nguyên tắc cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động DNNN, cụ thể: *“DNNN hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của DNNN”*.
151. Tinh thần Nghị quyết được hiểu rằng DNNN được phân thành 02 loại, bao gồm: (1) doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, và (2) doanh nghiệp mà Nhà nước không nắm giữ 100% vốn điều lệ nhưng có sở hữu đến mức chi phối doanh nghiệp đó. Đối với mỗi loại DNNN thì sẽ cần có phương thức quản lý, giám sát phù hợp, nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế, nâng cao công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình; nhưng đảm bảo hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.
152. Các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 về DNNN thì cũng đã thể hiện đúng tinh thần của Nghị quyết Trung ương 5 như nêu trên, theo nguyên tắc thị trường và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Theo Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước được phân thành 2 loại khác nhau để từ đó áp dụng các quy định riêng, phù hợp về tổ chức quản trị cho mỗi loại doanh

ng nghiệp; cụ thể là: (i) doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và được gọi là doanh nghiệp nhà nước, và (ii) doanh nghiệp mà Nhà nước có sở hữu, bao gồm cả doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

- Đối với doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% thì áp dụng quy định về cơ cấu tổ chức quản trị dưới hình thức công ty TNHH một thành viên, được quy định riêng tại Chương IV Luật Doanh nghiệp, với nhiều yêu cầu quản trị khác hoặc chặt chẽ hơn so với quy định áp dụng công ty TNHH một thành viên do nhà đầu tư tư nhân thành lập tại Mục 2 Chương II. Đối với doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thì Nhà nước thực hiện quyền và nghĩa vụ tại doanh nghiệp với tư cách chủ sở hữu doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước sẽ được tổ chức quản trị dưới hình thức công ty TNHH (Mục 2 Chương II) hoặc công ty cổ phần (Chương III), theo các quy định áp dụng chung, không phân biệt nguồn gốc sở hữu là tư nhân hay nhà nước. Theo đó, nhà nước thực hiện quyền và nghĩa vụ tại doanh nghiệp với tư cách là thành viên công ty hoặc cổ đông; bình đẳng như các thành viên hoặc cổ đông khác. Riêng trường hợp, doanh nghiệp có trên 50% sở hữu của nhà nước thì có thêm các quy định chặt chẽ hơn về tổ chức quản trị (so với các doanh nghiệp khác cùng loại) nhằm chống xung đột lợi ích hoặc lạm dụng quyền hạn người quản lý⁴⁸.

153. Như vậy, về cơ bản, quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 đã phản ánh và thể hiện đúng tinh thần của Nghị quyết Trung ương 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN, tuy nhiên, chưa đầy đủ, cụ thể là:

- Theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật doanh nghiệp, thì khái niệm DNNN mới chỉ bao gồm doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; chưa có quy định xác định loại doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần hoặc phần vốn góp chi phối.
- Các quy định về tổ chức quản trị đối với doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần hoặc phần vốn góp chi phối cần được rà soát lại để bổ sung, sửa đổi nhằm đảm bảo mục tiêu như Nghị quyết Trung ương 5 đã nêu: nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, trong đó gồm cả doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

154. Trước hết cần hiểu rằng, thể chế hóa tinh thần, nội dung Nghị quyết trung ương 5 không chỉ sửa đổi các quy định trong Luật doanh nghiệp mà sẽ cần phải rà soát và sửa đổi các quy định pháp luật khác có liên quan. Nội dung sửa đổi cơ bản dự kiến sửa đổi trong Luật Doanh nghiệp:

Cụ thể hóa khái niệm DNNN

⁴⁸ Ví dụ khoản 2 Điều 152 Luật doanh nghiệp quy định: “2. Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết thì Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.”

155. Thay vì định nghĩa một cách chung chung về DNNN, Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) dự kiến bổ sung thêm một Điều về DNNN theo hướng liệt kê rõ, cụ thể, chi tiết những doanh nghiệp nhà nước nào coi là doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp nào được coi là doanh nghiệp có sở hữu chi phối của Nhà nước. Tiêu chí sở hữu “cổ phần, vốn góp chi phối” trong khái niệm về DNNN được xác định là doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu từ 51% vốn điều lệ hoặc tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
156. Việc xác định tiêu chí ‘chi phối’ dựa trên sở hữu 51% vốn điều lệ hoặc tổng số phiếu biểu quyết trở lên là phù hợp, quy định như vậy sẽ luôn bảo đảm để chủ sở hữu Nhà nước chi phối một cách chủ động việc ban hành đa số quyết định thông thường của doanh nghiệp; và dựa trên lý do sau đây:
- Theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì các quyết định thông thường của doanh nghiệp được thông qua nếu được cổ đông sở hữu trên 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận.
 - Tác động vừa phải đến tâm lý nghi ngại của các thành viên, cổ đông tư nhân cho rằng, đối với doanh nghiệp có phần vốn góp, cổ phần đa số của thành viên, cổ đông tư nhân nhưng doanh nghiệp loại này vẫn bị coi là DNNN, bị Nhà nước kiểm soát. Điều này tiềm ẩn nguy cơ gây khó khăn, vướng mắc trong quản trị doanh nghiệp, tác động không tốt đến tiến trình cơ cấu lại DNNN.
157. Ngoài ra, việc thực hiện phương án này sẽ không dẫn đến xáo trộn, không đòi hỏi phải sửa đổi cơ bản các quy định về DNNN vì hệ thống quy định về giám sát, quản lý DNNN hiện nay đang phân loại theo tiêu chí tương tự.
- Hoàn thiện quy định về giám sát, nâng cao quản trị đối với doanh nghiệp mà nhà nước có sở hữu chi phối*
158. Đối với doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thì áp dụng quy định về tổ chức quản lý theo Chương IV Luật Doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp có cổ phần, phần vốn góp chi phối của Nhà nước thì tùy vào hình thức pháp lý sẽ áp dụng quy định về tổ chức quản lý tương ứng áp dụng chung cho các doanh nghiệp. Nếu là công ty TNHH thì áp dụng Mục 1 Chương III – công ty TNHH 2 thành viên trở lên); nếu là công ty cổ phần thì áp dụng Chương V về công ty cổ phần.
159. Tuy nhiên, đối với công ty TNHH hoặc công ty cổ phần có phần vốn góp chi phối của Nhà nước, thì bổ sung thêm quy định về:
- Chống xung đột lợi ích: hạn chế đối tượng là người có liên quan trong gia đình đảm nhận các vị trí quản lý quan trọng trong cùng doanh nghiệp hoặc tập đoàn, nhóm công ty có liên quan. Ví dụ: bổ sung điều kiện tiêu chuẩn, điều kiện giám đốc – điều kiện chuyên môn, kinh nghiệm, mở rộng đối tượng người có liên quan không được làm giám đốc để bao gồm: anh, em chồng, con rể, con dâu (Điều 65); bổ sung điều kiện tiêu chuẩn, điều kiện thành viên HĐQT, giám đốc – điều kiện chuyên môn, kinh nghiệm, đối tượng người có liên quan không được làm giám đốc (bổ sung khoản 5 Điều 157)

- Chống tập trung quyền lực, vị trí vào một cá nhân, vừa đại diện vốn, vừa đồng thời giữ nhiều vị trí quản lý quan trọng trong công ty.
- Kiểm soát giao dịch giữa doanh nghiệp với bên có liên quan (doanh nghiệp người quen, “sân sau” nhằm chiếm đoạt lợi ích của doanh nghiệp, nhà nước. Ví dụ: bổ sung Điều 65a về Ban kiểm soát quy định rõ hơn về chấp thuận hợp đồng giao dịch với người có liên quan (Điều 67); bổ sung Điều 72a về minh bạch hóa, công khai hóa thông tin.

160. Luật Doanh nghiệp được sửa đổi lần này cũng được đặt trong một kỳ vọng của cộng đồng xã hội là tiếp tục tạo thay đổi mạnh mẽ về thể chế đủ tạo ra cú hích về phát triển doanh nghiệp hướng đến bền vững và qua đó phát triển kinh tế. Với những dự kiến sửa đổi, bổ sung như phân tích trên, Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) tiếp tục tạo thuận lợi lợi gia nhập thị trường, bảo vệ quyền tự do kinh doanh; và có mục tiêu được nhấn mạnh hơn trong lần sửa đổi này là thiết lập một môi trường kinh doanh an toàn hơn, thúc đẩy quản trị doanh nghiệp tốt theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất nhằm xây dựng một đội ngũ doanh nghiệp hiện đại, phát triển bền vững và có năng lực cạnh tranh toàn cầu.

IV. KIẾN NGHỊ

161. Nửa đầu năm 2019 đã chứng kiến bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có không ít bất định, kể cả thách thức không nhỏ đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác điều hành chính sách, cải cách kinh tế của đất nước cũng bộc lộ không ít điểm sáng, qua đó đóng góp vào những kết quả ít nhiều tích cực về tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô. Vị thế quốc gia ít nhiều được cải thiện, song Việt Nam vẫn giữ được cái nhìn nghiêm túc về thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước. Chính phủ, các Bộ, ngành đã thường xuyên theo dõi, đánh giá và dự báo tình hình thế giới và trong nước, qua đó cập nhật và hoàn thiện các kịch bản điều hành trong nước. Diễn biến dòng vốn nước ngoài tiếp tục được theo dõi và thảo luận ở nhiều cấp, nhưng chưa kéo theo chính sách hạn chế có tính chất phân biệt đối tác. So với giai đoạn 2008-2009, Việt Nam hiện đã có thêm kinh nghiệm và bình tĩnh hơn để ứng phó với tác động bất lợi từ những diễn biến kinh tế thế giới. Quan trọng hơn, các yêu cầu cải cách môi trường kinh doanh vẫn được lưu tâm, thúc đẩy song song với quá trình ứng phó với bất định của môi trường kinh tế thế giới.
162. Việt Nam đang tiến gần hơn đến một thời kỳ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mới. Công tác chuẩn bị nội dung định hướng cho Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đang diễn ra tích cực. Việt Nam hiện đã có/tham gia không ít những báo cáo, nghiên cứu có tính chất dài hạn, tầm nhìn đến năm 2035, thậm chí 2040. Trong đó, phát triển, củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô vẫn là một yêu cầu xuyên suốt, dù cách thể hiện về ngôn từ có thể khác. Dù vậy, khi đối mặt với một số vấn đề kinh tế - thương mại quan trọng trong ngắn hạn và thu hút được nhiều sự chú ý của người dân, cơ quan quản lý dường như vẫn có động lực quay về cách làm “tiện” nhất cho mình. Nếu không đoạn tuyệt với những cách làm ấy, yêu cầu đổi mới, cải cách thể chế kinh tế khó có thể được cụ thể hóa một cách thực chất trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mới.
163. Các Hiệp định EVFTA và EVIPA đã được ký kết và đang chờ phê chuẩn. Sau những gập ghềnh trong quá trình tiến tới ký kết hai Hiệp định này, Việt Nam có quyền trông đợi vào những cơ hội và tác động tích cực mới đối với nền kinh tế trong thời gian tới. Tuy nhiên, những Hiệp định này đều có yêu cầu cao và đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực thực chất hơn để cải cách thể chế và chuẩn bị các điều kiện thực thi, *bên cạnh những yêu cầu khác*. Việc chậm chuẩn bị một số nội dung cho việc thực hiện CPTPP chính là bài học cần tránh đối với EVFTA và EVIPA. Cộng đồng doanh nghiệp khó có thể bằng lòng nếu những lợi ích từ EVFTA và EVIPA chỉ dừng ở mức tiềm năng, kể cả khi lợi ích tiềm năng ấy được thể hiện ở mức tăng nhiều %, thậm chí nhiều chục % của các chỉ số kinh tế vĩ mô trong Báo cáo đánh giá tác động tiềm năng của các Hiệp định này. Cần lưu ý, cộng đồng doanh nghiệp không chỉ cần một “nền kinh tế nhiều FTA”, mà cần hơn một nền kinh tế mở, cạnh tranh và ít chi phí.
164. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế và xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng

kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô

165. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân; cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; cải cách bảo hiểm xã hội.
166. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Luật Quản lý nợ công; Luật Đầu tư công (sửa đổi); Luật sửa đổi các Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Cạnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng, v.v. Nhanh chóng đánh giá tình hình triển khai để mạnh dạn đề xuất những điều chỉnh cần thiết, nếu có.
167. Nghiên cứu, sửa đổi kịp thời Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư nhằm giải quyết những hạn chế trong thực tế triển khai.
168. Ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019.
 - Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.
169. Hoàn thiện, ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xác định, ban hành khung chính sách và chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam.
170. Nghiên cứu, xác định, tham vấn về các định hướng kinh tế chiến lược cho giai đoạn 2021-2030.
171. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm thực thi hiệu quả CPTPP, vận động phê chuẩn EVFTA, và nhanh chóng hoàn thành cơ bản đàm phán RCEP. Tiếp tục vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.
172. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi CPTPP và chuẩn bị cho việc thực thi EVFTA và EVIPA. Ban hành Luật sửa một số luật để thực thi CPTPP. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
 - Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính

phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.

- Nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Phòng vệ thương mại. củng cố quan hệ đối tác của Cục Phòng vệ thương mại với cộng đồng doanh nghiệp.
- Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
- Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.

173. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

174. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng thêm dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực (đặc biệt diễn biến chiến tranh thương mại – công nghệ giữa Mỹ - Trung Quốc).

175. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực, trong đó đẩy mạnh phát triển về chất lượng nhằm tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới

176. Đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại, cổ phần hóa và thoái vốn DNNN; xây dựng và ban hành công khai, minh bạch kế hoạch cụ thể sử dụng vốn thu được từ thoái vốn DNNN, công khai các DNNN chậm trễ trong việc thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, niêm yết, gắn với trách nhiệm cá nhân để có giải pháp xử lý nghiêm và hiệu quả.

*** Về chính sách tiền tệ (CSTT):**

177. Tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, thận trọng, đồng bộ nhằm ổn định thị trường, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát.

178. Điều hành tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường, cân đối vĩ mô và mục tiêu của CSTT. Truyền thông về việc không phá giá đồng VNĐ để hỗ trợ xuất khẩu. Xem xét hạn chế truyền thông về việc mua ngoại hối nhằm tăng cường dự trữ ngoại hối quốc gia. Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

179. Điều hành lãi suất phù hợp với tín hiệu thị trường và mục tiêu ưu tiên của CSTT. Nghiên cứu khả năng tiếp tục giảm lãi suất cho vay cho các lĩnh vực ưu tiên.

180. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối.
181. Sớm ban hành Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận tài chính, giảm tệ nạn tín dụng đen.
182. Xác định rõ ràng hơn phạm vi của “tín dụng đen” để có biện pháp xử lý, tránh đánh đồng “tín dụng đen” và “tín dụng phi chính thức”, qua đó hạn chế sự sáng tạo trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và đáp ứng nguồn vốn phi ngân hàng cần thiết cho nhu cầu của doanh nghiệp.
183. Kiểm soát quy mô tín dụng phù hợp với chỉ tiêu định hướng, nâng cao chất lượng tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho tiếp cận tín dụng của nền kinh tế. Cân nhắc lùi lộ trình cắt giảm tín dụng ngoại tệ để hỗ trợ doanh nghiệp.
184. Nghiên cứu, ban hành các quy định về quản lý ngoại hối thông thoáng hơn đối với các quỹ, doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực đổi mới, sáng tạo.

** Về chính sách tài khóa:*

185. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2019 và giảm áp lực cho thu NSNN.
186. Nghiêm túc cân nhắc không bổ sung hoặc tăng các loại thuế và phí để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân. Đẩy mạnh giảm bội chi ngân sách thông qua chống thất thu thuế.
187. Đẩy nhanh giảm chi thường xuyên gắn với tinh giản đáng kể đội ngũ công chức, viên chức. Tiếp tục thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm.

** Về chính sách thương mại*

188. Mạng lưới ngoại giao, thương vụ ở nước ngoài (đặc biệt các thị trường chủ chốt) cần được trao cơ chế và/hoặc chủ động hơn trong các hoạt động tiếp xúc, nắm bắt tình hình/động thái của đối tác và một số hoạt động cần thiết khác (thay vì phải chờ ý kiến ở trong nước).
189. Nghiên cứu các giải pháp đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ, để bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu bền vững. Nghiêm túc, thường xuyên rà soát xuất xứ của hàng Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ, tránh gian lận xuất xứ. Cân nhắc kịch bản thương mại với Mỹ (không dùng hàng rào SPS/TBT với hàng nhập khẩu quan trọng từ Mỹ; khả năng Mỹ giảm nhu cầu nhập khẩu, v.v.)
190. Tiếp tục tăng cường các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hàng Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Theo dõi chặt chẽ diễn biến nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc để có giải pháp ứng phó kịp thời trước khả năng hàng Trung Quốc chuyển hướng sang Mỹ hoặc lợi dụng xuất xứ Việt Nam trong cuộc chiến thương mại với Mỹ.
191. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

192. Bảo đảm hài hòa hòa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

193. Nghiêm túc đánh giá lại tác động của điều chỉnh giá điện tới sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân, chủ động thông tin minh bạch, kịp thời để ổn định tâm lý của người dân, doanh nghiệp.

194. Nghiên cứu, cân nhắc thời điểm và liều lượng điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý giá để tránh gây sức ép lạm phát.

195. Nghiên cứu, cân nhắc không tăng lương tối thiểu vùng năm 2020.

** Về chính sách đầu tư*

196. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lan truyền.

197. Cụ thể hóa và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

198. Nghiên cứu, ban hành chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.

3. Kiến nghị khác có liên quan

199. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê liên quan đến khu vực phi chính thức, kinh tế số, thương mại dịch vụ.

200. Nghiên cứu, rà soát, tránh các khác biệt lớn giữa số liệu thống kê nhập khẩu từ Trung Quốc (do Hải quan công bố) và thống kê xuất khẩu sang Việt Nam (do Trung Quốc công bố)/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê Trung Quốc (2019), *Thông cáo báo chí số liệu thống kê tháng 5/2019*.
http://www.stats.gov.cn/english/PressRelease/201906/t20190614_1670400.html
(Truy cập ngày 17/6/2019)
2. Cơ sở dữ liệu thống kê kinh tế các quốc gia <https://tradingeconomics.com> (Truy cập ngày 17/6/2019)
3. Cơ quan thống kê EU (2019), *Thông cáo báo chí*.
<https://ec.europa.eu/eurostat/news/news-releases> (Truy cập ngày 17/6/2019)
4. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) (2019), *Dự báo kinh tế vĩ mô tháng 6/2019* <https://www.ecb.europa.eu/pub/projections/html/index.en.html> (Truy cập ngày 17/6/2019)
5. Cục Phân tích Kinh tế Mỹ (BEA) (2019). *Thông cáo báo chí*.
<https://www.bea.gov/news/2019/gross-domestic-product-1st-quarter-2019-second-estimate-corporate-profits-1st-quarter> (Truy cập ngày 11/6/2019)
6. Conference Board (2019). *Chỉ số dẫn báo kinh tế Mỹ*. <https://www.conference-board.org/data/bcicountry.cfm?cid=1> (Truy cập ngày 11/6/2019)
7. Đức Minh, *Xuất nhập khẩu với Mỹ: Không dễ chơi*. Truy cập tại:
<http://kinhthedoithi.vn/xuat-nhap-khau-voi-my-khong-de-choi-345805.html> [Truy cập ngày 20 tháng 6 năm 2019]
8. Nam Thành, *"Ông lớn" Hàn Quốc đổi chiến lược, xuất khẩu điện thoại của Việt Nam giảm tốc nhanh*. Truy cập tại <http://kinhthedoithi.vn/ong-lon-han-quoc-doi-chien-luoc-xuat-khau-dien-thoai-cua-viet-nam-giam-toc-nhanh-343338.html>
[Truy cập ngày 20 tháng 6 năm 2019]
9. Ngân hàng thế giới (WB) (2019), *Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới tháng 6/2019: Căng thẳng gia tăng, đầu tư trì trệ [Global Economic Prospects: Heightened Tensions, Subdued Investment]*. [Tiếng Anh]
<http://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>
10. WTO (2019), *Chỉ số thương mại quốc tế [World Trade outlook indicator]*, tháng 5/2019. https://www.wto.org/english/news_e/news19_e/wtoi_20may19_e.htm
(Truy cập ngày 21/6/2019)
11. Ngân hàng thế giới (WB) (2019), *Cơ sở dữ liệu hàng hóa thế giới [Commodity Price database]*. Tháng 6/2019.
<http://www.worldbank.org/en/research/commodity-markets>
12. Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) (2019), *Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2019 [World Investment Report 2019]*. [Tiếng Anh]. Tháng 6/2019.
<https://unctad.org/en/pages/PublicationWebflyer.aspx?publicationid=2460> [Truy cập ngày 12/6/2019]
13. Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) (2019), *Báo cáo Theo dõi chính sách đầu tư [Investment Policy Monitor]*. [Tiếng Anh]. Tháng 3/2019. https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/diaepcbinf2019d2_en.pdf

14. Lê Hoàng Phương, *Báo cáo chuyên đề: Cơ hội cho nhiều ngành thế mạnh của Việt Nam khi EVFTA được ký kết và phê chuẩn*. Truy cập tại: <http://www.bvsc.com.vn/Handlers/DownloadReport.ashx?ReportID=7014> [Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2019]
15. Viện đào tạo và nghiên cứu BIDV, *Bản tin kinh tế vĩ mô*, số 22, tháng 5 năm 2019. Truy cập tại: <http://ngkt.mofa.gov.vn/wp-content/uploads/2019/05/Vien-DTNC-BIDV-Ban-tin-KTVM-thang-5.2019-final.pdf> [Truy cập ngày 24 tháng 6 năm 2019]
16. Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV, *Báo cáo Kinh tế vĩ mô 6 tháng đầu năm 2019*, tháng 6 năm 2019.

PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ CHUYỂN BIẾN CHÍNH SÁCH

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 6/2019
	Một số định hướng điều hành kinh tế vĩ mô chính	<i>Các nhiệm vụ chủ yếu trong Quý II 2019 được thể hiện tại Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 01/04/2019 về giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. Cụ thể:</i> • Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện thể chế: Nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo khắc phục các bất cập hiện nay, tạo điều kiện tối đa cho hoạt động của doanh nghiệp. • Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, cắt giảm thực chất các điều kiện kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ nút thắt hoạt động sản xuất kinh doanh, tập động lực cho doanh nghiệp phát triển • Tập trung tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án công nghiệp quy mô lớn, đảm bảo giải ngân 100% nguồn vốn đầu tư công năm 2019 • Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển bứt phá thị trường trong nước, đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu • Phát triển mạnh mẽ du lịch, góp phần lan tỏa tới nhiều ngành sản xuất, dịch vụ thị trường phát triển • Tổ chức các Hội nghị quốc gia tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng
	Chính sách thương mại và hội nhập <i>Trọng tâm: Tích cực triển khai, thực hiện, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại quốc tế</i>	1. Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 01/04/2019 về giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. • Tổ chức lại thị trường trong nước, • Tăng cường tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp xuất khẩu nông thủy sản của Việt Nam với các doanh nghiệp có nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc qua các cửa khẩu biên giới, đặc biệt là đối với các mặt hàng Việt Nam có lợi thế và Trung Quốc đang có nhu cầu lớn như trái cây, thủy sản, gạo, cà phê... • Đa dạng hóa, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản • Tăng cường quản lý chặt chẽ gỗ nhập khẩu để tận dụng các lợi thế có được từ việc cắt giảm thuế quan khi Việt Nam tham gia Hiệp định CPTPP • Xây dựng Đề án xử lý tranh chấp thương mại quốc tế, đặc biệt tranh thủ thời cơ, hạn chế bất cập, thách thức do tác động của chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc; thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng Việt Nam có thế mạnh mà Trung Quốc đang bị áp thuế cao • Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện hiệu quả đồng bộ các giải pháp để bứt phá thị trường trong nước kết hợp với mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là xuất khẩu nông sản, tăng tính cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu, tận dụng cơ hội từ các Hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...).

		Kiểm soát tốt hoạt động tạm nhập, tái xuất, quy định về nguồn gốc xuất xứ, tránh tình trạng “mượn đường” để xuất khẩu sang nước thứ 3. • Triển khai Kế hoạch thực hiện hiện Hiệp định CPTPP, xây dựng các chương trình hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cho các doanh nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa để tận dụng các cơ hội của các Hiệp định thương mại tự do • Thực hiện có hiệu quả các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu, nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về cung cầu các mặt hàng thiết yếu để phục vụ công tác điều hành thị trường; chỉ đạo triển khai tích cực Chương trình bình ổn thị trường; điều hành giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý nhằm góp phần bảo đảm thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát (chỉ số CPI bình quân dưới 4%). 2. Quyết định 409/QĐ-BKHĐT ngày 04/04/2019 về Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) • Yêu cầu: - Tuân thủ và thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết và nghĩa vụ của Việt Nam khi tham gia Hiệp định CPTPP; các yêu cầu tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về việc phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương; - Kết hợp và lồng ghép việc triển khai thực hiện Hiệp định CPTPP với nhiệm vụ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và hoàn thiện cơ chế, chính sách về đầu tư kinh doanh - Triển khai các hoạt động thực hiện Hiệp định kịp thời, thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm • Các hoạt động chính: - Thực hiện truyền, phổ biến thông tin về Hiệp định, giải đáp các thắc mắc, hướng dẫn thực hiện các cam kết của Hiệp định - Xây dựng Nghị định hướng dẫn thực thi Điều ước quốc tế về đấu thầu làm căn cứ hướng dẫn thực hiện cam kết về mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ áp dụng với nhà thầu các Thành viên Hiệp định CPTPP theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tiếp tục thực hiện rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực kế hoạch và đầu tư (nếu có) để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với cam kết của Hiệp định. - Các cơ quan có chức năng liên quan thuộc các Bộ, ngành phối hợp nghiên cứu: Các biện pháp, cơ chế khuyến khích, định hướng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kết nối với doanh nghiệp nội địa, góp phần vào việc hình thành và phát triển chuỗi cung ứng; Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế để thích ứng
--	--	--

		với quá trình hội nhập và khai thác hiệu quả lợi ích cơ hội từ Hiệp định CPTPP và các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, ký kết; Đánh giá định lượng những tác động của Hiệp định CPTPP đối với các ngành sản xuất, cung cấp dịch vụ để từ đó đề xuất các biện pháp cụ thể trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành này; Tăng cường công tác kinh tế dự báo và cảnh báo sớm trong lĩnh vực thương mại để có biện pháp thích ứng cần thiết trong bối cảnh quan hệ thương mại quốc tế có nhiều biến động. 3. Thông tư 07/2019/TT-BCT ngày 19/04/2019 quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương 4. Quyết định 506/QĐ-TTg ngày 04/05/2019 về phê duyệt bổ sung danh mục các nhiệm vụ thực hiện Công ước quốc tế về tìm kiếm và cứu nạn hàng hải năm 1979 (Công ước SAR 79) theo Quyết định 06/2009/QĐ-TTg giai đoạn 2019-2025. 5. Quyết định 876/QĐ-BTC ngày 27/5/2019 về Kế hoạch triển khai giải pháp nâng cao xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới của Việt Nam giai đoạn 2019-2021. • Mục tiêu: Phân đầu đến năm 2021 nâng xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới tăng 10-15 bậc so với năm 2018; Năm 2019, phân đầu tăng từ 3-5 bậc so với năm 2018 • Mục tiêu cụ thể: <i>Về thời gian:</i> Thời gian thuộc trách nhiệm của cơ quan hải quan chỉ chiếm 11% đối với hàng nhập khẩu, 4% đối với hàng xuất khẩu trong tổng thời gian xuất nhập khẩu qua biên giới; Thời gian thuộc trách nhiệm của đơn vị xếp dỡ, lưu kho tại cảng và logistic chiếm 28% đối với hàng nhập và 50% đối với hàng xuất; Thời gian tuân thủ về chứng từ đối với kiểm tra chuyên ngành (thời gian chuẩn bị hồ sơ xuất nhập khẩu) và thời gian tuân thủ tại cửa khẩu đối với cơ quan ngoài hải quan (thời gian kiểm tra và ra báo cáo kiểm tra) chiếm đến 61% đối với hàng nhập; 46% đối với hàng xuất. <i>Về chi phí:</i> Chi phí liên quan đến kiểm tra hải quan và chi phí thuê môi giới hải quan chỉ chiếm 11% đối với hàng nhập và 10% đối với hàng xuất trong tổng chi phí xuất nhập khẩu qua biên giới; Chi phí xếp dỡ, lưu kho tại cảng và chi phí logistic chiếm đến 64% đối với hàng nhập, 63% đối với hàng xuất; Chi phí thực hiện thủ tục tuân thủ kiểm tra chuyên ngành (chi phí chuẩn bị hồ sơ xuất, nhập khẩu) và chi phí kiểm tra chất lượng chiếm 25% đối với hàng nhập, 27% đối với hàng xuất. 6. Quyết định 1230/QĐ-BCT ngày 13/5/2019 về việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với các sản phẩm thép dây, thép cuộn nhập khẩu vào Việt Nam 7. Quyết định 1480/QĐ-BCT ngày 29/05/2019 về áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm nhôm có xuất xứ từ Trung Hoa. 8. Quyết định 684/QĐ-TTg ngày 04/06/2019 sửa đổi Quyết định 1899/QĐ-TTg về thành lập Ủy ban chỉ đạo
--	--	---

		quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại • Bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban là phụ giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều hành, phối hợp hoạt động của các Bộ ngành, các cơ quan liên quan trong việc hoàn thiện chính sách, giải pháp phát triển nâng cao chất lượng của các dịch vụ logistics, đáp ứng nhu cầu phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. • Bổ sung nội dung về tổ chức, sắp xếp bộ máy nhân sự, chức năng, nhiệm vụ của các Cơ quan thường trực 9. Quyết định 1711/QĐ-BCT ngày 18/6/2019 về áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời đối với sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được mạ hoặc không mạ, được sơn có xuất xứ từ Trung Hoa và Đại Hàn Dân quốc. 10. Nghị định 57/2019/NĐ-CP ngày 26/6/2019 về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019-2022 • Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước thành viên của Hiệp định CPTPP, bao gồm: Mexico, Nhật Bản, Singapore, New Zealand, Canada và Australia • Những mặt hàng sau được hưởng mức thuế suất nhập khẩu là 0%: Nhóm động vật sống (Mã 01.01) gồm có ngựa, lừa, la sống loại thuần chủng để nhân giống và loại khác; Động vật sống họ trâu bò (Mã 01.02) gồm gia súc, trâu loại thuần chủng để nhân giống và loại khác; Cừu, dê sống loại thuần chủng để nhân giống và loại khác (Mã 01.04); Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loại Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (Mã 01.05); Động vật khác (Mã 01.06) gồm động vật có vú, các loại chim và côn trùng • Đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 nhập khẩu trong lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện Hiệp định CPTPP, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là mức thuế hỗn hợp gồm: Mức thuế suất (%) và mức thuế tuyệt đối của xe ô tô đã qua sử dụng quy định tại Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan 11. Kí kết Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) ngày 30/6/2019 • Với xuất khẩu của Việt Nam, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gần 86% số dòng thuế và hơn 99% dòng thuế được gỡ bỏ sau 7 năm, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang 28 nước thành viên EU. 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0% • Việt Nam cũng cam kết sẽ bỏ ngay 48,5% số dòng thuế cho hàng hoá EU. Sau 7 năm số dòng thuế được
--	--	--

		xoá bỏ tăng lên 91,8%, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu. Sau 10 năm, mức xoá bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu). Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam sẽ áp dụng lộ trình xoá bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO • Hiệp định IPA sẽ thay thế các hiệp định đầu tư song phương mà 21 nước thành viên EU đã ký với Việt Nam, triển khai một khung pháp lý mới đảm bảo ngăn ngừa xung đột về lợi ích cũng như tăng cường minh bạch.
	Chính sách đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh <i>Trọng tâm: tăng cường kiểm soát và minh bạch hóa đầu tư công, thúc đẩy các dự án đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa. Về MTKD, tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho cơ chế một cửa, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.</i>	1. Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 01/04/2019 về giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. • Khẩn trương rà soát, bãi bỏ theo thẩm quyền các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa dịch vụ sản phẩm cụ thể. Đánh giá mức độ thay đổi và tác động thực chất đối với doanh nghiệp của những cải cách, bãi bỏ đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh do các bộ ngành đã thực hiện năm 2018. • Nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN • Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, trong đó chú trọng thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến trên thế giới cho các doanh nghiệp trong nước, ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có tiềm năng đóng góp lan tỏa, liên kết với doanh nghiệp trong nước để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. • Mở rộng thị trường, nâng cao năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. • Nghiên cứu giải pháp giảm dần tỷ lệ gia công, lắp ráp, tăng tỷ lệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia các chương trình đổi mới công nghệ. • Nghiên cứu thúc đẩy 03 nhóm dự án FDI sau: (i) Dự án quy mô lớn đang làm thủ tục tẩn gvern đầu tư; (ii) Thúc đẩy giải ngân một số dự án cấp mới hoặc tăng vốn năm 2019 (iii) Thúc đẩy dự án đầu tư mới; hỗ trợ tạo điều kiện để Tập đoàn Samsung tăng vốn đầu tư cho Dự án tại Bắc Ninh • Đảm bảo tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tập trung tăng trưởng tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. 2. Quyết định 800/QĐ-BCT ngày 03/04/2019 về Kế hoạch hành động về cải thiện chỉ số tiếp cận điện năng thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP • Nâng xếp hạng chỉ số Tiếp cận điện năng đến năm 2021 lên 5 - 7 bậc, năm 2019 từ 3 - 5 bậc 3. Nghị định 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

		• Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Quỹ hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 2.000 tỷ đồng do ngân sách nhà nước cấp từ nguồn chi cho đầu tư phát triển. Quỹ thực hiện hoạt động cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp, tài trợ vốn và hỗ trợ tăng cường năng lực. • Mục tiêu hoạt động là để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần làm tăng thu nhập, tạo việc làm cho người lao động; Tạo nguồn vốn hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 4. Thông tư 19/2019/TT-BGTVT ngày 23/5/2019 hướng dẫn về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải 5. Chỉ thị 03/CT-BKHĐT ngày 24/5/2019 về chấn chỉnh công tác đấu thầu, tăng cường hiệu lực, hiệu quả và đẩy lùi tình trạng tiêu cực, vi phạm trong đấu thầu • Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế thực hiện lộ trình đấu thầu qua mạng theo đúng các quy định của pháp luật; bảo đảm tỷ lệ đấu thầu rộng rãi qua mạng năm 2019 đạt 50% số lượng gói thầu và 15% tổng giá trị gói thầu. 6. Quyết định 1500/QĐ-TCHQ ngày 24/5/2019 về Chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính của Tổng cục Hải quan 7. Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 04/06/2019 về tăng cường huy động nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025 • Mục tiêu: Đẩy mạnh huy động các nguồn lực của xã hội, thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập đạt tỷ lệ 8,75% số cơ sở và 8,9% người học vào năm 2020 và lần lượt là 13,5% và 16% vào năm 2025 • Các giải pháp thực hiện chính: Hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư; Đẩy mạnh quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục công lập; Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục; Tăng cường công tác thông tin, truyền thông. 8. Quyết định 789/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/06/2019 công bố Danh mục điều kiện đầu tư kinh doanh và Danh mục sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 9. Quyết định 703/QĐ-TTg ngày 07/06/2019 về phê duyệt Đề án "Xây dựng thị trường vận tải cạnh tranh theo hướng phát triển vận tải đa phương thức, kết nối giữa hình thức vận tải khác nhau, chú trọng áp dụng công nghệ thông tin để giảm thiểu chi phí vận tải tạo thuận lợi cho lưu thông, phân phối hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp"
--	--	--

		- Mục tiêu: Xây dựng thị trường vận tải cạnh tranh lành mạnh, phát huy thế mạnh của từng phương thức vận tải và phát triển vận tải đa phương thức; ứng dụng các công nghệ vận tải tiên tiến để tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, giảm chi phí logistics của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. - Các giải pháp chính: Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; Ưu tiên tập trung phát triển những hạ tầng lớn, hiện đại, có sức lan tỏa: Nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành, cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn tuyến quan trọng thuộc đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải container đường thủy nội địa và các dịch vụ logistics tại khu vực Hải Phòng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Ưu tiên phát triển vận tải đa phương thức trên các hành lang vận tải chính, đặc biệt là hành lang Bắc Nam và các hành lang kết nối với các cảng biển cửa ngõ quốc tế. Tạo thuận lợi cho vận tải quá cảnh, vận tải qua biên giới. Tiếp tục thực hiện các hiệp định song phương và đa phương về hàng không, hàng hải, đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa, về tạo thuận lợi cho vận tải người và hàng hóa qua biên giới, vận tải liên quốc gia, vận tải đa phương thức trong khuôn khổ ASEAN. Trước mắt tập trung phát triển vận tải giữa Việt Nam với các nước láng giềng Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và Trung Quốc. Đẩy mạnh phát triển vận tải trên hành lang kinh tế Đông Tây và hành lang phía Nam. 10. Nghị định 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa - Theo đó, khi thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan, tổ chức căn cứ vào nguồn lực, chương trình hỗ trợ để quyết định hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên như sau: - Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn - Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật - Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ trước được hỗ trợ trước
	Chính sách tiền tệ và quản trị các tổ chức tín dụng <i>Trọng tâm: Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng và linh hoạt. Tổ chức, cơ cấu hoạt động của cơ quan Thanh tra,</i>	- Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 01/04/2019 về giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. - NHNN thực hiện đảm bảo tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch đề ra, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tập trung tăng trưởng tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. - Quyết định 355/QĐ-TTg ngày 01/04/2019 về mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

<i>giám sát ngân hàng. Quản lý, kiểm soát, phòng ngừa hoạt động “tín dụng đen”.</i>		- Mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội áp dụng đối với các khoản vay có dư nợ trong năm 2019 để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở theo quy định tại Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội là 4,8%/năm. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay 3. Chỉ thị 12/CT-TTg ngày 25/4/2019 về tăng cường phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động "tín dụng đen" - Tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc thu hồi về kho số viễn thông đối với các thuê bao nhắn tin, đăng, rao vặt, quảng cáo “tín dụng đen”, vay ngang hàng, trực tuyến không phù hợp với các quy định của pháp luật. Chủ động rà soát, thu hồi sim rác; tăng cường việc quản lý nội dung quảng cáo trên báo chí, môi trường mạng, xuất bản phẩm và các quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm dịch vụ bưu chính, viễn thông... - siết chặt việc quản lý cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh, trật tự cho các cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ, dịch vụ đòi nợ; cung cấp thông tin của doanh nghiệp phục vụ công tác điều tra các vụ án hình sự liên quan... - Đa dạng các loại hình cho vay, các sản phẩm dịch vụ ngân hàng; phát triển các công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô phủ khắp các vùng, miền với thủ tục nhanh gọn và thuận tiện, đáp ứng nhu cầu vay vốn chính đáng, hợp pháp phục vụ đời sống, tiêu dùng của nhân dân để góp phần ngăn chặn "tín dụng đen". 4. Nghị định 43/2019/NĐ-CP ngày 17/05/2019 sửa đổi Nghị định 26/2014/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng 5. Thông tư 30/2019/TT-BTC ngày 28/5/2019 hướng dẫn đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương. 6. Quyết định 20/2019/QĐ-TTg ngày 12/6/2019 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Chính sách tài khóa và Quản lý ngân sách <i>Trọng tâm: Tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công. Tăng cường vai trò phối hợp của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước</i>		1. Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 01/04/2019 về giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019 - Tập trung tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân các dự án công nghiệp quy mô lớn, bảo đảm giải ngân 100% nguồn vốn đầu tư công trong năm 2019 - Tăng cường phối hợp giữa Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Bộ quản lý ngành trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp nhằm đảm bảo các chiến lược, kế hoạch phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển ngành quốc gia. 2. Quyết định 611/QĐ-BTC ngày 05/4/2019 công bố Kế hoạch giám sát hoạt động đầu tư vốn Nhà nước vào

	tại doanh nghiệp.	doanh nghiệp trong năm 2018. 3. Quyết định 17/2019/QĐ-TTg ngày 08/4/2019 về một số gói thầu, nội dung mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 26 Luật đấu thầu 4. Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên • Quy định 04 loại dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước thực hiện đặt hàng, cụ thể: In tiền giấy và các giấy tờ có giá, sản xuất tiền kim loại, in, đúc vàng miếng; Dịch vụ đảm bảo an toàn hàng hải, thông tin duyên hải; Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga. • Quy định việc sử dụng ngân sách Nhà nước để thực hiện đấu thầu hoặc đặt hàng với các dịch vụ sau: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ; Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây cảnh, hoa cảnh, vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; Dịch vụ chiếu sáng đô thị... • Quy định, kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước có thể được điều chỉnh trong trường hợp: Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương; cơ quan quản lý cấp trên điều chỉnh nhiệm vụ đã giao với nguyên nhân là thay đổi số lượng, khối lượng thực hiện hoặc nguyên nhân khách quan khác. 5. Thông tư 21/2019/TT-BTC ngày 11/4/2019 hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức dựng sổ 6. Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch 7. Quyết định 972/QĐ-BGTVT ngày 21/5/2019 công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải 8. Quyết định 767/QĐ-TTg ngày 21/6/2019 về giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016-2020 của Bộ Giao thông vận tải và tỉnh Phú Yên; điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% tại các địa phương 9. Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 • Thủ tướng Chính phủ phân công, chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 10. Chỉ thị 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 • Thủ tướng Chính phủ phân công, chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm
--	--------------------------	--

		giai đoạn 2021-2025
	Chính sách kiểm soát giá và lạm phát	- Thông báo 364/TB-BCĐĐHG ngày 19/4/2019 thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá ngày 28/3/2019. - Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục chủ động thực hiện các biện pháp điều hành nhằm kiên quyết thực hiện mục tiêu kiểm soát CPI bình quân năm 2019 ở mức từ 3,3 – 3,9% theo kịch bản điều hành giá đã đặt ra từ đầu năm - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa để đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát. Kiểm soát tổng mức tín dụng cả về cơ cấu và chất lượng tín dụng; Đồng thời, thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm ổn định tỷ giá, mặt bằng lãi suất; phấn đấu kiểm soát lạm phát cơ bản trong khoảng 1,8%. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường các mặt hàng nông sản, phối hợp với Bộ Công Thương cân đối cung cầu các mặt hàng nông sản thiết yếu cho tiêu dùng nhằm ổn định thị trường - Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá thế giới kết hợp với việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu bảo đảm có dư địa cho việc bình ổn thị trường. Bộ Công Thương phối hợp với Tổng cục Thống kê theo dõi, đánh giá tác động gián tiếp của việc điều chỉnh giá điện; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, công khai, minh bạch. - Bộ Xây dựng tiếp tục theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường vật liệu xây dựng và thị trường bất động sản để có biện pháp điều tiết vĩ mô phù hợp - Thông tư 17/2019/TT-BGTVT ngày 03/05/2019 về khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa.

PHỤ LỤC 2: SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

	Đơn vị	2016				2017				2018				2019	
		I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II
Tốc độ tăng GDP															

Toàn nền kinh tế	%	5,5	5,6	6,6	6,8	5,2	6,3	7,5	7,7	7,4	6,7	6,9	7,3	6,8	6,7
Thương mại															
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	6,6	4,9	8,4	13,0	14,9	22,3	22,5	24,3	24,8	10,4	15,1	6,5	5,3	9,3
-Khu vực FDI	%	10,8	7,4	15,4	25,6	14,6	25,0	23,7	26,8	27,1	6,3	16,0	3,8	3,1	5,9
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	-4,0	2,2	4,9	15,5	25,2	24,2	20,5	15,9	13,3	8,0	16,1	9,8	7,9	12,9
- Khu vực FDI	%	-4,5	0,0	6,7	18,9	24,0	32,2	30,2	8,8	13,6	2,2	18,9	8,9	4,7	7,8
Xuất khẩu /GDP	%	99,8	92,4	87,8	73,1	106,2	105,4	98,5	80,9	121,2	106,4	104,7	80,8	120,6	107,6
Tiền tệ															
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	3,1	4,8	3,6	5,7	3,5	3,3	3,4	4,9	4,0	4,2	0,6	3,1	2,9	3,1
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	3,0	5,0	3,2	5,9	4,4	4,5	2,9	5,3	3,5	4,1	2,3	3,2	3,1	4,1
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng/trung tâm (trung bình)	Đồng	21890	21876	21891	22074	22219	22371	22442	22451	22434	22555	22674	22742	22902	23037
Đầu tư															
Đầu tư/GDP	%	32,2	33,2	33,5	33,2	32,0	33,4	35,1	32,5	31,9	33,6	35,9	32,8	32,2	33,9
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	3,5	3,8	3,7	4,8	3,5	3,8	5,2	5,0	5,8	4,5	4,9	5,9	4,1	5,0
Chỉ số khác															
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	1,7	2,4	3,3	4,7	4,7	2,5	3,4	2,6	2,7	4,7	4,0	3,0	2,6	2,7
Thâm hụt NSNN/GDP	%	5,5	3,7	5,7	6,9	0,4	1,4	3,3	6,7	-1,8	1,3	2,1	8,9	-5,9	-
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	2,6	2,2	3,5	0,2	-1,1	0,3	4,3	3,0	3,9	0,5	3,0	-0,6	1,8	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	3,5	3,2	3,0	-1,2	1,4	1,0	2,3	7,7	7,3	1,2	-0,5	-1,9	7,2	-

Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương từ nhiều nguồn.